Tác Giả và Tác Phẩm

Nguyễn Trãi

Tiểu sử - Tác phẩm

(Xem *Thân thế và sự ngiệp Nguyễn Trãi*)

..

Mục Lục

Thân thế và sự ngiệp Nguyễn Trãi – 2
Lê Quí Đôn bị Nguyễn Trãi quở trách – Phạm Đình Hổ - 6
Gặp cụ Nguyễn Trãi – Tản Đà – 8
Về bài thơ Tự thán và Đề kiếm – Viên Linh – 9
Tâm sự Nguyễn Trãi khi đất nước bị giặc Minh chiếm đóng – Phạm Thảo Nguyên - 12
Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm có 30 bài thơ đồng tác giả? – Nguyễn Văn Hoa - 18
Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hoá Việt Nam - Trần Quốc Vượng - 21

Phụ đính I :
Nguyễn Phi Khanh/Lê Thái Tông/Nguyễn Thị Lộ - 28
Nguyễn Trãi và Thị Lộ - Võ Thu Tịnh – 36
Nguyễn Thị Lộ và vụ án Lệ Chi Viên - Bùi Thụy Đào Nguyên – 42
Trường hợp Nữ nghi học sỹ Nguyễn Thị Lộ - Nguyễn Thị Tà Cúc – 46

Phụ đính II :
Mưa giăng vườn vải – Tường Vũ Anh Thi – 48
Giấc mộng con – Ngộ Không Phí Ngọc Hùng - 54

Phụ đính III :
Thơ Nguyễn Trãi

Phụ đính IV :
Bình Ngô Đại Cáo
Phân tích tác phẩm "Bình Ngô Đại cáo"

(Tim bài đọc: ở "Keyboard", nhấn nút "F5", đánh số trang, rồi "Enter")

Thân thế và sự nghiệp Nguyễn Trãi

Tượng bán thân Nguyễn Trãi
(tại Quebec – Canada)

Ông là con trai của Nguyễn Phi Khanh và bà Trần Thị Thái, là cháu ngoại của Trần Nguyên Đán. Thi đỗ Thái học sinh năm 1400, Nguyễn Trãi từng làm quan dưới triều Hồ. Sau khi Việt Nam bị rơi vào sự cai trị của nhà Minh, Nguyễn Trãi tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo chống lại ách Minh thuộc. Ông trở thành mưu sĩ của nghĩa quân Lam Sơn trong việc bày tính mưu kế cũng như soạn thảo các văn thư ngoại giao với quân Minh. Ông là khai quốc công thần và là văn thần có uy tín ở thời đầu nhà Hậu Lê. Tuy nhiên, năm 1442, toàn thể gia đình Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc trong vụ án Lệ Chi Viên. Năm 1464, vua Lê Thánh Tông xuống chiếu giải oan cho ông.
Nguyễn Trãi cũng là một nhà văn hoá lớn, có đóng góp to lớn vào sự phát triển của văn học và tư tưởng Việt Nam. Ông được coi là anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá của Việt Nam

Thời thơ ấu
Nguyễn Trãi hiệu là Ức Trai sinh năm 1380 tại làng Chi Ngại, huyện Chí Linh. Cha Nguyễn Trãi là Nguyễn Phi Khanh, một nho sĩ hay chữ nhưng nghèo và mẹ là Trần Thị Thái, con gái thứ ba của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán. Mối lương duyên của thân phụ và thân mẫu Nguyễn Trãi là một ngoại lệ đối với những qui định hôn nhân khắt khe của tôn thất nhà Trần, Trần Nghệ Tông đã không cho Nguyễn Phi Khanh làm quan khi ông đỗ Thái học sinh vì ông là kẻ thứ dân mà lấy vợ giàu sang, cho rằng như vậy là phạm thượng.

Làm quan với nhà Hồ
Năm 1400, Hồ Quý Ly phế truất vua Trần Thiếu Đế, lật đổ nhà Trần, nhà Hồ thành lập. Cũng trong năm đó, nhà Hồ mở khoa thi Nho học, Nguyễn Trãi tham dự và đỗ Thái học sinh được trao chức Ngự sử đài Chính chưởng. Nguyễn Phi Khanh cũng ra làm quan, làm đến chức Hàn Lâm viện học sĩ kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Năm 1407, Minh Thành Tổ phái Trương Phụ đem quân xâm lược nước Đại Ngu, nhà Hồ kháng chiến thất bại, Hồ Quý Ly cùng nhiều triều thần bị bắt đem về Tàu, trong số đó có Nguyễn Phi Khanh. Đại Ngu rơi vào ách Minh thuộc. Nguyễn Trãi đang chạy trốn để thoát khỏi sự truy bắt của quân Minh. Trương Phụ ép Phi Khanh viết thư gọi ông, ông bất đắc dĩ phải ra hàng. Khi cha bị giải sang Tàu, Nguyễn Trãi đã theo cha lên cửa ải và tỏ ý muốn đi theo hầu hạ, nhưng Nguyễn Phi Khanh không đồng ý và khuyên ông nên về lo cứu nước báo thù nhà.

Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn

Thời điểm Nguyễn Trãi lên Lỗi Giang yết kiến Bình Định Vương Lê Lợi, tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.*Đinh tộc ngọc phả* cũng ghi chép một câu chuyện về sự ra mắt của Nguyễn Trãi. Khi ấy, quân Lam Sơn rút lên núi Chí Linh lần thứ ba, lương thực thiếu thốn, quân sĩ mỏi mệt. Về phía quân Minh cũng lúng túng với việc đánh dẹp quân khởi nghĩa, có ý muốn giảng hoà. Bình Định Vương cùng các tướng lĩnh hội bàn phương lược khởi nghĩa. Lê Sát, Lê Thụ, Đinh Bồ, Phạm Vấn kiên quyết muốn đánh nhưng Đinh Liệt chủ trương hoà hoãn để xây dựng lực lượng. Nguyễn Trãi Và Trần Nguyên Hãn đẩy cửa bước vào, ung dung phân tích phải trái, khuyên Bình Định Vương nên giảng hoà với quân Minh làm thượng sách. Ý kiến ấy của Nguyễn Trãi nhanh chóng được chấp thuận.

Ra mắt Lê Lợi, Nguyễn Trãi còn trao cho vị thủ lĩnh nghĩa quân Lam Sơn bản Bình Ngô sách, trong đó Nguyễn Trãi vạch ra ba kế sách đánh quân Minh mà chủ yếu là *tâm công*, đánh vào lòng người để đi đến chiến thắng.

Sau khi xem Bình Ngô sách, Nguyễn Trãi được Lê Lợi phong cho chức Tuyên phong đại phu Thừa chỉ Hàn Lâm viện, ngày đêm dự bàn việc quân.

Trù hoạch mưu lược, viết thư thảo hịch

Nguyễn Trãi cũng đề xuất một diệu kế nhằm tuyên truyền thanh thế cho nghĩa quân Lam Sơn. Ông dùng nước cơm trộn mật (hoặc mỡ) viết vào lá cây tám chữ *Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần*, nghĩa là *Lê Lợi làm vua, Nguyễn Trãi làm tôi*, với ý đồ khiến kiến ăn mỡ khoét thành chữ trên mặt lá, rồi lá theo dòng nước trôi đi các ngả như tin báo từ trên trời xuống. Thế là tin Lam Sơn khởi nghĩa truyền đi khắp nơi, khiến cho mọi người hết sức tin tưởng vào tương lai của nghĩa quân.

Tháng 9 năm 1426, Lê Lợi chia một bộ phận nghĩa quân Lam Sơn chia làm ba hướng, tấn công ra bắc và thắng quân Minh ở Tốt Động - Chúc Động. Bình Định Vương nghe báo tin, bèn tiến gấp ra Đông Quan, Nguyễn Trãi theo Lê Lợi trở ra bắc. Đầu năm 1427, Lê Lợi phong cho Nguyễn Trãi làm Triều liệt Đại phu Nhập nội Hành khiển Lại bộ Thượng thư, kiêm chức Hành Khu mật viện sự. Đồng thời, ông cũng sai dựng một toà lầu nhiều tầng ở dinh Bồ Đề, trên bờ sông Hồng, cao ngang tháp Báo Thiên, hàng ngày ngồi trên lầu trông vào thành Đông Quan xem xét hoạt động của quân Minh ; Nguyễn Trãi ngồi hầu ở ngay tầng dưới để bàn luận quân cơ và thảo thư từ đi lại.

Tại đây, Nguyễn Trãi đã viết hàng chục bức thư gửi vào thành Đông Quan chiêu dụ Vương Thông, gửi đi Nghệ An chiêu dụ Thái Phúc cũng như dụ hàng các tướng lĩnh nhà Minh ở Tân Bình, Thuận Hoá và một số thành trì khác. Kết quả đạt được rất khả quan : các thành Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá ra hàng đầu năm 1427. Quân Minh ở Giao Chỉ càng bị cô lập nhanh chóng, chỉ còn cố thủ được ở một số thành như Đông Quan, Cổ Lộng, Tây Đô... mà thôi.

Cuối năm 1427, Minh Tuyên Tông xuống chiếu điều binh cứu viện Vương Thông, sai Liễu Thăng đem 10 vạn quân từ Quảng Tây, Mộc Thạnh đem 5 vạn quân từ Vân Nam, cùng tiến quân sang Việt Nam. Với trận Chi Lăng - Xương Giang, hai đạo viện binh của nhà Minh với số lượng lên tới hơn 10 vạn quân đã bị quân Lam Sơn tiêu diệt hoàn toàn. Quân Minh ở Đại Việt lâm vào tình thế khốn quẫn hoàn toàn, buộc phải đề nghị giảng hoà. và rút toàn quân về nước., nhà Hậu Lê hình thành.

Về phẩm chất và sự nghiệp

Người thế kỉ 16, như Hà Nhậm Đại, đã nói về công lao sự nghiệp của ông:

Công giúp hồng đồ cao nữa (tựa) núi
Danh ghi thanh sử sáng bằng gương

Người thế kỉ 17 còn đánh giá ông cao hơn nữa. Đỗ Nghi cũng là người triều Lê, nhưng ông đã nói thẳng: *Nhà Lê sở dĩ lấy được thiên hạ đều do sức ông cả* và Đỗ Nghi tiếc rằng: *Tiếc thay trời chưa muốn bình trị thiên hạ, cho nên cuối cùng ông vẫn chỉ làm chức hành khiển Đông*

đạo, không được giở hết hoài bão của mình; việc đó không phải là không may cho ông, mà chính là không may cho sinh dân đời Lê vậy.
Sang thế kỉ 18 Dương Bá Cung cũng phải thừa nhận *công lao của ông trùm khắp trên đời* Lê Quý Đôn trong *Kiến Văn tiểu lục* nhận định về ông: *"đứng vào bậc nhất một đời, chức vị Thượng thư, cấp bậc công thần. Cứ xem ông giúp chính trị hai triều vua hết lòng trung thành, tuy dâng lời khuyên răn thường bị đè nén mà không từng chịu khuất... nhưng vì tối nghĩa về "chỉ, túc" thành ra cuối cùng không giữ được tốt lành, thật đáng thương xót!... Người có công lao đứng đầu về việc giúp rập vua, thì ngàn năm cũng không thể mai một được"*.

Cho tới 400 năm sau khi Nguyễn Trãi chết, người Việt Nam ở thế kỷ 19 vẫn rất mực tôn quý ông và khẳng định: *Nước Việt ta, từ Đinh, Lê, Lý, Trần, đời nào sáng lập cơ nghiệp đế vương, tất cũng đều phải có các tướng tá giúp sức, nhưng tìm được người toàn tài toàn đức như Ức Trai tiên sinh, thật là ít lắm*.
Công lao, sự nghiệp của Nguyễn Trãi rõ ràng là huy hoàng, Nguyễn Trãi quả thật là anh hùng, là khí phách, là tinh hoa của dân tộc. Công lao quý giá nhất và sự nghiệp vĩ đại nhất của Nguyễn Trãi là tấm lòng yêu nước yêu dân tha thiết và sự nghiệp đánh giặc cứu nước vô cùng vẻ vang của ông. Ông đã đem hết tâm hồn, trí tuệ, tài năng phục vụ lợi ích của dân tộc trong phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Tư tưởng chính trị quân sự ưu tú và tài ngoại giao kiệt xuất của ông đã dẫn đường cho phong trào khởi nghĩa Lam Sơn đi tới thắng lợi. Thiên tài của Nguyễn Trãi là sản phẩm của phong trào đấu tranh anh dũng của dân tộc trong một cao điểm của lịch sử. Thiên tài ấy đã để lại một sự nghiệp lớn về nhiều mặt mà chúng ta còn phải tiếp tục tìm hiểu thêm mới có thể đánh giá đầy đủ và chính xác được. Dầu sao, nếu chỉ xét về mặt văn hóa thì cũng có thể khẳng định rằng Nguyễn Trãi đã cắm một cột mốc quan trọng trên con đường tiến lên của dân tộc Việt Nam, đặc biệt là lĩnh vực văn học.

Về văn chương
Nguyễn Trãi được đánh giá là một nhà văn chính luận kiệt xuất. Đời sau có nhiều người ca ngợi văn chương của ông.
- Nguyễn Mộng Tuân xem ông là "bậc văn bá".
- Lê Quý Đôn đánh giá ông là "văn thư thảo hịch giỏi hơn hết một thời".
- Phạm Đình Hổ xem văn chương của ông "có khí lực dồi dào... đọc không chán miệng".
- Theo Phan Huy Chú: "văn chương mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế".

- *Ức Trai thi tập* là tập thơ bằng chữ Hán của Nguyễn Trãi, gồm 105 bài thơ, trong đó có bài Côn Sơn ca nổi tiếng.
- *Quốc âm thi* tập là tập thơ bằng chữ Nôm của Nguyễn Trãi, gồm 254 bài thơ, chia làm 4 mục : Vô đề (192 bài), Thời lệnh môn (21 bài), Hoa mộc môn (34 bài), Cầm thú môn (7 bài). Đây là tập thơ nôm xưa nhất của Việt Nam còn lại đến nay. Tập thơ này, Nguyễn Trãi là người đặt nền móng cho văn học chữ Nôm của Việt Nam là bài phú bằng chữ Hán, kể lại sự kiện nghĩa quân Lam Sơn rút lên núi Chí Linh lần thứ ba vào năm 1422.
- Lam Sơn thực lục là quyển lịch sử ký sự ghi chép về công cuộc 10 năm khởi nghĩa Lam Sơn, do vua Lê Thái Tổ sai soạn vào năm1432. Vấn đề tác giả của trước tác này vẫn còn chưa rõ ràng[69], dù cho đến nay nhiều người khẳng định rằng là tác phẩm do Nguyễn Trãi nhưng điều đó vẫn chỉ mang tính phỏng đoán.
- Du địa chí là tập địa dư cổ nhất của nước ta.
- Vĩnh Lăng thần đạo bi.
Văn bia Vĩnh Lăng do Nguyễn Trãi soạn năm 1433 là bài văn bia ở Vĩnh Lăng. Lăng của vua Lê Thái Tổ, kể lại thân thế và sự nghiệp của Lê Thái Tổ.

Sau khi Nguyễn Trãi chết, đa phần những di cảo thơ văn và trước tác của ông đều bị tiêu hủy. Bản khắc in sách *Dư địa chí* Đại Tư đồ Đinh Liệt sai hủy năm 1447. Nhiều trước tác mất vĩnh viễn đến nay như *Luật thư*, *Ngọc đường di cảo*, *Giao tự đại lễ*,... Gia quyến Nguyễn Trãi cũng lưu tán khi biến cố Lệ Chi Viên xảy đến.

Tháng 8 năm 1464, sau 22 năm oan khuất, vua Lê Thánh Tông đã xuống chiếu chiêu tuyết cho Nguyễn Trãi, truy tặng ông tước hiệu là Tán Trù bá, rồi lại truy tặng tước hiệu Thái Sư Tuệ Quốc Công, bãi bỏ lệnh truy sát của triều đình với gia quyến Nguyễn Trãi và ra lệnh bổ dụng con cháu ông làm quan. Nguyễn Anh Vũ (con trai Nguyễn Trãi đổi họ mẹ là Nguyễn Anh) khi ấy đi thi đỗ Hương cống được nhà vua bổ nhiệm làm Tri huyện.
Năm 1467, Lê Thánh Tông ra lệnh sưu tầm di cảo thơ văn Nguyễn Trãi. Sau khi Nguyễn Trãi bị nạn 70 năm, ngày 8 tháng 8 năm 1512, vua Lê Tương Dực truy tặng Nguyễn Trãi tước Tế Văn hầu.

Về nhận định của Lê Thánh Tông trong thơ ca
Lê Thánh Tông trong bài *Minh lương* (*Vua sáng tôi hiền*) viết trong *Quỳnh uyển cửu ca* có câu: *Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo*. Nhiều sách giáo khoa lịch sử và văn học dịch câu này là: *"Tâm hồn Úc Trai trong sáng như sao Khuê buổi sớm"*. Nhà nghiên cứu Bùi Duy Tân khẳng định đây là một cách dịch sai lầm và lý giải nguồn gốc như sau:
Cách dịch câu thơ trên của Lê Thánh Tông như mọi người thường biết bắt đầu từ năm 1962, khi nhà sử học Trần Huy Liệu đưa ra bản dịch câu thơ đó trong bài viết nhân dịp kỷ niệm 520 năm ngày mất của Nguyễn Trãi, mà Bùi Duy Tân khẳng định là dịch sai: "Ức Trai lòng sáng như sao Khuê. Bùi Duy Tân phân tích, trong câu dịch này, chữ "tảo" không được dịch, chữ "Khuê" bị hiểu sai nghĩa về văn cảnh. Các nhà xuất bản, trường học lần lượt sử dụng lời dịch sai này, xem đây là lời bình luận về nhân cách Nguyễn Trãi. Hệ quả là sau đó nhiều tác phẩm văn học, ca kịch... nói về Nguyễn Trãi dùng "sao Khuê" làm cách hoán dụ để nói về ông ("Sao Khuê lấp lánh", "Vằng vặc sao Khuê"...).
Trong giới nghiên cứu, giảng dạy văn học cổ đã từng có nhiều ý kiến nói về cách dịch sai này, nhưng ít tác giả làm rõ vấn đề. Cần xem câu thơ của Lê Thánh Tông trong toàn bộ bài Minh lương để làm rõ nghĩa:
Cao Đế anh hùng cái thế danh
Văn Hoàng trí dũng phú doanh thành
Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo
Vũ Mục hung trung liệt giáp binh
Thập Trịnh đệ huynh liên quý hiển
Nhị Thân phụ tử bội ân vinh
Hiếu tôn Hồng Đức thừa phi sự
Bát bách Cơ Chu lạc trị bình

Bài thơ này ca ngợi sự nghiệp nhà Hậu Lê. Bản dịch thơ của Hoàng Việt thi văn tuyển xuất bản năm 1958 được các nhà nghiên cứu đính chính câu thơ trên cho rằng đã dịch đúng:
Cao Đế anh hùng dễ mấy ai
Văn Hoàng trí dũng kế ngôi trời
Văn chương Nguyễn Trãi lòng soi sáng
Binh giáp Lê Khôi bụng chứa đầy
Mười Trịnh vang lừng nền phú quý
Hai Thân sáng rạng vẻ cân đai

Cháu nay Hồng Đức nhờ ơn nước
Cơ nghiệp Thành Chu vận nước dài

Một dị bản khác là *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, câu thứ 4 không dùng "liệt" mà dùng "uẩn" mang nghĩa chất chứa, được nhìn nhận là chuẩn xác hơn, và do đó đối chỉnh nghĩa với câu 3 về Nguyễn Trãi hơn. Theo nghĩa đen, "khuê" là 1 trong 28 vị tinh tú, biểu tượng của *văn chương*; tảo là loài rong biển, nghĩa rộng là màu vẻ đẹp đẽ, không phải mang nghĩa "sớm". "Khuê tảo" đi với nhau chỉ văn, đối với "giáp binh" ở câu dưới chỉ võ. Cách dùng "khuê" để chỉ văn chương khá quen thuộc, ngay cả Lê Thánh Tông trong Quỳnh Uyển cửu ca cũng có viết "...thổ hồng nghê chí khí, quang khuê tảo chi văn" (nghĩa là: "nhả cái khí vồng mống, rạng cái vẻ văn chương..."). Do đó "khuê tảo" trong câu thơ của Lê Thánh Tông là ca ngợi văn chương Nguyễn Trãi chứ không phải ca ngợi nhân cách của ông.

***

Lê Quý Đôn bị Nguyễn Trãi quở trách
Phạm Đình Hổ

Lê Quý Đôn (1726-1784) và Nguyễn Trãi (1380-1442) là hai người sống cách nhau đến hơn ba thế kỷ. Tuy nhiên giữa hai người của hai thời cách biệt ấy có một câu chuyện khá ly kỳ, được sách *Tang thương ngẫu lục* (nghĩa là ngẫu hứng chép lại việc một thời tang thương) nguyên tác Hán văn của Phạm Đình Hổ (1770-1815) chép lại như sau:

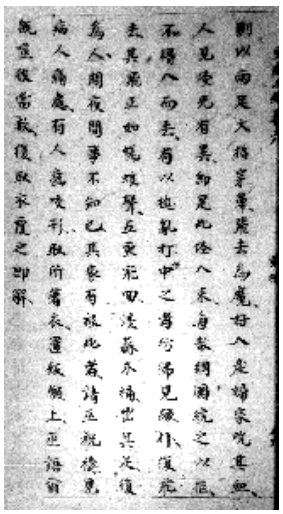

Tang thương ngẫu lục
Phạm Đình Hổ

“Năm Cảnh Hưng (niên hiệu của vua Lê Hiển Tông dùng từ năm 1740 đến năm 1786) triều đình sai làm lại sổ sách đất đai của dân. Nhân thể, cũng muốn *rút bớt ân trạch với những khai quốc công thần* thuở trước.

Khi xem đến đạo sắc ban cho Nguyễn Trãi , quan Hộ bộ thị lang là Bảng nhãn Lê Quý Đôn liền xé đi và nói:

- Đây là loạn thần tặc tử còn giữ đạo sắc làm gì?

Tượng Lê Quý Đôn

Nói chưa dứt lời thì tự nhiên ngất lịm đi…Trong cơn mơ màng thấy có hai người lính lệ đến bắt dẫn tới một nơi, chung quanh có cây cổ thụ lớn cả chục người ôm không xuể, lại thêm tường bao bọc bốn bề. Trên điện cao, có đến mấy chục chiếc ghế bành trạm rồng. Hành lang bên phải của điện có kê một cái sập cao. Vị quan ngồi trên sập, đầu đội mũ cánh chuồn, mình mặc áo thêu kim tuyến ngũ sắc, hai bên chỗ quan ngồi có người hầu, tả hữu rất uy nghiêm.

Tượng Nguyễn Trãi

Lính giải Lê Quý Đôn vào, bắt quỳ dưới thềm. Vị quan ngồi trên sập quát lớn:

- Ta là Tế văn hầu Nguyễn Trãi đây. Ngươi chỉ là kẻ tiểu sinh mới học, sao dám xúc phạm đến bậc bề tôi khai quốc công thần. Tội người đáng chết, không thể tha thứ.

Ông Bảng nhãn nín hơi, không dám ngẩng mặt trông lên. Cạnh đấy, có một viên quan mặc áo tấc, đầu đội khăn mỏng, cố sức van xin hộ. Mãi một lúc sau, Tế văn hầu mới nguôi giận, nói rằng:

- Công danh sự nghiệp, ta không thèm sánh với ngươi. Ta vẫn biết ngươi thường tự kiêu là tay giáp bảng. Vậy, ngươi hãy về đọc lại bài *Bình Ngô đại cáo* của ta. Nếu ngươi viết được hay hơn thì được quyền xét đạo sắc của ta, không ta bắt lỗi.

Khi tỉnh dậy Bảnh nhãn Lê Quý Đôn vội viết trả đạo sắc như cũ. Các công thần khai quốc khác cũng nhờ vậy cũng không bị rút bớt ân trạch".

***

Gặp cụ Nguyễn Trãi

Tản Đà

Dẫn nhập:

Năm 1927 việc đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi nước còn vô cùng mờ mịt, Nguyễn Trãi trên cõi tiên trông xuống thiếu điều khóc ròng.
Năm 2011 nước từ lâu hoàn toàn độc lập, nhưng mắt cụ Nguyễn chắc vẫn chực sa lệ.
“Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, phong tục bắc nam cũng khác...” (Bình Ngô Đại Cáo).
Máu sông xương núi đánh cho được giặc ra, không phải chỉ vì giặc tàn bạo, mà còn cốt để cho người Việt được tiếp tục theo phong tục riêng của nước Việt. Giặc nào cũng thế. Bắc nam khác, đông tây lại càng khác. Xưa phải đánh giặc bắc, nay càng phải đánh giặc tây.
Than ôi, giặc tây đánh lui rồi, mà trong nước phong tục đông cứ mỗi lúc mỗi nhường bước trước phong tục tây, cơ hồ chực mất!
Cứ đà này, cụ Nguyễn chẳng những nát lòng, e cụ rồi nát cả gan vì phải uống quá nhiều tiên tửu để tiêu sầu!

(Thu Tứ)

***

Chỗ cụ Nguyễn Trãi ở rất là thâm nghiêm. Mình mới tới cửa, xưng danh, anh gác cửa không cho vào, nói là: Cụ ít khi có tiếp khách. Sau phải bảo anh rằng:

- Tôi là người nước nhà ở hạ giới, không mấy khi lên tới đây. Bác cứ vào bẩm giúp, chắc thế nào Cụ cũng tiếp tôi.

Anh ta có vẻ bất đắc dĩ mà vào, một lát trở ra, thời quả nhiên là Cụ cho gọi.

Theo anh canh cửa vào, thấy đưa thẳng ra vườn hoa phía sau, nói rằng Cụ đang ngồi đợi. Mình thấy Cụ bắt hai tay ra đằng sau, đương đi bách bộ, vẻ mặt coi thật là buồn rầu mà như ý trầm tư lắm, mình đến giáp trước mặt Cụ, cúi đầu chắp tay chào.

- Anh Hiếu, tôi đương buồn, anh đến chơi cũng hay.

Rồi đó, Cụ sai lấy bàn ghế và rượu, quả ra uống. Mình từ tạ không dám ngồi.

Cụ nói:

- Ở trên này không như dưới hạ giới, ai đã lên tới đây thời coi nhau là tiên cả. Huống chi tôi với anh là anh em trong một nhà thời anh đừng nệ.

Cụ cầm ve rượu rót cho mình và nói rằng:

- Cái này, tôi cũng không uống được mấy, nhưng buồn quá thì mượn nó để tiêu sầu. Anh có uống được, cứ uống.

- Dạ.

Uống một hai chén rượu, không thấy Cụ nói chuyện gì, sắc mặt Cụ thì chỉ thấy cứ như thể buồn rầu nghĩ ngợi.

- Bẩm như Cụ, công nghiệp như thế mà cái cảnh ngộ về sau không ra sao; người nước ta sau này đọc sử đến chỗ đó, ai cũng phải lấy làm buồn.

- Cái cảm giác của người đọc sử thế nào thời tôi không biết, còn như tôi mà buồn, không phải là buồn về sự dĩ vãng của tôi, mà chỉ buồn về vận hội sau này của nước nhà. Đời không có hào kiệt chẳng thà nước đừng có giang sơn. Tôi thường khi ngồi hầu chuyện đức Thái tổ mà cùng nói đến lúc nào, chỉ tiếc rằng cái thân con người ta không mỗi lúc mà được tái sinh ở trần thế!

Nói đến đây, thấy Cụ như muốn sa nước mắt. Mình cũng vừa buồn vừa thẹn, không biết dám nói lại ra làm sao!

Lúc ấy Cụ uống như đã say, càng hiện vẻ lâm ly cảm khái, mà từ đây Cụ uống lại càng nhiều. Mình nguyên uống được nhiều, nhưng ngồi hầu Cụ thời dầu Cụ có nhắc, cũng chỉ uống cầm chừng mà thôi, đến lúc ấy bất giác cũng uống những hớp rượu thật to, như không uống thời không qua được cái thời khắc.

Trong khi đã cùng say cùng uống, Cụ nói chuyện với mình nhiều câu, có câu như Cụ khuyên, có nhiều câu như Cụ dạy, có câu như Cụ khen lại có lắm câu như Cụ gắt.

Mình thời chỉ hoặc dạ, hoặc ngồi im, dẫu có muốn nói một câu rằng: Con tự liệu không có tài thời cũng không đến nỗi, vì sợ Cụ bao nhiêu thương Cụ bấy nhiêu. Vườn cây u uất, tiệc rượu trầm sầu, một tia bóng tà dương soi xế ở gốc cây. Trong một đời biết bao lúc cùng ai uống rượu, cùng ai uống rượu như cùng ai.

(Trích Giấc mộng con*, đăng lần đầu trên* Đông Pháp thời báo*, Sài Gòn, 1927. Nhan đề phần trích do người chọn tạm đặt.)*

Về bài thơ Tự thán và Đề kiếm

Viên Linh

Theo nhận định được lưu tuyền trong giới văn học, có hai bài thơ không chắc là của Nguyễn Trãi, song trong giai thoại dân gian, hay trong sách vở trước tác đời sau, vẫn ghi là của Nguyễn Trãi:

Một bài là chuyện đối đáp với cô hàng chiếu, và một bài Lục bát nhan đề Tự Thán.

Sách Nam Hải Dị Nhân liệt truyện do Phan Kế Bính soạn và in năm 1912, trong mục 11 viết về Nguyễn Trãi, có chép chuyện cô gái bán chiếu tên Nguyễn Thị Lộ và bài thơ đối đáp với Nguyễn Trãi, ai nấy đều biết. Nhiều người cho rằng bốn câu thơ hỏi (nói là của Nguyễn Trãi) nôm na quá, chưa chắc do ông làm, mà chỉ là do người sau đặt thêm ra, nói là của ông. Còn bài lục bát nhan đề Tự Thán, thấy xuất hiện trong sách Thi Văn Bình Chú của Ngô Tất Tố, theo sau bài Hỏi Cô Hàng Chiếu.

Bài này như sau:

Tự thán

Chiếc thuyền lơ lửng bên sông
Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay?
Chắc chi thiên hạ đời nay,
Mà đem non nước làm rày chiêm bao?
Đã buồn về trận mưa rào
Lại đau về nỗi ào ào gió đông
Mây trôi nước chảy xuôi dòng
Chiếc thuyền hờ hững trên sông một mình.

(Ngô Tất Tố (-1954) Thi Văn Bình Chú, cuốn thứ nhất Lê-Mạc-Tây Sơn, Mai Lĩnh Hà Nội in lần thứ hai, 4.1952)

Ngô Tất Tố giải thích ngay dưới bài thơ:
"Bài này không có câu nào hiểm hóc, ý nghĩa mạch lạc đều rất óng chuốt, vậy mà cực kỳ khó hiểu. Vì suốt trong bài không thấy một dấu vết nào có thể nhận được tác giả muốn nói việc gì. Ông [Tản Đà] Nguyễn Khắc Hiếu chịu rằng, "tâm sự anh hùng khó thể người ngoài biết được đau đớn," thật là một người sành thơ. Xét ra tác giả khi chưa gặp vua Lê, đã quyết phải diệt quân Minh, chắc không khi nào lại nghĩ đến câu "chắc chi thiên hạ đời nay / mà đem non nước làm rày chiêm bao." Đến khi đuổi được giặc Minh, tức là thù nhà trả, nợ nước xong, cái gánh trên vai đã nhẹ thì có việc gì mà buồn và đau?
"Hoặc giả tác giả cảm vì những quang cảnh [Thái Tổ mất, quan Phụ Chính Lê Sát chuyên quyền, Thái Tôn giết Lê Sát rồi tự cầm quyền chính, lại ham mê tửu sắc, dân bị mất mùa đói khổ, giặc giả kế tiếp nổi lên ở các miền thượng du] mà làm bài thơ này, và cũng vì thế mới có hai câu "đã buồn vì trận mưa rào / lại đau vì nỗi ào ào gió đông?".

Ngô Tất Tố khen bài thơ: "Bài này nhời nhẽ thanh tao, ý tứ man mác vô hạn, [...]tưởng như Nguyễn Trãi đương đứng giữa một bầu trời bát ngát, bốn chung quanh không có bóng người." Nhưng Ngô Tất Tố không rõ tâm sự của Nguyễn Du là tâm sự như thế nào. Và cũng không ghi chép bài này từ đâu, mặc dù ông cho biết gián tiếp bài này là của Nguyễn Trãi. Trong lời Tựa (Lời của Biên giả), Ngô Tất Tố viết: "Từ đời nhà Trần [1225-1400], hai ông Hàn Thuyên, Nguyễn Sỹ Cố đã dùng chữ nôm đặt ra thơ phú quốc âm, lại ở Đông Thanh tạp chí cũng có mấy bài Đường luật nói là thơ của đời Trần. Vậy là từ đời nhà Trần thơ văn quốc âm đã xuất hiện rồi. Nhưng vì thi tập của các ông Hàn, Nguyễn nay đã thất truyền, còn những bài của Đông Thanh thì đều thiếu tên tác giả, và ngoài mấy chữ "Thơ đời Trần," ở đấy không có một dấu vết nào có thể chứng thực là của đời Trần. Vì "chưa được thấy nguyên bản, nên tôi không giám [dám] thu lục vào đây," sợ để lầm cho độc giả. Tóm lại, với bộ sách này, tôi đã tốn nhiều công phu, có khi chỉ vì một chữ nghi ngờ mà phải mất hàng 5, 6 ngày, tìm kiếm từ mấy bộ sách mới dám quyết định." (trang 11, 12, sđd) Viết như thế, Ngô Tất Tố hàm ý ông biết rõ bài thơ quốc âm này, Tự Thán, là của Nguyễn Trãi. Nhưng trong phần Giải Thích và Phê Bình gần 2 trang giấy, lại viết không đoán được tâm sự của Nguyễn Trãi.

***

Sử gia tự hỏi: "Tâm sự Ức Trai được bộc lộ ở thơ văn... Con người đầy nhạy cảm như Ức Trai đã dự cảm thấy điều gì khi cụ vẩy bút làm bài thơ Đề Kiếm":

Đề kiếm

Quốc thù rửa sạch nghìn năm nhục
Hòm quí giữ gìn vạn thế công.
Chỉnh đốn đất trời là từ đó
Thế gian đâu còn nhớ anh hùng?

Nhưng có một người đã viết rất rõ về "Tâm sự Ức Trai," đó là sử gia Trần Quốc Vượng. Ông nghi rằng ngay từ đầu trông thấy Lê Lợi vừa "pha [pha: xẻ, thái, chặt] thịt lợn, thỉnh thoảng lại nhón một miếng bỏ vô miệng nhai," Nguyễn Trãi đã bỏ đi, vì cho là người tầm thường. Còn người anh họ của ông thì cho rằng diện mạo Lê Lợi giống Câu Tiễn (hàm ý rằng đó là người vô ơn.).

Trần Quốc Vượng viết: "Có một vết nứt li ti nào trong quan hệ Lê Lợi-Nguyễn Trãi ngay từ dạo đó không? Để vì kháng chiến mà bỏ qua, nhưng khi hòa bình lập lại, thì vết rạn ngày càng lớn rồi tan vỡ với triều Lê với bi kịch gia tộc bị tru di?"
(TQV: Tâm sự Ức Trai... Xưa và Nay, số 123, 9.2002).

Đọc văn bia Vĩnh Lăng ở Lam Kinh, sử gia nhận xét: "Văn bia hàm súc nhưng Ức Trai viết rất dài về 10 năm chiến đấu (1418-1428), từng ngày từng ngày một. Còn 6 năm đức Lê Lợi ở ngôi (1428-1433) Ức Trai chỉ viết vỏn vẹn một câu: "Vua thức khuya dậy sớm sáu năm mà trong nước thịnh trị, đến nay băng."

***
Năm 1429 Lê Lợi hạ lệnh tập trận ở Hồ Gươm, Nguyễn Trãi làm bài thơ *Quan duyệt thủy trận* trong có hai câu khác thường:
Lòng vua muốn để dân ngơi nghỉ
Văn trị nên xây dựng thái bình!

Sử gia Trần Quốc Vượng ngạc nhiên: "Tập trận rầm rộ mà lại 'Văn trị nên xây dựng thái bình' ư?". Đến cuối năm 1429, hai anh hùng (anh họ và thân tín của Nguyễn Trãi) là Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo đã bị vua giết, khi vua về Tây Đô (Lam Kinh), chỉ còn một mình Nguyễn Trãi trong hàng cận thần. Mọi người làm thơ làm phú mừng ngày trở lại Lam Sơn, thơ Nguyễn Trãi nhắc nhở đến "quyền mưu/ nhân nghĩa": hẳn không phải không có ý: "Quyền mưu vốn dĩ để trừ gian, Nhân nghĩa duy trì thế nước yên." Lúc này các công thần và là bạn hữu thân tín của Nguyễn Trãi đã bị giết, chính Nguyễn Trãi ngay năm 1428 đã bị lột chức Lại Bộ Thượng Thư, các quan đầu triều họ Lê "cậy công, cậy tông (họ) lên năm quyền cao (Lê Ngân, Lê Sát).

Sử gia Trần Quốc Vượng tin rằng ông đã hiểu tâm sự Nguyễn Trãi, nên viết vọng về tiền nhân như sau:
- “Thôi cụ ạ, quyền tướng phủ làm chi... Từ nay cụ bị triều Lê kém sử dụng là cái chắc rồi! Ai bảo cụ cứ nhắc đi nhắc lại chuyện nhân nghĩa, chuyện ‘ưu quốc ái dân’ với vua và triều đình của đám quyền thần mới !

Tâm sự Nguyễn Trãi khi đất nước bị giặc Minh chiếm đóng
(trước khi gặp Lê Lợi).
Phạm Thảo Nguyên

Nguyễn Trãi hiệu là Ức Trai, nguyên quán làng Nhị Khê, tỉnh Hà Đông. Cha là Nguyễn Ứng Long, sau đổi thành Nguyễn Phi Khanh. Mẹ là Trần thị Thái, công chúa nhà Trần, con quan tư đồ, hoàng thân Trần Nguyên Đán. Nguyễn Phi Khanh học rất giỏi, trước làm gia sư dậy con gái quan tư đồ, sau đỗ bảng nhãn, nhưng bị triều đình nhà Trần kết tội là thầy lấy học trò, không cho làm quan, phải về quê dạy học.
Nguyễn Trãi sinh ra tại Thăng Long, sống với mẹ nơi dinh ông ngoại. Vào năm 1385, khi vua nhà Trần quá tin Hồ Quý Ly, để họ Hồ chuyên quyền, Trần Nguyên Đán can ngăn không được, xin cáo quan về ở ẩn tại Côn Sơn, huyện Chí Linh, Hải Dương. Mẹ con Nguyễn Trãi về theo. Sau khi mẹ mất 1390, rồi ông ngoại mất, 1395, Nguyễn Trãi về Nhị Khê học với cha. Năm 1400, Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, lập nhà Hồ. Nguyễn Phi Khanh ra làm quan. Nguyễn Trãi 21 tuổi, thi đỗ thái học sinh (tiến sĩ, khoá thi đầu của nhà Hồ), giữ chức Ngự sử đài Chánh chưởng. Năm 1407 giặc Minh mượn cớ giúp nhà Trần, mang quân sang đánh chiếm Việt Nam. Quân nhà Hồ chống cự không nổi, bị tiêu diệt. Giặc Minh liền chia nước ta thành quận huyện của Tầu với những tên gọi mới. Trong thời gian này, nước Đại Việt bị vùi dập, dân chúng bị chèn ép rất hà khắc. Tai hại nhất là chúng thu góp sách vở văn chương Việt mang hết về Kim Lăng, thay thế bằng những tài liệu của nhà Minh. Văn học chữ Nôm bị đốt sạch, xoá đi hết văn hoá riêng của dân Việt. Chúng bắt Hồ Quý Ly và một số quan chức mang về Tầu, trong số đó có Nguyễn Phi Khanh. Nguyễn Trãi định theo hầu cha, nhưng Nguyễn Phi Khanh khuyên con ở lại tìm đường cứu nước vì "Trãi con ơi, tận trung là tận hiếu... Về ngay đi rồi chí toại công thành" (thơ Hoàng Cầm). Giặc Minh bắt được Nguyễn Trãi, Vương Thông dụ hàng không được, định mang ra chém. Nhưng Hoàng Phúc xin chỉ giam lỏng ở Đông Quan (Thăng Long, do Tầu đổi tên). Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu vài bài thơ tiêu biểu của Nguyễn Trãi trong lúc nước nhà bị giặc Minh chiếm đóng và ông chưa gặp được Lê Lợi. Thời kỳ này chia làm hai phần: Nguyễn Trãi bị quản thúc ở Đông Quan, và Nguyễn Trãi trốn thoát khỏi Đông Quan đi tìm minh chúa:

Nguyễn Trãi ở Đông Quan

Những ngày buồn khổ, có ba bài thơ tiêu biểu:

1) **Ký cữu Dị Trai Trần Công**

Binh dư thân thích bán ly linh,
Vạn tử tàn khu ngẫu nhất sinh
Vãng sự không thành Hòe quốc mộng
Biệt liên thùy tả Vị Dương tình
Bất lai tự nghĩ đồng Vương Thức,
Tỵ loạn chung đương học Quản Ninh

Dục vấn tương tư sầu biệt xứ
Cô trai phong vũ dạ tam canh.

Thư gửi cậu Dị Trai Trần Công

Gia đình thời loạn nửa chia phôi
Tưởng chết may sao sống sót đời
Việc cũ Nam Kha ôi giấc mộng
Nhớ thương cậu cháu chẳng nên lời
Theo người tỵ nạn, không hàng phục
Chẳng thể về thăm, gửi chữ thôi
Cậu hỏi nỗi buồn ly biệt xứ?
Phòng trai, mưa gió, suốt đêm côi

Chú:
Thi nhân gửi thư cho cậu Trần Công Dị Trai, em họ của mẹ, còn ở quê hương.
Ông chia sẻ cùng cậu nỗi đau cả đại gia đình điêu linh tan tác.
Ta thấy những sự kiện lịch sử hiện lên trong những câu thơ :
Câu 2: Tưởng chết vạn lần, sống sót thật do may mắn.
Câu 3: Cuộc đời trước (khi nước nhà còn độc lập) thật đúng như giấc mộng Nam Kha. (Nay tỉnh dậy rồi, ta mất nước rồi).
Câu 4: Xa nhau thương nhớ, ai tả được cái tình cậu cháu.
Theo Kinh Thi, Vị Dương là chỗ Tấn Khương Công tiễn người cậu là Tấn Trùng Nhĩ. Cho nên Vị Dương biểu hiệu tình cậu cháu.
Câu 5: Nguyễn Trãi bị bắt, bị giam lỏng tại Đông Quan nhưng không chịu hợp tác với quân Minh. Theo tích Quản Ninh: Kẻ sĩ thời Tam Quốc, tránh loạn 37 năm ở Liêu Đông, được Văn Đế rồi Minh Đế cho mời ra làm quan đều từ chối.
Câu 6: Nguyễn Trãi không về thăm cậu được nên viết thư thay, giống như Vương Thức. Vương Thức dạy Xương Ấp vương, sau bị phế vì vô độ. Khi người hỏi: "Sao không can gián" Vương Thức trả lời: "Đã nói qua sách vở rồi".
Tất cả những đau đớn đó không có gì sâu xa chua xót bằng nỗi đau "biệt xứ" thật ra là "mất nước" (Nguyễn Trãi đang ở ngay Đông Quan ,chính là Thăng Long, mà nói rằng mình bị "biệt xứ") đang dầy vò tâm hồn Nguyễn Trãi như câu thơ cuối:
Nằm một mình trong phòng trai vắng vẻ, trong khi mưa gió vần vũ suốt đêm dài.

2) Thanh Minh
Tiết Thanh Minh thời xưa vào tháng 3 âm lịch, mọi gia đình đều đi thăm mộ tổ tiên, anh em họ hàng hàn huyên sum họp ... Đó là tập quán sâu nặng của Á đông, nên nhiều tác giả lớn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du đều có thơ tâm sự vào tiết Thanh Minh. Nỗi buồn cô đơn, xa nhà trong tiết Thanh Minh có khi còn nặng hơn là trong ngày Tết Nguyên Đán nữa.

Nhất tùng luân lạc tha hương khứ
Khuất chỉ Thanh Minh kỷ độ qua
Thiên lý phần doanh vi bái tảo
Thập niên thân cựu tận tiêu ma
Sạ tình thiên khí mộ lăng vũ
Quá bán xuân quang tê cú hoa
Liêu bả nhất bôi hoàn tự cưỡng
Mạc giao nhật nhật khổ tư gia

Thanh Minh

Từ buổi lìa quê lưu lạc xa
Bấm tay đếm những Thanh Minh qua
Tổ tiên ngàn dặm mồ không viếng
Thân thích mười năm chết hết nhà
Trời nắng chợt mưa xoay gió chuyển
Xuân qua quá nửa, nhạt phai hoa,
Sầu ơi, cố uống trôi ly rượu
Để bớt ngày ngày khổ nhớ nhà.

Chú
Vào tiết Thanh Minh, thi nhân rất buồn khổ vì xa quê, không được tảo mộ tổ tiên dòng họ. Một mình trơ trọi, gia đình tan nát, bao người thân đã chết hay bị đi đày xa xôi cách trở.
Câu thứ 2 có hình ảnh "**bấm tay**" đếm số năm qua đi " **một hai ba...**", diễn tả khoảng thời gian quá dài ông đang phải sống giam lỏng trong lòng giặc. Đó là một hình ảnh thật, rất quen thuộc của thời xưa cũ với những năm tháng tên là tý, sửu, dần, mão... con người không có con số trước mắt, nên thường đếm trên đầu ngón tay. Nó gợi lại biết bao vang bóng thời xưa..... Ngày nay còn rất ít người đếm như thế.
Đó cũng là một nét đặc biệt riêng của thơ Nguyễn Trãi. Trong thơ ông thường viết ra những cử chỉ, hành động, cảm xúc của mình như: ủ tay, ngâm khẽ, ngồi giường thiền thấy lạnh, cúi đầu nhìn đất, tựa ghế nhìn trời, chống gậy, dắt tay, ngồi ôm chăn không ngủ, gối đầu trên đá...tia sáng xuân chạm mắt..., cho nên người đọc có cảm giác gần gụi, hiểu ông hơn những tác giả sáu trăm năm cũ khác.
Câu 8, với 5 chữ "nhật nhật khổ tư gia" = " Ngày ngày khổ nhớ nhà", hai chữ "**ngày ngày**", có dụng ý nối kết ý nội tại với từng năm đếm trên ngón tay ở câu 2: Khi quá đau khổ, ta nhìn năm tháng qua đi vùn vụt: vừa 1 năm, kìa đã 2 năm, đã 10 năm rồi ... nhưng cùng lúc, ta sống với đau khổ trong lòng từng ngày, từng ngày dài lê thê...
Cho nên thi nhân phải cố gượng (tự cưỡng) uống trôi chén rượu, để quên nỗi buồn nhớ thương nhà (theo bài thơ viết ra), nhưng chưa hẳn thế.

3) Thính Vũ *

Tịch mịch u trai lý
Chung tiêu thính vũ thanh
Tiêu tao kinh khách chẩm
Điểm tích sổ tàn canh
Cách trúc sao song mật
Hoà chung nhập mộng thanh
Ngâm dư hồn bất mị
Đoạn tục đáo thiên minh

Nghe Mưa

Phòng trai tịch mịch tối
Suốt đêm nghe mưa rơi
Khẽ lay động gối khách
Tí tách điểm canh dài
Cách trúc gõ cửa mật
Cùng chuông ngân mộng ai
Ngâm thơ rồi chẳng ngủ
Chập chờn tới sáng mai

Chú

Trong phòng tối, quạnh quẽ, Nguyễn Trãi nằm nghe tiếng mưa đêm.Đây là một bài thơ "Nghe mưa", nên sau hai câu mở đề, mỗi câu thơ đều tả tiếng mưa rơi
Từ xa tới gần, từ ngoài vào trong tâm tư tác giả đang nghe mưa.
Bài thơ đã tiến tới sự kín đáo tinh vi sâu thẳm của ý thức, vô thức... của một vị trí thức cao tuyệt của Đại Việt cổ đại. Ta hãy lắng nghe ... hãy lắng nghe:
Thoạt đầu tiếng mưa nhẹ nhàng thanh tao khẽ lay động gối thi nhân, như nhủ như gọi.
Từng giọt nước thánh thót đều đều điểm canh, canh tàn, canh mới...đi sâu dần vào đêm.
Tới câu 5, bất ngờ tiếng mưa đi sâu nữa, sâu nữa... tới chữ "mật" kỳ đặc, gõ vào nơi những niềm u uẩn hãy còn giữ kín chưa hề ngỏ. Câu thơ của Nguyễn Trãi thật đẹp:
Cách trúc sao **song mật** (密= mật = giữ kín, đông đúc, dày đặc)
Cách trúc gõ **cửa mật**
Cửa sổ, "song mật" của Nguyễn Trãi, không phải cửa thường, nơi đó chính là cõi lòng thi nhân, là tâm hồn thi nhân.
Nhưng tại sao muốn gõ vào được chiếc cửa đóng nghiêm mật đó, chạm được tới những niềm u uẩn giữ kín trong đáy lòng người viết đó, giọt mưa phải "qua trúc"? Bởi vì mưa chỉ là vật chất, làm sao động được tới, gõ được đến "cửa mật" là tinh thần! Cho nên mưa phải nhờ "trúc" ở giữa làm giao môi. Trúc ở đây không mang tính cách trang trí cho câu thơ, mà xây dựng cho sự hoàn mỹ của ý tưởng.

Câu 6 tiếp theo:
Hoà chung nhập mộng thanh - Cùng chuông ngân mộng ai
Cũng vậy muốn vào được, xâm nhập được giấc mộng thi nhân, tới tận miền vô thức, giọt mưa phải hoà vào tiếng chuông, cùng chuông mang âm thanh nhập vào vô thức mộng.
Thế là từ những tiếng mưa rơi phơn phớt bên ngoài gối, làm quen với người, thi nhân đã để hạt mưa rì rầm đi sâu dần vào tâm tình sâu kín của mình, ông mở tung cõi lòng cho mưa ngao du tới cả giấc mộng ngoài ý thức trong bốn câu thơ tả tiếng mưa.
Hình như nói ra được niềm u uẩn khó nói xong, người thơ cảm thấy nhẹ lòng, trở dậy ngâm thơ không ngủ.
Thế là từ nghe mưa, Nguyễn Trãi chuyển sang ngâm thơ trong tiếng mưa, hoà mình vào tiếng mưa, không còn phân biệt chủ thể hay khách thể, là người nghe mưa hay giọt mưa rơi nữa.
Cho nên câu cuối thi nhân không xác định chủ ngữ: Hai chữ đứt nối (đoạn tục) vừa cho người chập chờn thức ngủ, vừa cho hạt mưa rơi rơi tạnh tạnh... suốt đêm.
Thời gian ở Đông Quan này là thời kỳ rất đau buồn của Nguyễn Trãi, khi nước mất nhà tan, cha, em đang sống đày ải trên đất giặc, riêng ông bị giam lỏng giữa quân thù.
Nhìn quê hương đang bị đô hộ dưới "gót giầy của những kẻ xâm lăng", nhưng nhà thơ không được nói ra nỗi đau của mình. Giữa quân thù, ông phải chôn dấu tâm sự, dấu cái đau mất nước đi, vì phải nhớ:"Không bao giờ được chết", phải giữ thân còn, để phục thù.
Trong bài Thanh Minh, có thể nào Nguyễn Trãi cố uống trôi chén rượu Thanh Minh chỉ để quên nỗi nhớ nhà? Trong lúc hận nước đang sâu nặng hơn bao giờ, đang bàng bạc trong từng lời thơ, đau nhức trong từng sự việc không được đi tảo mộ tổ tiên, và cả gia đình thân thiết đều chết sạch? Không, chắc chắn thi nhân đang dấu kín tâm sự thật của mình dưới "nỗi nhớ nhà"
Trong bài thơ Thính Vũ, thi nhân đã cất dấu tất cả trong "song mật" kín đáo vô song. Bài thơ này có thể nói, tinh tế, sâu thẳm và buồn da diết nhất của ông.
Thế rồi Nguyễn Trãi tìm được cách trốn khỏi Đông Quan, chúng ta không có tài liệu nào về việc này, nhưng mừng thay, ông đã thoát cũi sổ lồng.

Thoát khỏi Đông Quan,

mười năm sống dưới nanh vuốt của giặc, Nguyễn Trãi tìm được tự do, ông về thăm ngay Côn Sơn, lòng tràn đầy cảm xúc. Côn Sơn là đất vua nhà Trần xưa phong cho ông ngoại của Nguyễn Trãi, đại tướng vương gia Trần Nguyên Đán, vì chiến công lớn trong chiến thắng chống giặc Nguyên xâm lấn nước ta thế kỷ trước. Thuở nhỏ Nguyễn Trãi sống với mẹ và ông ngoại ở Thăng Long, và Côn Sơn, tới khi ông ngoại mất. Suốt mười lăm năm trẻ dại được ông ngoại yêu thương dậy dỗ, do đó Nguyễn Trãi ngoài văn chương chữ nghĩa vượt bực còn thêm sự hiểu biết uyên bác về binh pháp. Thi nhân yêu quý Côn Sơn, quê hương tâm linh của mình với phong cảnh núi rừng tuyệt thú.

Loạn Hậu Đáo Côn Sơn Cảm Tác

Nhất biệt gia sơn kháp thập niên,
Quy lai tùng cúc bán tiêu nhiên.
Lâm tuyền hữu ước na kham phụ,
Trần thổ đê đầu chỉ tự liên
Hương lý tài qua như mộng đáo,
Can qua vị tức hạnh thân tuyền (toàn)
Hà thời kết ốc vân phong hạ,
Cấp giản phanh trà, chẩm thạch miên.

Trở về Côn Sơn sau loạn cảm tác

Mười năm xa nước non nhà
Trở về tùng cúc hoang vu nửa rồi
Hẹn suối rừng, đành phụ thôi
Cúi nhìn đất cát, hỡi ơi, thương mình
Thăm quê hương, như mộng hình
Chưa xong giặc giã, phước lành còn ta
Khi nao dưới núi dựng nhà
Đầu kê gối đá, trà pha nước nguồn?

Chú:

Về Côn Sơn lần này, núi nhà hoang vắng, cây cỏ điêu tàn, người thân thiết chẳng còn một ai. Xưa kia đã ước hẹn về đây sống, nhưng vẫn phải dứt áo ra đi.
Ông viết những câu tâm sự thật sâu:
Câu 4: Trần thổ, đê đầu chỉ tự liên. Cúi nhìn đất cát, đó là nhìn gốc rễ đất nước của mình, còn trong tay giặc, thi sĩ thấy thương thân phận mình, thương dân mình thấm thía.
Câu 5: Về thăm nhà, chỉ đi thoáng qua như trong mộng, (rồi lại lên đường lo phục quốc)
Câu 6: Giặc giã chưa hết, chúng còn đang dẫm nát đất nước, may phước mà ta còn thân này (để chiến đấu).
Không biết bao giờ lấy lại được đất nước cha ông. Khi đó, dựng nhà chân núi, gối đầu lên đá ngủ, lấy nước suối pha trà ...
Nghe danh Lê Lợi ở Thanh Hoá Nguyễn Trãi dùng đường thuỷ đi về phía nam trên hệ thống sông ngòi dầy đặc của Bắc Việt và biển Đông, vì trên bộ quân thù chiếm đóng. Thuyền qua Thần Phù, Lâm Cảng rồi Long Đại Nham. Dấu vết còn trong thơ ông:

Thần Phù Hải Khẩu

Cố quốc quy tâm lạc nhạn biên
Thu phong nhất diệp hải môn thuyền

Kình phun lãng hống lôi nam bắc
Sóc ủng sơn liên ngọc hậu tiền
Thiên địa đa tình khôi cự tẩm
Huân danh thử hội tưởng đương niên
Nhật tà ỷ trạo thương mang lập
Nhiễm nhiễm hàn giang khởi mộ yên

Cửa biển Thần Phù

Lòng quê theo cánh nhạn chân trời
Cửa biển gió dồn chiếc lá bơi
Kình quẫy sóng gầm nam bắc sấm
Núi bầy sóc ngọc trước sau ngời
Vịnh sâu mang nặng tình trời đất
Thuở ấy nêu danh, tưởng tới thời.
Chiều lạnh tựa thuyền, ôi bát ngát
Khói sông ngùn ngụt bốc mù khơi

Chú:

Nguyễn Trãi đi chiếc thuyền nhỏ qua cửa biển Thần Phù, một hải khẩu thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
Nhìn nhạn cuối chân trời xót thương đất nước. Thi nhân đứng trên đất nước mình, mà nhớ thương nước cũ (cố quốc):
Ngoài biển, cá kình bơi nhẩy, sóng dậy ầm ầm hùng vĩ như sấm động khắp nơi.
Núi chìa ra những cột đá nhọn như ngọn giáo bằng ngọc khoe nơi hiểm yếu.
Trời đất cho ta vịnh to núi lớn, mênh mông...
Ngày xưa Ngô Quyền, rồi Trần Hưng Đạo ... đã nêu danh lập công đuổi giặc, tưởng tượng giờ đây cũng làm được như vậy, cũng diệt được quân thù.
Ôi cửa biển bao la bát ngát trước mắt, khói chiều sông lạnh đang ngùn ngụt bốc lên hun đúc chí khí anh hùng.
Thế rồi, Nguyễn Trãi thấy Núi Chứa Rồng:

Long Đại Nham

Khứ niên hổ huyệt ngã tằng khuy,
Long Đại kim quan thạch quật kỳ.
Ngao phụ xuất sơn, sơn hữu động,
Kình du tắc hải, hải vi trì.
Hồ trung nhật nguyệt thiên nan lão,
Thế thượng anh hùng thử nhất thì.
Lê, Phạm phong lưu ta tiệm viễn
Thanh đài bán thực bích gian thi.

Núi Long Đại

Năm xưa hổ huyệt trộm tìm coi
Long Đại nay hang động lạ đời
Ngao đội núi lên, núi chứa động
Kình bơi ngoài biển, biển ao khơi
Bầu trời, nhật nguyệt không già lão

Cõi thế anh hùng một thuở thôi
Lê Phạm tiếng thơm xa đó nhỉ
Bài thơ trên vách, nửa rêu rồi.

Ghi chú:

Hổ huyệt: ý nói chỗ quân Minh đóng quân ở Đông Quan, chắc chắn là chúng không muốn ai dòm ngó, vì vậy Nguyễn Trãi đã phải do thám "trộm nhìn" **(** 窺= khuy) từ trước
Long Đại: Núi rồng = núi chứa rồng = núi Hàm Rồng ở Thanh Hoá, ý nói chỗ khởi nghĩa của Lê Lợi.
Nguyễn Trãi tìm hiểu đất đai vùng Nuí Hàm Rồng.
Có trời trăng chiếu dọi, anh hùng sẽ thành công.
Hai câu kết: Nguyễn Trãi muốn nhắc dân chúng: Bây giờ là lúc: "Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung":
Những chuyện phong lưu nổi tiếng cũ của **Lê** Quát và **Phạm** Sư Mạnh, hai học trò rất giỏi của Chu văn An, đã qua rồi, thơ phú viết trên tường chỉ để rêu mọc thôi.
Lịch sử viết tiếp rằng: Nguyễn Trãi cùng em họ là Trần Nguyên Hãn đến núi Lam Sơn Thanh Hoá gặp Lê Lợi. Ông dâng cuốn Bình Ngô Sách, kế hoạch diệt giặc Minh của mình. Lê Lợi vui mừng đón nhận. Nguyễn Trãi trở thành người quân sư quan trọng nhất, người có công đầu trong cuộc chiến đấu của nghĩa quân Lam Sơn đánh đuổi giặc Minh.
Cuộc khởi nghĩa Lê Lợi, Nguyễn Trãi thành công vẻ vang năm 1427.

Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm có 30 bài thơ đồng tác giả?

Nguyễn Văn Hoa

Đã từ khá lâu có nhiều người phát hiện ra các bản chép tay (truyền bản) thấy có hiện tượng : Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm có thơ giống nhau. Ví dụ Đào Duy Anh , Xuân Diệu, Ngô Đức Thọ, Trần Nghĩa , Bùi Văn Nguyên, Tạ NgọcLiễn ...

1- Số lượng bài thơ giống nhau :
Nhiều tư liệu đã so sánh kết quả khoảng hơn 30 bài thơ của HAI CỤ giống nhau ở nhiều cấp độ khác nhau.

2- Người lý giải sự giống nhau và khác nhau về thơ HAI CỤ :
Đó là ví dụ Đào Duy Anh ,Tạ Ngọc Liễn , Bùi Văn Nguyên, Xuân Diệu ...

3- Phương pháp phân biệt :

Đào Duy Anh có chú trọng đến quá trình sáng tác thơ của Hai Cụ . Tạ Ngọc Liễn thì chọn phương pháp phân tích từng bài thơ cụ thể (tư tưởng triết học , chủ đề tư tưởng của bài thơ cụ thể đó) , đặt nó bên cạnh các bài thơ khác xem có " đồng đội " không và để rút ra là thuộc Ô THƠ của Cụ Nào?(TCNCHN 2002 số 4(53) trang 45-46)

Bùi Văn Nguyên còn thống kê chi tiết hơn 30 bài trùng nhau trong hai cuốn sách (Thơ Văn Nguyễn Bỉnh Khiêm (Bạch vân quốc ngữ thi , Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội 1989 và cuốn Thơ Quốc âm Nguyễn Trãi Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội 1994). Tác giả chỉ ra từng câu từng chữ , từng dòng từng bài giống nhau thế nào và có ý kiến cá nhân rất rõ ràng . ví dụ : " Theo lẽ

phải thường tình ,Nguyễn Trãi ở thế kỷ 15 không thể có thơ trùng với Nguyễn Bỉnh Khiêm ở thế kỷ 16 được mà chỉ có ngược lại..." ;ví dụ có những câu giống nhau như sau :

Phơ phơ đầu bạc ông câu cá
hoặc
Khó khăn phải luỵ đến thê nhi
hoặc
Lấy khi phú quý đắp cơ hàn ...

Bùi Văn Nguyên có nhắc đến sự nhầm lẫn thơ của HAI CỤ do người đời sau khi chép " truyền bản " .Có tác giả còn dùng phương pháp THI PHÁP HỌC để hy vọng tìm ra sự khác nhau thơ HAI CỤ.

4- Mấy suy nghĩ khởi đầu :

Tôi đã đọc nhiều lần các bài viết của các tác giả trên , và có mấy thiển kiến ban đầu của góc nhìn " ếch ngồi đáy giếng " của người yêu thơ HAI CỤ NHÀ TA (Nguyễn Trãi /Nguyễn Bỉnh Khiêm).

Các phương pháp trên chỉ thích ứng với các" NHÀ CHUYÊN MÔN " về Ngữ âm hoặc cổ văn hoặc Hán Nôm , còn chỉ là một độc giả không có chuyên môn về ngữ âm hoặc cổ văn / Hán Nôm thì rất khó áp dung các phương pháp trên. Ví dụ chỉ hai chữ " Song viết/ Song nhật/suông nhạt/ hay Rong Vat..." của CÁC CÂY ĐẠI THỤ ví dụ như Đào Duy Anh, Bùi Văn Nguyên ,Vũ Văn Kính, Nguyễn Tài Cẩn... trong khi cố gắng giải mã 2 chữ này trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi thế mà đến nay vẫn còn bỏ ngỏ ...

Suy rộng ra khi đọc bất kỳ một bài thơ nào đó có nhất thiết phải gắn với tư tưởng triết học , nội dung tư tưởng hoặc lý lịch của tác giả rất cụ thể? , hay là độc giả chỉ cảm thụ cái " thần " của bài thơ và qua đó mà rung động xao xuyến ? Có nhất thiết phải biết - Nguyễn Trãi thì phò Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh còn Nguyễn Bỉnh Khiêm thì lại đi phù Mạc Đăng Dung , khi chúng ta đang đọc thơ của Hai Cụ không ? Những cái "ngoài thơ", dễ làm "triệt tiêu "cảm hứng khi chúng ta đọc thơ của Hai Cụ?

Nếu chỉ căn cứ vào các bản chép tay của thế hệ trước mà thường "tam sao thất bản" (Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc(1442) , sau 25 năm Nguyễn Trãi được minh oan và mãi 56 năm sau (1480)Trần Khắc Kiêm mới sưu tầm lại di cảo của Nguyễn Trãi ? và sau 426 năm (1868) Dương Bá Cung (đời nhà Nguyễn) mới làm Ức Trai di tập . Ai phái có gan to lắm mới dám chứa chấp " thơ " của người bị tru di tam tộc !? Chắc là Trần Khắc Kiêm(đời Lê) trong qua trình sưu tầm di cảo thơ Nguyễn Trãi , ông đã ghi lại ký ức của nhiều nhà nho còn thuộc thơ Nguyễn Trãi , mà đã thuộc cũng khó mà chính xác được !

Nguyễn Trãi mất 59 năm thì Nguyễn Bỉnh Khiêm ra đời . Di cảo Nguyễn Trãi do Trần Khắc Kiêm hoàn thành, thì sau 11 năm (1491) Nguyễn Bỉnh Khiêm ra đời .

Nguyễn Bỉnh Khiêm lại còn có nhiều câu Sấm " CHÍNH TRỊ " , gia đình nào đó qua hàng trăm năm binh lửa (Cụ lại phò Mạc Đăng Dung) giả dụ lưu giữ tác phẩm của Cụ liệu có nguy hiểm không ?

Thật quý hoá , Hiện nay tác phẩm của Hai Cụ được lưu giữ ở các thư viên lớn ví dụ :

Thơ Nguyễn Trãi có ký hiệu: TVKHXH A139, Quyển bẩy (VII-7) VH23 ; TVQG R463,464; Kho sách Viện HN :NV7 (bản 1886 Duong Bá Cung) hoặc theo Paul Schneider thì có bản (1868)Ab 309 ở Viễn Đông Bác cổ Pháp

Thơ Nguyễn Bình Khiêm có ký hiệu TVKHXH A1350, TVQG Q1813 R2017, Viện HN AB 635 Giả dụ nếu ai đó vận dụng các phương pháp khoa học để phân biệt được thơ 30 bài thơ giống nhau của Hai Cụ , bài nào của Nguyễn Trãi thế kỷ 15 , thơ nào của Nguyễn Bình Khiêm thế kỷ 16 thì là phương án tốt nhất !

Còn không chúng tôi đành " an phận " với cách đọc của riêng mình , chỉ cần cái hay - cái hồn -

cái thần của bài thơ cụ thể , còn của Cụ nào cũng được hoặc một nhà nho nào đó quá trình ' truyền bản " chép thơ Hai Cụ mà có "to gan lớn mật " mà " mạo danh Hai Cụ " đưa thơ mình vào , như kiểu " giả danh " tài giỏi như điệp viên lừng danh thế giới ví dụ như HAI TƯỚNG Phạm Xuân Ẩn hoặc Vũ Ngọc Nhạ thì độc giả chúng ta "người trần mắt thịt "cũng đành "chào thua ".

Theo tôi hơn 30 bài thơ " TỒN NGHI " CỦA Hai Cụ có thể xử lý theo các cách :

Cứ tiếp tục tái bản song song in ở hai cuốn sách của mỗi Cụ , để cho hậu thế tiếp tục tìm cách giải mã khoa học nhất.

Bóc tách ra không đưa vào cuốn sách nào của hai cụ , cách này không hay, vì làm vậy vì chỉ do " tồn nghi " sẽ loại bỏ mất di sản thơ quý giá của các bậc Tiền Nhân .

In riêng trên 30 bài " trùng tác giả này " nhiều cấp độ khác nhau , chính lả một thông điệp cần thiết đề tên cả Hai Cụ , để hậu thế biết là do thiên tai và địch hoạ mà công tác bảo tồn của người đi trước có nhiều khiếm khuyết , Qua đó nhắc nhở thế hệ sau cần chú trọng giữ gìn bản quyền tác giả?

Nhưng có lẽ cũng cần tiếp tục sưu tầm trong các tủ sách gia đình Việt Nam , thậm chí ở hải ngoại và sau đó có sự giám định khoa học của các chuyên gia đáng tin cậy , có phản biện rộng rãi , sau đó có kết luận rõ ràng và sẽ trả lại hơn 30 bài thơ này cho đúng tác giả . Và có thể cũng loại bỏ các bài thơ đã " mạo danh HAI CỤ "(nếu có)?.

5- Kết luận :
Về thơ HAI CỤ Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Kiêm đã được Phan Huy Chú(1782-1840) đánh giá từ lâu .

Phan Huy Chú từng viết : " Ức trai thi tập , 3 quyển , Nguyễn Trãi soạn, Trần Khắc Kiệm biên tập , lời thơ hoà nhã trung hậu . ông là nhà thơ nổi tiếng đầu đời Lê. Lời thơ chuyên chú về khí cách , không để ý gọt rũa... tình trí lâm ly, thật đáng là nhà thơ lớn , không nên bàn về từng chữ từng câu". Và Phan Huy Chú cũng đã bàn về thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm như sau : " 10 quyển , Nguyễn Bỉnh Khiêm soạn (Bạch vân am tập) gồm một nghìn bài thơ , nói chung đều là thanh nhã hồn hậu , có ý thú tự nhiên ... lời lẽ khí phách phiêu dật , thấy rõ không có ý làm quan" (sách tại TVKHXH A1350 và TVQG R1813 R2017); Lời nhân xét trên của Phan Huy Chú cũng giúp cho độc giả yêu thơ có khái niêm ban đầu về thơ Hai Cụ .

Tôi đã giành nhiều thời gian để nghiên cứu các tác phẩm của Cụ Nguyễn Tài Cẩn (ví dụ Giáo trình Lịch sử ngữ âm tiếng Việt , Nhà xuất bản giáo dục Hà Nội 1997 hoặc Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt , Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội ,1979 hoăc trên

TCNCHN : Khảo sát quá trình diễn biến của chữ Nôm thông qua mô hình ngữ âm của chữ. - 1984. - Tr.102-111 - Một vài suy nghĩ chung quanh vấn đề đọc Nôm, phiên Nôm. - 1985. - Số 1. - Tr.38-49 ...) . Tôi thấy phương pháp của cụ Nguyễn Tài Cẩn rất thích hợp , vì Cụ dùng phương pháp ngữ âm lịch sử , quy luật biến đổi phụ âm và vần , lập thành bảng thống kê tất cả các khả năng có thể có (có khi có chữ có gần 100 khả năng) , rồi loại trừ những trường hợp không thích hợp , cuối cùng tra từ điển xác định nghĩa cổ của từ còn lại , để đưa ra kết quả có khả năng nhất (ví dụ Cụ đã tìm ra từ song nhật/song viết trong Quốc Âm thi tập của Nguyễn Trãi là Rong Vat).
Nhưng cách này với tôi tuy rất khoa học, nhưng e ngại mất quá nhiều thời gian tra cứu sách vở cổ .

Chỉ là độc giả yêu thơ , không phải chuyên gia ngữ âm hoặc văn tự cổ hoặc Hán Nôm , vì vậy ý kiến nông cạn của tôi cho người thưởng thức thơ là:

Giả dụ nếu là Thơ hay thì không nhất thiết cứ phải mất quá nhiều thời gian để truy tìm tác giả là ai! Trên thực tế vẫn có Thơ Nôm khuyết danh nó vẫn tồn tại trong tâm thức của nhiều thế hệ độc giả Việt nam . Thậm chí dân gian còn nhầm lẫn tưởng đó là ca dao ,ví dụ thơ Bàng Bá Lân

Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô tát/múc ánh trăng vàng đổ đi

Và nếu là "Người sáng tác thơ "có thơ sống mãi với Dân gian hơn là chỉ trơ ra có tên tác giả thơ mà không có thơ sống mãi với Dân gian ./.

Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hoá Việt Nam
Trần Quốc Vượng

Nguyễn Trãi (1380 – 1442) sống và hoạt động trong một thời kỳ đầy biến động, đầy hoạn nạn và âu lo của lịch sử Việt Nam. Ông là con đẻ của thời đại ấy và là ngôi sao Khuê lấp lánh trên bầu trời lịch sử Việt Nam thời đại ấy .

Về chính trị xã hội, Nguyễn Trãi đã sống 20 năm cuối triều Trần – một quyền lực truyền thống đã xa đoạ và gần như đã nằm trong tay không chế của Hồ Quý Ly; 7 năm dưới triều Hồ – một quyền lực đang xây dựng dang dở; 20 năm dưới thời thuộc Minh và chống Minh thuộc – một thời kỳ đầy bão táp của bạo lực bành trướng và đô hộ Trung Quốc, đầy bão của bạo lực quần chúng, của toàn thể dân tộc được tổ chức, vùng dậy đấu tranh chống bánh trướng và đô hộ Trung Quốc, giải phóng dân tộc, dành độc lập, tự do; và 15 năm đầu triều Lê, với những lộn xộn sau chiến tranhvà đảo lộn thân phận xã hội quá nhanh của một triều đại dân tộc lớn cuối cùng của của lịch sử Việt Nam, đã có xu hướng chuyên chế " kiểu châu Á".

Về văn hoá, Nguyễn Trãi sống trong một thời kỳ quá độ, thời kỳ bản lề của hai chặng đường lịch sử văn hoá Việt Nam. Trước Nguyễn Trãi ,là một văn hoá Đại Việt được cấu trúc theo mô hình Phật giáo;sau Nguyễn Trãi là một văn hoá Đại Việt được cấu trúc theo mô hình Nho giáo (Tống Nho, hay Tân Nho giáo theo quan niệm của học giả phương Tây). Mô hình , thì chẳng bao giờ đóng khuôn được hết những "tràn bờ" của tư tưởng, văn hoá Việt Nam.

Nguyễn Trãi tắm mình trong một bầu không khí văn hoá, ở đó đang diễn tiến cuộc đấu tranh gay gắt giữa TRUYỀN THỐNG và ĐỔI MỚI, cuộc đấu tranh gay gắt giữa xu hướng Trung Quốc hoá với xu hướng giải Trung Quốc hoá trong nội bộ các thế lực cầm quyền và giưới trí

thức, văn hoá Đại Việt.

Hai mươi năm Minh thuộc, với chủ trương và âm mưu tái Trung Quốc hoá nên văn hoá Việt của bọn giặc Minh, càng làm gay gắt thêm, phức tạp thêm cuộc đấu tranh nhằm xây dựng một nên văn hoá Việt Nam, một lối sống Việt Nam.

Nguyễn Trãi đã dấn thân hết mình vào cuộc đấu tranh chính trị, văn hoá,xã hội này;và tiếc thay,ông đã ra khỏi cuộc đời này một cách bi thảm!

II

Hàng ngàn năm trước công nguyên, trước sự xâm nhập của Trung Quốc, người Việt có một lối sống riêng, với một nền văn minh độc đáo (văn minh Đông Sơn) gắn bó với gia đình các dân tộc và văn hoá Đông Nam Á.

Bành trướng Trung Quốc, từ một vài thế kỷ trước công nguyên, đã từ lưu vực Trường Giang tràn đến lưu vực Sông Hồng. Bắt đầu một thời kỳ ngàn năm Bắc thuộc về chính trị. Hán hoá và giải Hán hoá,một thế lưỡng phân lịch sử, một mâu thuẫn cực kỳ cơ bản của xã hội và văn hoá Việt Nam.Đất Việt có nguy cơ bị dứt khỏi nền đồng văn Đông Nam Á để trở thành vùng phía trước của nền văn minh Trung Hoa ở khu vực này. Nhưng mà không! 10 thế kỷ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, đất Việt có bị giải thể văn hoá ít nhiều , có sự giao tiếp văn hoá Việt-Hoa, cũng như trào lưu chống hỗn dung văn hoá. Ba quá trình hõ tương giao tác, tất yếu sản sinh hai khuynh hướng văn hoá:

Khuynh hướng Trung Quốc hoá: hữu thức về phía bọn đô hộ, bọn tay sai, bọn vọng ngoại ,gần như vô thức về phía những đại biểu của dân tộc và nhân dân.

Khuynh hướng Việt hoá: bảo lưu tinh hoa truyền thống, giải hán hoá, thâu hoá những đóng góp của các yếu tố ngoại sinh, kết hợp tất cả lại trong một cấu trúc mới, trong một dòng tạo mới. Văn hoá Đại Việt – Thăng Long ra đời trên cơ sở đó.

Chối từ sự đô hộ của nước ngoài, khong chối từ phần đóng góp rất có thể là quan trọng về nhiều mặt của các yếu tố văn hoá ngoại sinh: đó là cái đặc điểm hằng xuyên của của đất Việt, người Việt, văn hoá Việt.

III

Ra khỏi thời Bắc thuộc và bước vào kỷ nguyên Đại Việt, tổ tiên ta – trước hết là những người và tầng lớp đại biểu cho dân tộc – đứng trước những thực tế lịch sử này:

1.Người Việt là một dân tộc – cư dân , một dân tộc nông dân, với một “nền văn hoá xóm làng”. Làng Việt là một mô hình xã hội – văn hoá Việt, một yếu tố nội sinh có tính thông nhất nhưng cũng mang tính phân tán, có xu thế giải tập trung.

2.Nước Việt là một Dân tộc – Quốc gia. Nhà nước có chức năng xã hội tham gia – với xóm làng – quản lý Đê điều và tổ chức chiến tranh, chủ yếu chống bành trướng Trung Quốc.

Nhà nước Việt ra đời từ thế kỷ X đã theo mô hình Trung Quốc, kiểu vương quyền và đế quyền.

Ra khỏi thời bắc thuộc, giai tầng thống trị Việt bị mắc vào một thế lưỡng, do có hai hệ quy

chiếu:

Hệ quy chiếu Trung Quốc : di sản sẵn có của quá khứ Bắc thuộc, do quyền lợi giai cấp, do học Tàu để chống Tàu, do tư tưởng dập khuôn, do tự ti "Nam nhân Bắc hướng"mà cũng do tự tôn muốn "bất dị Trung Quốc","vô tôn Trung Quốc" v.v…Có xu hướng Bắc hoá về chính trị – hành chính , văn hoá, giáo dục,thi cử v.v…

Hệ quy chiếu dân tộc: đã chống Bắc thuộc và còn phải chống bành trướng Trung Quốc, giai tầng thống trị Việt –đại biểu cho dân tộc ta khi ấy – phải cố gắng thoát ly ảnh hưởng của Trung Quốc sâu gốc bền rễ trong nhân dân và dân tộc để tự tạo cho mình một bản lĩnh riêng. Muốn thế phải gần dân, thân dân, khoan dân, hạn chế chuyên quyền độc đoán, kết hợp mềm dẻo giữa tập trung nhà nước và dân chủ xóm làng, cái Nhà nước và cái xã hội, cái chính thức (chính thống) và cái dân gian, cái ngoại sinh và cái nội sinh,cái bảo lưu truyền thống và cái bung ra đổi mới,v.v…Có xu thế dân tộc hoá, cả pháp độ, văn hoá, giáo dục v.v…

Mắc vào thế lưỡng này, cả tầng lớp cầm quyền trị nước, cả tầng lớp trí thức, tăng đồ, Nho gia, Đạo sĩ… khó ai có một diện mạo nhất định ở đương thời mà thoát được cái thế lưỡng này, kể cả Nguyễn Trãi ; duy chỉ có điều ở người này, ở thời này , xu thế nào là xu thế chính, có tính chất chi phối mà thôi.

Khúc Hạo là nhà cải cách đầu tiên của nước Việt ở đầu thế kỷ X,người chiến sĩ tiên phong của công cuộc giải Hán hoá và dân tộc hoá cơ cấu nhà nước và văn minh Việt. "Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị, dân chúng đều được yên vui"(Cương mục).

Kỷ nguyên Đai Việt,cho đến đầu thế kỷ XIV, theo cương lĩnh bốn chữ "KHOAN-GIẢN-AN-LẠC",phát triển dưới hai định hướng DÂN TỘC và THÂN DÂN.

Các vua Lý và Trần – trước Dụ Tông – không phải hay chưa phải là những vua độc tài, chuyên chế, quá xa dân. Chính vì chính trị thuần từ nhân dân mà nhà Lý đã dành thắng lợi chống xâm lược Tống, hun đúc ý chí "Nam quốc sơn hà Nam đế cư". Chính vì theo đường lối nới sức dân,khoan dung với người dưới mà triều Trần ba lần đại thắng xâm lược Mông Nguyên, tạo dựng "hào khí Đông A". Dân là gốc nước. Đã yêu nước thì phải yêu dân. Và đã gắn bó với dân thì tự nhiên nảy sinh long tự hào dân tộc. "Tìm về dân tộc" và "thân dân" là phương thuốc tích cực nhất để giải nọc độc vọng ngoại, giải Hán hoá. Phép tổ chức quân sự, Tống còn phải học Lý. Tống thua Mông Nguyên, Trần thắng Mông Nguyên. Các vua Trần không bắt chước chế độ nhà Tống, Đó là thực tế lịch sử rất lớn – như bây giờ ta thường nói: chiến tranh là một sự thử thách lớn đối với một chế độ xã hội, khiến Minh Tông có thể nói: "Nước nhà (chỉ nhà Trần) đã có phép tắc riêng nhất định: Nam, Bắc phong tục khác nhau. Ông vua truỵ lạc Trần Dụ Tông vẫn còn một điểm lương tri khi làm thơ ca ngợi đức độ Trần Thái Tông: "Miếu hiệu tuy đồng, đức bất đồng". "Tuy Đồng mà Bất Đồng" là một công thức hay để chỉ thế đối sánh Việt Nam – Trung Quốc. Đồng ở cách, bất đồng ở cốt, giống nhau ở phần biểu kiến, hiện tượng – kết quả Trung Quốc hoá, hội nhập văn hoá với Trung Quốc trên bề mặt – khác nhau ở phần tiềm ẩn, bản chất – kết quả dân tộc, giải Hán hoá dưới bề sâu.

Thực thể dân tộc tính đầu đời Trần rõ ràng đến mức, trăm năm sau, cái ông vua thiếu quả quyết và bất lực như Nghệ Tông cũng biết nói một câu khôn ngoan, đúng đắn: "Triều đình ngày trước dựng nước tự có pháp độ riêng, không theo chế độ nhà Tống, là vì Nam, Bắc đều làm chủ nước mình, không cần phải băt chước nhau".

IV

Nếu ý thức hệ là cái cốt lõi của một nền văn hoá, thì như đã nói ở trên, hệ tư tưởng yêu nước thương dân là sợi chỉ đỏ xuyên suốt kỷ nguyên Đại Việt, quán xuyến văn hoá Thăng Long.

Nếu "văn" là văn hoá, "hiến" là hiền tài, thì quả thật nền văn hiến của kỷ nguyên Đại Việt – Thăng Long phát triển vô cùng rực rỡ: "Duy ngã Đại Việt chi quốc,thực vi văn hiến chi bang" (Nguyễn Trãi).

Cố nhiên, nền văn hoá Việt Nam trong kỷ nguyên Đại Việt – như bất cứ nền văn hoá nào khác đương thời, đều mang một hình thức tôn giáo nhất định, Nói cho đúng, ngày xưa tôn giáo không chỉ là hình thức của văn hoá, mà còn là nội dung, là chất men say, là một bộ phận cấu thành hữu cơ của văn hoá.

Đạo Phật là tôn giáo lớn phát triển mạnh nhất ở đất Việt thời Bắc thuộc. Bên cạnh, là Đạo giáo; Nho giáo thì kém phát triển hơn.

Thế kỷ X, khi nước ta dành lại được độc lập dân tộc thì Phật giáo và thiền là hai hệ Phật giáo hưng thịnh nhất của thời đại.

Từ thời Đinh, Phật Giáo được chính thức thừa nhận làm nguyên tắc chỉ đạo tâm linh cho vua. Rất nhiều Thiền sư tham dự chính sự tuy không tham gia chính quyền. Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, những ông vua đều xuất thân võ tướng, cần đến sức học, sự hiểu biết của các vị Thiền sư là thành phần chủ yếu của giới trí thức lúc bấy giờ. Nho sĩ tuy đã có nhưng chưa nhiều, mới chỉ là thư lại. Sư bàn cả việc quân sự, khuyên vua đánh Tống, bình Chiêm, nghĩa là rất "nhập thể". Các vua đời đời Lý so với các vua Đinh, Lê thì giỏi hơn nhiều về mặt học thức. Họ đều có học Phật, học cả Nho, lại nuôi cả Đạo sĩ trong cung, cũng như nhiều Thiền sư, họ am tường cả Tam giáo.

Trước thời hậu Lê, triều đình Đại Việt biết dung hợp cả ba ý thức hệ Phật, Đạo, Nho. Từ sau việc lập Văn miếu và mở khoa thi Nho(1070-1075), trong triều ngoài nội dã xuất hiện một tầng lớp Nho sĩ. Dần dà Nho sĩ làm mọi việc triều đình, còn Thiền sư chỉ làm cố vấn về phương diện chỉ đạo tinh thần không trực tiếp làm nhữngviệc tiếp sứ, thảo chiếu dụ, văn thư … như trước nữa.Cuối thế kỷ XII đã xuất hiện các Nho thần như Đàm Dĩ Mông bài xích Phật giáo. Nhưng dù sao ảnh hưởng của các thiền sư trên triều đình còn mạnh.

Các vua đầu thời Trần, từ Thái Tông đến Anh Tông, đều có căn bản vững chắc về Phật học. Thiền phái Trúc Lâm ra đời và phát triển mạnh, có tính dân tộc. Dưới sự chi phối của tinh thần dân tộc, của hệ tư tưởng yêu nước, Phật giáo đời Trần cũng mang tính cách "nhập thể" mạnh, Thiền và thiền Đại Việt – có tính năng động cao. Phật, Nho và Đạo đều phụng sự cho đời sống, đời sống tâm linh giải thoát cũng như đời sống xã hội thực tiễn. Cũng do yêu cầu cố kết nhân tâm và hoà hợp dân tộc , mà cũng như thời Lý, Tam giáo vẫn thịnh hành cùng với những tín ngưỡng dân gian khác. Vua tu thiền, nhưng các con vua có thể tu thiền, theo Đạo hoặc mở trường dạy Nho. Tinh thần khoan dung và tự do vẫn chi phối thời Trần như và hơn thời Lý. Chính những Phật tử thuần thành nhất như Thái Tông, Thánh Tông, do ở ngôi vua, do yêu cầu phát triển của chế độ trung ương tập quyền và bộ máy quan liêu, đã mở rộng Nho giáo. Nhưng Lý – Trần không chỉ thi Nho mà thi cả Tam giáo. Có thể nói, nền giáo dục thi cử Lý – Trần mang tính chất tổn hợp Tam Giáo và không có tính cách từ chương. Về mặt này Trần Nguyên Đán, ông ngoại Nguyễn Trãi, rất tự hào mà so sánh với Trung Quốc:

Hán, Đường, nhị Tống hựu Nguyên, Minh,

Lệ thiết từ hoa tuyển tuấn anh.

Hà tự thánh triều cầu thực học,

Dương tri vạn tuế tuyệt cơ bình.

(Hán,Đường,hai Tống lại Nguyên, Minh,

Lệ đặt khoa thi chọn tuấn anh.

Sao giống triều ta cầu thực học, Đûể muôn đời dứt tiếng phê bình).

Cạnh văn là võ. Cái tinh thần cơ bản cua thời Lý-Trần vẫn là tinh thần thượng võ. Tuổi trẻ thời Trần, từ quý tộc đến bình dân phần nhiều chuộng vũ dũng, Lê Quý Đôn hết lời ca ngợi nhà Trần đãi ngộ nhân tài một cách khoan dung, cởi mở, cẩn trọng, lễ phép, “cho nên nhân sĩ thời ấy ai ai cũng biết tự lập, anh hào tuấn vũ vượt qua ngoài lưu tục, làm cho quang vinh cả sử sách, không thẹn với Trời Đất, há phải đời sau kịp được đâu!” (Kiến văn hoá tiểu lục).

Văn hoá thời Lý-Trần là nền văn hoá dân tộc, độc lập. Chữ Nôm ra đời. Một nền văn học Nôm hình thành và bước đầu phát triển, Những bộ sử đầu tiên của dân tộc ta ra đời.

Tình trạng nhị nguyên văn hoá chưa thật rõ rệt, sinh hoạt văn hoá cung đình vẫn đậm đà tính chất dân gian, đậm đà chất Đông Nam Á ngàn xưa: đấu vật, hất phết, đua thuyền, hát chèo, múa đội mo nang cầm dùi đục, rối cạn và rối nước, v.v…

V

Giữa và cuối thế kỷ XIV, nhà Trần bắt đầu suy, xa rời đường lối thân dân, khoan dân.Quyên lực truyền thống không còn được thói quyen kính trọng, nó dần dần biến thành bạo lực: quân chúng “nổi loạn” và bị võlực đàn áp. Rối loạn ngoại nội (khởi nghĩa nông dân, nô tỳ), rối loạn cung đình (loạn Dương Nhật Lễ). Rối loạn toàn xã hội … Chu Văn An dâng thất trảm sớ (1362), bị bỏ qua không xét, đã treo ấn từ quan, đi ẩn. Trần Nguyên Đán ban đầu cũng muốn “dấn thân” nhưng rồi cũng trán ngán dần.

Phật giáo cũng suy đồi cùng với các triều đình vốn ủng hộ nhà chùa quá mức. Những Nho thần như Trương hán Siêu, Lê Quát, tiếp theo Lê Văn Hưu của thế kỷ thứ XIII, bắt đầu công kích thế lực Phật giáo, tố cáo việc dựng quá nhiều, người cạo đầu làm sư quá lắm; các ông muốn “dùng Đạo Thánh (Nho giáo) để giáo hoá dân chúng” (Bia Chùa Thiện Phúc). Nhưng ở các địa phương, trường học Nho thì thiếu, Văn Miếu thì không! Bắt đầu đấu tranh gay gắt về ý thức hệ: Nho bài xích Phật. Bắt đầu cạnh tranh gay gắt về quyền lực, giữa một thế giới Nho sĩ xuất thân bình dân đã lớn mạnh và giới Tăng đồvốn được hai vương triều Lý-Trần trọng đãi, được cấp nhiều ruộng đất và điền nô…

Lê Quát cùng với Phạm Sư Mạnh – đều là học trò Chu Văn An, hai người tạo nên một học phong rầm rộ mà Nguyễn Trãi ngợi ca là “Phong lưu Lê, Phạm” – đề nghị Minh Tông cải cách chế dộ theo mô hình Nho giáo, cũng tức là bắt chước Trung Quốc, băt chước nhà Minh, Minh thắng Nguyên (1368), nhà Nho họ Phạm đầy ảo tưởng:

Phương kim Trung Quốc dụng Nho trị,

Hà phương cộng hỉ thánh ân đàm.

(Mà nay Trung Quốc dùng Nho trị,

Ơn Thánh phương xa cũng sướng vui).

Trần Minh Tông gạt phăng đề nghị cải cách của Tàu của hai ông Lê, Phạm: “Nếu nghe theo kế của kẻ học trò mặt trắng (Nho sĩ) tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay”. Lê Quát thất vọng, nghĩ đến chuyện về vườn. Nhưng rồi Minh Tông mất (1354); khoảng niên hiệu Đại Trị (1358-1369) thời Dụ Tông, Lê, Phạm được đại dụng, vào chính phủ, làm hiến pháp, bắt chước Tàu. Mô hình Nho giáo đầy tính chất kỳ thị, thay thế thái độ mềm dẻo bằng một thái độ cứng ngắc, thay thế tinh thần khoan dung bằng một tinh thần nghiêm khắc, thay thế tinh thần hoà đồng, tự do bằng một tinh thần độc tôn có khuynh hướng chuyên chế về tư tưởng và chính trị, bách hại, đàn áp những kẻ có ý kiến, quan điểm tín ngưỡng nghịch với mình.

Nước không khỏi loạn, trái lại còn loạn thêm, Loạn Dương Nhật Lễ(1369), họ Trần tưởng mất ngôi vua nhưng lại tạm thời được dựng lại(1370), song vương triều Trần, từ thời Nghệ Tông trở đi, nếu chưa phải là một cái xác không hồn thì cũng đã là một người hấp hối.

Sau khi thấy pháp độ đã bị Trung Quốc hoá đi ít nhiều Nghệ Tông rất muốn trở lại truyền thống và pháp độ của các vị vua đầu đời Trần. Oâng nói: “Khoảng năm Đại Trị, kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem pháp chế cũ của tổ tông thay đổi thành tục phương Bắc cả, như về y phục, nhạc chương, không thể kể hết”. Từ đây, chính trì buổi đầu thời Nghệ Tông trở lại theo đúng lệ cũ đời khai thái (Minh Tông).

Nghịch lý của cuối thé kỷ XIV là:

Thời thế đã thay đổi, vậy cần đổi mới. Nhưng cái đề nghị đổi mới lại là xu hướng Trung Quốc hoá, phản dân tộc (đại diện là các Nho Thần Lê Phạm).

Caí truyền thống thì bảo thủ (mất tính năng động buổi đầu Trần) muốn giữ nguyên trạng, nhưng lại nhân danh dân tộc, nên nêu lên một nguyên lý đúng: “Nam, Bắc khác nhau không cần bắt chước nhau”!

Xã hội, văn hoá khủng hoảng mà không có đường lối giải quyết.

Đúng lúc ấy nhân vât Hồ Quý Ly xuất hiện trên chính trường lịch sử.

Hồ Quý Ly vừa muốn thanh lọc Phật giáo, vừa muốn phê phán xét lại Nho giáo, nhưng cũng chưa xây dựng nổi một một ý thức hệ Việt Nam làm cốt lõi cho nền văn hoá Việt Nam. Ông bất lực trước việc hoạch định một một mô hình dân tộc của sự phat triển. Ôâng kiên quyết chống Minh, ông cũng muốn giải Hán hoá nền văn hoá Việt, giáo dục Việt. Song ông chỉ mới thổi “tiếng kèn ngập ngừng”, sử dụng những biện pháp nữa vời.

Tâm thức ông cũng đầy mâu thuẫn giữa hai dòng nước Trung Quốc hoá và dân tộc hoá: sau bốn lần lấy họ Lê, ông lại lấy họ Hồ, truy lên gần 500 năm về trước là gốc Hoa, từ Phúc Kiến di cư sang xứ Nghệ; tự cho là dòng dõi Ngu Thuẫn bên Tàu để đổi quốc hiệu là Đại Ngu. Trả lời xứ Minhhỏi về phong tục nước ta, ông cũng lại lấy Hán, Đường là “chuẩn mực”:

Tá vấn An Nam sự,

An Nam phong tục thuần .

Y quan đường chế độ,

Lễ nhạc Hán quân thần.

Ông xây dựng một nền độc tài cá nhân.Ông không nắm được dân, "trăm vạn người trăm vạn lòng", ông không cố kết được nhân tâm, hoà hợp dân tộc. Dân tâm lìa tan và ông để mất nước vào tay bọn giặc Minh.

Nho sĩ nào lúc bấy giờ còn tỏ ra kính phục nhà Minh thì hiện thực đã được giải ảo.Bọn bành chướng Minh hiện nguyên hình ác quỷ, hiện nguyên hình là những tên man rợ mới , man rợ lớn. Chúng ráo riết thực hiện âm mưu Tái Trung Quốc hoá đất Việt ,người Việt, văn hoá Việt.

Cướp được nước ta, trong khoảng 20 năm trời (1407-1427), bên nền đô hộ hà khắc về chính trị, vơ vét tham tàn về kinh tế, giặc Minh đã thi hành một chính sách huỷ diệt độc ác về văn hoá. Giặc Minh đã quyết tâm đạp cho tan nát những cơ cấu văn hoá dân tộc xây dựng suốt hơn 400 năm, chủ yếu dưới thời Lý-Trần. Vua Minh đã trực tiếp ra mật lệnh cho bọn tướng xâm lăng, khi tiến quân vào nươc ta, thấy bất cứ cuốn sách cuốn vở nào, gặp bất cứ tấm bia đá nào đều phải thiêu huỷ đập phá hết. Tên tướng Trương Phụ lượm lặt hết các sách vở cổ kim của ta, đóng thùng trở về Kim Lăng. Tháng 7 năm Mậu Tuất (1418), nhà Minh còn sai tiến sĩ Hạ Thì và Hành nhân Hạ Thanh sang tìm tòi và thu lượm hết các sách chép về lịch sử và sự tích xưa nay do người Việt viết. Năm 1419, nhà Minh lại cho người đem sách Khổng giáo, Đạo giáo và Phật giáo của Trung Quốc sang thay thế cho cho những sách trước kia chúng lấy đi. Chính sách huỷ diệt văn hoá thâm độc đó đã phá loại gia tài văn hoá, tinh thần của dân tộc ta không phải là ít. Nếu không, cái gia tài văn hoá, văn học, tư tưởng thời Lý-Trần để lại sẽ phong phú biết chừng nào!

Khởi nghĩa Lam Sơn và cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ thứ XV sau bao năm đấu tranh gian khổ đã giành lại độc lập dân tộc. Thắng lợi đó có ý nghĩa cứu vớt những di sản văn hoá dân tộc của thời Lý-Trần.

Người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi , kế tục và phát huy truyền thống "dân tộc và thân dân" thời Lý-Trần, đã có những cố gắng để khôi phục và phát triển nền văn hoá dân tộc.

Trong Bình Ngô đại cáo, ông nhấn mạnh sự "dị thù" giữa Đại Việt và Trung Quốc cả về cương vực, cả về văn hoá. Dư địa chí ghi lệnh cấm người Việt bắt chước phong tục Ngô. Bản chất tư tưởng Nguyễn Trãi có thể gọi là tư tưởng Nho giáo dân gian (Confusianisme populaire).

Nhưng cuộc tranh luận giữa Nguyễn Trãi và Lương Đăng về việc soạn nhạc cung đình, sự bất đồng ý kiến sâu sắc giữa hai người, việc Nguyễn Trãi xin rrút khỏi việc soạn nhạc, việc Lương Đăng hoàn toàn mô phỏng nhạc thể và nhạc cụ triều Minhtrong việc soạn nhạc cung đình triều Lê đã đánh dấu một bước ngoặt trong sự tiến triển của tình trạng nhị nguyên văn hoá giữa cung đình và dân gian. Nhà Lê nhất là từ đời Lê Thánh Tông (1460-1497), về chính trị thì củng cố chế độ trung ương tập quyền theo hướng chuyên chế, về tư tưởng thì theo hướng độc tôn Nho giáo,bài xích Phật, Đạo và tín ngưỡng dân gian, về văn hoá thì xa rời vốn liếng dân gian, vua Lê về thăm quê, trai gái đổ ra đường đón mừng , hát múa những làn điệu dân gian thì bị dẹp đuổi, bảo là "Dâm". Nghệ thuật cheò bị Thánh Tông xua đuổi khỏi cung đình vì bị kết tội là "hay châm biếm những bậc trưởng thượng". Trạng nguyên Lương Thế Vinh thích kê cứu phật, yêu thich Toán học, say mê nghiên cứu hí trường, thì tuy phải nhận là "tài hoa vượt bậc" vẫn không được trọng dụng, không được tham gia làm thành viên hội Tao Đàn, không được coi là một trong những "Nhị thập bát tú", mà chỉ làm chân "sai phu" (quyết dọn), bị coi là có tật hay khôi hài, thiếu nghiêm chỉnh.Cuối cùng , trạng Lương cũng phải về hưu non (1441 – trước

1497) và sau khi chết , chỉ vì viết sách Phật, nên bị Lê Hiếu Tông không cho thờ cúng trong Văn miếu. Tinh thần kỳ thị tôn giáo, chuyên chế tư tưởng của triều Lê nặng nề đến như vậy! Một khi đã xa dời truyền thống dân gian, truyền thống dân tộc thời Lý-Trần thì nền văn hoá chính thống triêu Lê ngày càng rơi vào quỹ đạo của văn hoá phong kiên Trung Quốc. Từ sách giáo khoa, việc học, việc thi, việc bảng vàng bia đá để danh, cho đến âm nhạc mỹ thuật v.v… đều nhất nhất mô phỏng theo thể chế nhà Minh. Sức sống của nền văn hoá dân tộc giờ đây phải tìm về kho tàng văn hoá dân gian, ở đó các cương lĩnh Nho giáo đã bị lật ngược lại.

Cố nhiên, trước thực tế dân tộc khác Trung Quốc, triều Lê cũng không thể nhắm mắt mù quáng sao chép mô hình Trung Quốc về mọi mặt. Luật Hồng Đức chẳng hạn dù có tham chiếu Hình luật Đường, Tống, Minh.. thì, do sự phóng rọi của văn hoá dân gian, tập tục xã hội lên trên triều chính, vẫn là một sự trọng thị đối với yếu tố nội sinh của dân tộc Việt.Nhưng thực tế ngoại diên bao giờ cũng vượt lên trên cái duy ý chí của tầng lớp thống trị.

Cuối thế kỷ XVIII,được dựng lên sau một cuộc chiến tranh nông dân và chiên tranh bảo vệ tổ quốc đánh thắng giặc Thanh xâm lược, triều đại Quang Trung – Nguyễn Huệ(1789-1792) đã lại khởi sự một quá trình giải Trung Quốc hoá nền văn hoá Việt (dịch sách Hán sang chữ Nôm, chú trọng quốc văn, ý định xây dựng kinh tế tự cường , không cần mua hàng của Trung Quốc…).

Triều Tây Sơn đôû, triều Nguyễn lên thay, càng độc tôn Nho giáo, càng mô phỏng Tàu, càng chuyên chế,càng xa dân và cuối cùng để mát nước cho giặc Pháp.

VI

Đặt Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hoá của thời đại ông, rồi mở rộng sự suy tư về vận mệnh của nền văn hoá Việt Nam từ ngàn xưa cho đến nay, nhấn nhá vào một trong những cung bậc thăng trầm chính của nó, tôi nghĩ rắng có thể rút ra một vài kết luận sau đây:

Một cai gốc Việt từ thời đại các vua Hùng. Rồi cả một quá trình liên tục, dài dằng dẵng, đầy những âm mưu(từ phía Trung Quốc), và ngộ nhận (từ bên trong dân tộc) của sự Trung Quốc hoá và những nỗ lực phi thường từ Khúc Hạo , Hồ Quý Ly cho đến Quang Trung nhằm giải Trung Quốc hoá nên văn hoá Việt, với những lưỡng lực và những nghịch lý và lịch sử, thậm chí của từng nhân vật lịch sử như Hồ Quý Ly , Nguyễn Trãi .Cuộc đấu tranh giữa mô hình dân tộc và mô hình kiểu Tàu cho đên khi phong kiến hết thời vẫn chưa chấm dứt …

***

Phụ đính I :

Nguyễn Phi Khanh - Lê Thái Tông - Nguyễn Thị Lộ

Nguyễn Phi Khanh

Nguyễn Phi Khanh tên thật là Nguyễn Ứng Long; năm sinh không chắc chắn. Một số nguồn cho là khoảng năm 1355, là Hàn lâm học sĩ nhà Hồ và là cha của Nguyễn Trãi, một công thần khai quốc nhà Hậu Lê. Ông quê xã Chí Ngãi, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Một số tài liệu, căn cứ vào gia phả họ Nguyễn cho rằng ông là con trai của Nguyễn Minh Du và có hai người anh tên là Nguyễn Sùng và Nguyễn Thư. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu đã xác định rằng việc chép ông là con của Minh Du là do sau này, gia đình con Nguyễn Phi Khanh

là Nguyễn Trãi bị họa *tru di tam tộc* nên các cháu chắt ông, khi trốn tránh đã chép lẫn gia tộc ông vào họ Nguyễn ở Gia Miêu, Tống Sơn, Thanh Hóa để khỏi bị truy tìm. Thực chất ông không có quan hệ họ hàng với Nguyễn Minh Du.

Sử sách có chép rằng quan tư đồ Trần Nguyên Đán thấy Ứng Long, khi đó 19 tuổi [4], học giỏi nên yêu mến và mời về dạy cho con gái mình là Trần Thị Thái, nhưng sau đó hai người yêu nhau. Khi sự việc bại lộ thì Ứng Long bỏ trốn, Trần Nguyên Đán phải cho người đi tìm Ứng Long về gả con gái đang mang thai cho ông. Sự kiện này được Đại Việt sử ký toàn thư chép vào năm Xương Phù thứ 9 (1385) đời Trần Phế Đế.

Quan nhà Hồ

Ông từng thi đỗ Nhị giáp tiến sĩ năm Long Khánh thứ 2, đời vua Trần Duệ Tông, tức năm 1374 , nhưng không được triều đình bổ dụng nên về quê dạy học. Đại Việt sử ký toàn thư không ghi rõ ông đỗ thái học sinh năm nào, nhưng có viết về việc ông đỗ thái học sinh trong các sự kiện của năm 1385, sau khi thượng hoàng Trần Nghệ Tông đã tổ chức kỳ thi thái học sinh năm Xương Phù thứ 8 (1384). Đến khi Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, ông đã ra làm quan cho nhà Hồ dưới triều Hồ Hán Thương, được bổ nhiệm giữ chức Hàn lâm học sĩ rồi lần lượt thăng lên Thống chương Đại phu, Đại lý tự khanh kiêm Trung thư Thị lang, Tư nghiệp Quốc tử giám.
Năm 1407, khi quân nhà Minh xâm lược nước Việt, Nguyễn Phi Khanh bị Trương Phụ bắt và giải về Trung Quốc, Nguyễn Trãi khóc chạy theo cha ra đến ải Nam Quan. Phi Khanh quay lại bảo Nguyễn Trãi quay về Thăng Long nuôi chí diệt giặc mới là làm tròn đại hiếu. Quả nhiên sau này Nguyễn Trãi đã theo Lê Lợi đánh bại được quân Minh.
Nguyễn Phi Khanh mất tại Trung Quốc, thọ 73 tuổi. Quan thượng thư nhà Minh là Hoàng Phúc do cảm ân nghĩa Nguyễn Trãi đã tha chết khi quân Minh thua trận nên tìm cách cho con ông là Nguyễn Phi Hùng (em Nguyễn Trãi) đưa hài cốt về an táng tại núi Đá Bạc. Người đời sau gọi núi đó là núi Báo Ân hay núi Báo Đức, hoặc còn gọi là núi Báo Vọng, thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay. Mộ chí nay vẫn còn.

Gần đây, sách *"Nhìn lại lịch sử* dẫn bài của tác giả Đinh Công Vĩ, có nghiên cứu gia phả Phạm Anh Vũ (tức Nguyễn Anh Vũ - conNguyễn Trãi, cháu Nguyễn Phi Khanh, phải đổi sang họ mẹ khi trốn tránh vì gia đình bị tru di tam tộc) nêu thông tin khác về kết cục của Nguyễn Phi Khanh. Theo đó, Nguyễn Phi Khanh bị quân Minh giải đi Trung Quốc, có cả anh em Nguyễn Trãi và Nguyễn Phi Hùng đi theo. Tới Vạn Sơn Điếm (Hồ Bắc) một thời gian thì quân Minh thả cho Nguyễn Phi Khanh về. Ông sống ở Côn Sơn tới khi mất năm 1428.

Lê Thái Tông

Lê Thái Tông (1423 – 1442), là vị Hoàng đế thứ hai của nhà Hậu Lê (ở ngôi từ năm 1433 đến 1442) trong lịch sử Việt Nam. Ông tên thật là Lê Nguyên Long. Ông sinh ra tại Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá, Việt Nam.
Thái Tông lên kế vị khi mới 11 tuổi nhưng đã tỏ ra là vị vua anh minh. Ông trọng dụng các đại thần chính trực như Nguyễn Trãi, Nguyễn Xí, Đinh Liệt và giáng chức những quyền thần như Lê Sát, Lê Ngân.

Thân thế

Lê Nguyên Long là con thứ hai của vua Lê Thái Tổ và bà Cung Từ hoàng thái hậu Phạm Thị Ngọc Trần. Ông chào đời ngày 20 tháng 11 âm lịch năm 1423 trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống ách đô hộ của nhà Minh.

Thân mẫu Lê Nguyên Long mất năm 1425 khi ông mới 3 tuổi và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chưa kết thúc. Lúc đó anh cả của Nguyên Long là Lê Tư Tề đã trưởng thành và tham gia vào việc quân với vua cha Lê Lợi.
Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế (Lê Thái Tổ). Trong triều xảy ra mâu thuẫn giữa hai phe đại thần ủng hộ Lê Tư Tề và Lê Nguyên Long. Sau, phe Lê Sát ủng hộ ông thắng thế, Lê Tư Tề bị kết luận là "mắc chứng điên cuồng" và bị hạ chức từ Quốc vương xuống Quận Ai vương, Lê Nguyên Long được lập làm thái tử.
Năm 1433, Lê Thái Tổ qua đời, Lê Nguyên Long lên nối ngôi, tức là vua Lê Thái Tông.

Năm 1438, vua Thái Tông chỉnh đốn việc thi cử các đạo. Lệ cứ 5 năm một lần thi hương, 6 năm một lần thi hội. Phép thi thì kỳ thứ nhất làm một bài kinh nghĩa, bốn bài tứ thư nghĩa, mỗi bài phải 300 chữ trở lên; kỳ thứ hai làm bài chiếu, bài chế và bài biểu; kỳ thứ ba làm bài thi phú; kỳ thứ tư làm một bài văn sách phải 1.000 chữ trở lên.[1]
Năm 1442, ông mở khoa thi tiến sĩ, những người thi đỗ đều được khắc tên vào bia đá. Các tiến sĩ được khắc tên vào bia ở Văn Miếu (nơi thờ Khổng Tử – người sáng lập Nho giáo) bắt đầu từ đó.[3]

Ngoài ra, ông còn quy định lại những cách thức tiêu dùng tiền và lụa vải ở trong nước; cứ 60 đồng là một tiền; lụa thì cứ dài 30 thước, rộng 1 thước 5 tấc trở lên là một tấm; giấy thì 100 tờ làm một tập.[3]

Hoàng đế đa tình

Lê Thái Tông có nhiều vợ và 4 người con trai. Trước khi sinh hoàng tử, Thái Tông đã có 2 bà phi là Lê Ngọc Dao (con Lê Sát) và Lê Thị Lệ (con Lê Ngân). Khi Lê Sát và Lê Ngân bị xử tội năm 1437, hai người bị phế. Lê Ngọc Dao xuống làm dân thường còn Lê Thị Lệ xuống làm Tu dung. Sau đó Lê Thái Tông sủng ái bà phi Dương Thị Bí và sinh ra con trai trưởng là Lê Nghi Dân năm 1439. Năm 1440, Thái Tông bắt đầu sủng ái Nguyễn Thị Anh và lấy cớ Dương Thị Bí kiêu ngạo nên truất làm Minh nghi. Năm sau một người con trai thứ hai là Lê Khắc Xương ra đời, nhưng mẹ không được vua yêu. Cùng năm đó Nguyễn Thị Anh sinh được Lê Bang Cơ. Thái Tông liền truất Nghi Dân làm Lạng Sơn vương và lập Bang Cơ làm thái tử. Tháng 7 năm 1442, một bà vợ khác là Ngô Thị Ngọc Dao sinh hoàng tử thứ tư là Lê Tư Thành.

Ngoài ra, theo sử sách, cùng việc trọng dụng Nguyễn Trãi, nhà vua còn hay gần gũi với một người thiếp của ông - Nguyễn Thị Lộ, khi đó đã 40 tuổi. Nguyễn Thị Lộ có sắc đẹp, giỏi văn chương nên hay được ra vào cung cấm. Cả sách Đại Việt Sử ký Toàn thư của nhà Hậu Lê và Khâm định Việt Sử thông giám cương mục của nhà Nguyễn đều chép: *Nguyễn Thị Lộ người đẹp, hay chữ, vua cho ra vào cung và sàm sỡ với bà.*

Vụ án Lệ Chi Viên

Cuối tháng 7 năm 1442, vua Thái Tông đi tuần phía đông, đầu tháng 8 đến Côn Sơn, nơi ở của Nguyễn Trãi. Ngày 4 tháng 8 vua về đến trại Vải (Lệ Chi Viên), có Nguyễn Thị Lộ theo hầu. Sử sách chép: *Vua thức suốt đêm hôm đó với Nguyễn Thị Lộ rồi qua đời*. Đây chính là Vụ án Lệ Chi Viên nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam. Sách Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục ghi thêm rằng: *Vua có ở với bà Thị Lộ nhưng cùng lúc đó bị sốt rét nên qua đời*. Triều đình quy tội cho Nguyễn Thị Lộ và Nguyễn Trãi giết vua và tru di tam tộc. Đây là nghi án lớn trong lịch sử. Việc oan khuất của vợ chồng Nguyễn Trãi sau này đã được Lê Thánh Tông xác nhận. Riêng về nguyên nhân cái chết của Thái Tông, ngày nay một số nhà nghiên cứu đã nêu ra giả thiết chính bà phi Nguyễn Thị Anh là thủ phạm.

Ông ở ngôi được 9 năm, hưởng dương 20 tuổi. Ngày 16 tháng 10 năm 1442, ông được táng phía bên trái Vĩnh Lăng ở Lam Sơn gọi là Hựu Lăng, thụy hiệu là *Kế Thiên Thể Đạo Hiển Đức Thánh Công Khâm Minh Văn Tư Anh Duệ Triết Chiêu Hiến Kiến Trung Văn Hoàng Đế*

Chú thích:

Trong cuốn "Ngọc phả họ Đinh" do công bộ thượng thư Đinh Công Nhiếp, con trai đầu của thái sư *Đinh Liệt*, có một số bài thơ do Đinh Liệt viết có liên quan đến vụ án Lệ Chi Viên.
Bài thơ Nôm nhận xét về Lê Thái Tông:
Tống Thai *dáng dấp một anh quân*
Đắc sắc say chơi biếng kiệm cần
Hoạ tự trong nhà nhô đầu mọc
Di căn bệnh hoạn hại cho thân

Trong bài này Đinh Liệt buộc phải dùng phép nói lái: Tống Thai tức là Thái Tông Lê Nguyên Long. Vua là một "anh quân" khi vì ông biết ngăn ngừa cường thần, dẹp phiên trấn, sùng nho, mở thi cử, song lại quá ham tửu sắc.
Về "hoạ tự trong nhà", Đinh Liệt có bài thơ:
Nhung tân *lục cá nguyệt khai hoa*
Bất thức hà nhân chủng bảo đa
Chủ kháo Tống khai vi linh dược
Cựu binh tân tửu **thịnh y** *khoa*
"Nhông tân" đọc lái là Nhân Tông, tức là Bang Cơ, con Nguyễn Thị Anh, "thạnh i" là "thị Anh".

Bài này có thể tạm dịch:
Nhân Tông sáu tháng đã ra hoa
Dòng máu ai đây quý báu à?
Núp bóng Thái Tông làm linh dược
Thị Anh dùng ngón đổi dòng cha

Trước khi vào cung, Thị Anh đã gian díu với Lê Nguyên Sơn, một người thuộc họ xa của dòng dõi Lê Khoáng (cha Lê Lợi).
Một bài thơ khác, Đinh Liệt viết:
Tống Thai mạc kiến nguy ký hiện
Nịch ái Thịnh y nhật nhật tăng
Mỹ sắc điềm ngôn gia phỉ báng
Cơ đồ sự nghiệp hải hà băng

Dịch là:
Thái Tông chẳng thấy nguy đã hiện
Say đắm Thị Anh cứ mãi tăng
Sắc đẹp lời ngon kèm phỉ báng
Cơ đồ sự nghiệp có ngày băng

Việc Thị Anh giết hai hoạn quan Đinh Phúc, Đinh Thắng được Đinh Liệt viết trong bài thơ mà nhiều người cho rằng vì chính hai người này đã mật báo cho ông và Nguyễn Trãi biết:
Nhung Tân hà hữu Tống thai tinh
Lục nguyệt khai hoa quái dị hình
Niên nguyệt nhật thời Thăng Đính ký
Hoàng bào ô nhiễm vạn niên thanh
chữ Thăng Đính đọc ngược là Đinh Thắng.

Dịch là:
Nhân Tông không phải máu Nguyên Long
Sáu tháng hoài thai cảnh lạ lùng
Năm, tháng, ngày, giờ Đinh Thắng chép
Hoàng bào dơ bẩn tiếng ngàn năm

Nguyễn Thị Lộ

Nguyễn Thị Lộ (sinh 1400 hoặc 1390 - mất 1442), là vợ thứ của Nguyễn Trãi và là một nữ quan nhà Hậu Lê trong lịch sử Việt Nam. Tên tuổi bà từ lâu đã gắn liền với vụ thảm án Lệ Chi Viên xảy ra vào năm Nhâm Tuất (1442), dẫn đến cái chết của vợ chồng bà và cái án tru di tam tộc cho dòng họ.

Cuộc đời

Quê làng Hải Triều (còn gọi là Hải Hồ) tục gọi làng Hới, tổng Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tân Hưng (nay thuộc xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà). Nguyễn Thị Lộ sinh vào đời Hồ (1400) và mất vào thời Lê Thái Tổ (1442). Bà sinh trong một gia đình khá giả. Cha là Nguyễn Mỗ, một người biết chữ, có nghề xem mạch bốc thuốc. Nguyễn Thị Lộ sớm được cha cho đi học, lại thông minh nên bà giỏi hơn các bạn cùng lứa. Từ nhỏ bà đã thuộc lòng các sách Tứ thư, Ngũ kinh, Nam sử, Nam y, Nam dược, lại biết làm thơ. Bà nổi tiếng là người đẹp nhất vùng.

Sau khi cha đi phu bị quân Minh giết chết, bà cùng mẹ tần tảo nuôi dạy các em. Trong một lần lên kinh thành Thăng Long bán chiếu (làng Hới có nghề dệt chiếu nổi tiếng), Nguyễn Thị Lộ đã gặp Nguyễn Trãi, rồi trở thành vợ thứ của vị quan này.

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú chép:

Ông (Nguyễn Trãi) lúc nhỏ đi đường gặp nàng ở Vũ Lăng, yêu về tài sắc mới lấy làm vợ[2].

Lời chép khá mơ hồ[3] khiến về sau này đã nảy ra không ít những lời đồn đoán về thời điểm Nguyễn Trãi gặp gỡ Nguyễn Thị Lộ, rồi cưới bà làm vợ thứ. Theo tài liệu *Đất và Người Thái Bình*, thì trong một lần lên kinh thành bán chiếu bà đã gặp Nguyễn Trãi, rồi trở thành người bạn đời của ông, rồi cùng vào Lam Sơn tụ nghĩa dưới ngọn cờ của thủ lĩnh Lê Lợi. Tại đây, bà làm thầy dạy con em các thủ lĩnh và là trợ thủ đắc lực cho chồng trong mọi công việc [4]. Tuy nhiên, thông tin này không thấy chép trong sử cũ.

Cuối năm 1427, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng. Sang năm 1428, thủ lĩnh Lê Lợi lên ngôi vua (tức Lê Thái Tổ), thì Nguyễn Trãi được phong tước hầu. Nhưng rồi những mâu thuẫn nội bộ triều đình dẫn đến việc sát hại công thần (Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo), và bản thân Nguyễn Trãi cũng bị bắt giam. Tuy sau đó, ông được tha nhưng không còn được tin dùng như trước.

Làm Lễ nghi học sĩ

Năm 1433, vua Lê Thái Tổ mất, thái tử Nguyên Long lên nối ngôi, tức là Lê Thái Tông. Nghe tiếng Nguyễn Thị Lộ, nhà vua cho vời bà vào cung để dạy dỗ cung nữ. Sử thần Phan Huy Chú chép:

Khi ông (Nguyễn Trãi) lo việc nước, những chiếu thư, từ mệnh (Nguyễn Thị Lộ) đều được dự nhuận sắc. Thái Tông nghe tiếng, vời nàng về hầu cho làm Lễ nghi học sĩ [5].

Ở cương vị này, bà đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được sử thần nhà Lê là Vũ Quỳnh khen là: *Thị Lộ đã cảm hóa được Lê Thái Tông, thuyết phục vua chăm chỉ đèn sách, lại giúp vua nhiều ý kiến để sửa trị nước...*[6]

Năm 1439, Nguyễn Trãi và bà xin về ẩn ở Côn Sơn, nhưng đến năm sau thì cả hai lại được nhà vua mời ra giúp việc nước. Năm 1441, trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép việc liên quan đến bà như sau:

Mùa thu, tháng 3 năm Tân Dậu (1441)...Bắt giam hạng đàn bà ngỗ nghịch, đó là làm theo kế của Nguyễn Thị Lộ [7].

Nhưng chỉ một năm sau đó (1442), giữa lúc vợ chồng bà đang gánh vác việc nước thì tai họa bỗng đổ ập xuống.

Bị gán tội chết

Bài chi tiết: Vụ án Lệ Chi Viên

Vua Lê Thái Tông vốn là người ham sắc, có nhiều vợ, chỉ trong 2 năm sinh liền 4 hoàng tử. Các bà vợ tranh chấp ngôi thái tử cho con mình nên trong triều xảy ra xung đột.

Vua truất Hoàng hậu Dương Thị Bí và ngôi thái tử của con bà là Lê Nghi Dân lên 2 tuổi, lập Nguyễn Thị Anh làm Hoàng hậu và cho con của bà này là Lê Bang Cơ chưa đầy 1 tuổi làm thái tử. Cùng lúc đó một bà vợ khác của vua là Ngô Thị Ngọc Dao lại sắp sinh, Nguyễn Thị Anh sợ đến lượt mẹ con mình bị phế nên tìm cách hại bà Ngọc Dao. Nguyễn Trãi cùng Nguyễn Thị Lộ và tìm cách cứu bà Ngọc Dao đem nuôi giấu, sau bà sinh được hoàng tử Tư Thành (tức vua Lê Thánh Tông sau này)[8].

Ngày 4 tháng 8 năm Nhâm Tuất (27 tháng 7 năm 1442), vua Lê Thái Tông đi tuần ở miền Đông, duyệt binh ở thành Chí Linh (Hải Dương). Nguyễn Trãi đón vua ngự ở chùa Côn Sơn, là nơi từng ở của mình.

Rời Côn Sơn để về lại Thăng Long, ngày 4 tháng 8 âm lịch nhà vua và đoàn tùy tùng đến Lệ Chi Viên [9] (Gia Bình, Bắc Ninh). Theo sử cũ, thì nhà vua đã thức đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi băng hà. Liền sau đó, bà Lộ bị triều đình (do Hoàng hậu Nguyễn Thị Anh cầm đầu) sai người bắt giam và tra khảo.

Văn thần Phan Huy Chú chép: *Kịp khi kết tội, lâm hình. Thị Lộ chạy gieo mình xuống nước*[10]. Nhưng theo Nguyễn Cẩm Xuyên, vì *chịu không nổi cực hình, Nguyễn Thị Lộ phải khai nhận. Án được thi hành ngay: Nguyễn Thị Lộ bị bỏ vào cũi sắt dìm xuống sông cho chết*[11].

Bị kết tội đồng chủ mưu giết vua, Nguyễn Trãi bị kết án tru di tam tộc. Ông và cả ba họ ông bị xử chém vào ngày 16 tháng 8 nămNhâm Tuất (19 tháng 9 năm 1442)[12].

Quan điểm của các sử gia xưa và nay

Thời Hậu Lê, sử thần Ngô Sĩ Liên viết:

Ngày 16, giết hành khiển Nguyễn Trãi và vợ là Nguyễn Thị Lộ, bắt tội đến ba họ. Trước đây, Nguyễn Thị Lộ ra vào cung cấm, Thái Tông trông thấy rất ưa, liền cợt nhả với thị. Đến đây, vua đi tuần về miền Đông, đến chơi nhà Trãi rồi bị bạo bệnh mà mất, cho nên Trãi bị tội ấy. Lời bàn: Nữ sắc làm hại người ta quá lắm. Thị Lộ chỉ là một người đàn bà thôi, Thái Tông yêu nó làm thân phải chết, Nguyễn Trãi lấy nó mà cả họ bị diệt, không đề phòng mà được ư? [13].

Quốc sử quán triều Nguyễn chép:

Trước, vợ lẽ của Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ, đẹp người, hay chữ, Vua nghe tiếng, mời đến, phong làm Lễ Nghi học sĩ, ngày đêm hầu cận, nhân đó mà cợt nhả với Nguyễn Thị Lộ. Đến đây, vua đi tuần du phía Đông, xa giá qua về đến Lệ Chi Viên thì Vua mắc chứng sốt rét. Thị Lộ vào hầu suốt đêm. Nhà vua mất. Lời phê: Đời Lê Thái Tông, vua thì buông tuồng, bầy tôi thì chuyên quyền. (Nguyễn) Trãi nếu là người hiền, thì nên sớm liệu rút lui, ẩn náu tung tích để cho danh tiếng được toàn vẹn. Thế mà lại đi đón rước ngự giá, thả lỏng cho người vợ làm việc hoang dâm, vô liêm sỉ. Vậy thì cái vạ tru di cũng là tự (Nguyễn) Trãi chuốc lấy. Như thế sao được gọi là người hiền? [14]

Phan Huy Chú, văn thần thời Nguyễn, cũng đã viết trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của mình như sau:

Năm Nhâm Tuất (1442), ông (Nguyễn Trãi) 63 tuổi, vì có vợ tên là Nguyễn Thị Lộ vào hầu vua, dùng chất độc giết vua, triều đình kết án phải giết ba họ...Ông có văn chương mưu lược...làm công thần mở nước thứ nhất. Về già muốn an nhàn, không có ý tham luyến (địa vị), chỉ vì nghiệp báo của yêu nữ cuối cùng lụy đường công danh, bấy giờ ai cũng thương tiếc...[15]

Gần đây hơn, vẫn có người vẫn tin là giữa vua Lê Thái Tông và Nguyễn Thị Lộ có quan hệ ân ái, rồi nhà vua bị bỏ độc hay bị sốt rét nặng mà chết[16]...

Đề cập đến các đoạn sử trên, GS. Đinh Xuân Lâm viết:

Đối với Nguyễn Thị Lộ thì thái độ của người chép sử ra sao? Rõ ràng đây là một thái độ không khách quan, thiên vị, có dụng ý...[17]

Vì lẽ đó, nhiều cuộc khảo cứu và tọa đàm khoa học đã được tổ chức nhằm minh oan cho bà. Dựa vào những kết quả thu lượm được, một số nhà nghiên cứu, dưới sự chủ biên của nhà giáo Hoàng Đạo Chúc, đã biên soạn thành cuốn *Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ với thảm án Lệ Chi Viên* (xuất bản năm 2004). Trong đó, một số nhà khoa học đã chỉ rõ, thủ mưu của vụ thảm án Lệ Chi Viên là Hoàng hậu Nguyễn Thị Anh, vốn rất căm oán Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ (hai người đã giúp bà phi Ngô Thị Ngọc Dao thoát khỏi âm mưu sát hại của bà). Sâu xa hơn,

đó còn là sự ghen ghét, đố kỵ của một số không nhỏ quan lại trong triều lúc bấy giờ trước tài năng và tính tình cương trực của Nguyễn Trãi.

Về phần Nguyễn Thị Lộ, các nhà khoa học cũng đã đề xuất rằng:

Cần có sự công khai chiêu tuyết (làm sáng tỏ nỗi oan) cho bà. Chế độ phong kiến cũ đã không làm được việc đó thì ngày nay chúng ta phải làm được việc đó thông qua việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử dân tộc một cách trung thực và khoa học. Vì bà cũng là người tài hoa trong văn học, sắc sảo trong chính trị, chu đáo trong ứng xử và thủy chung trong tình nghĩa. Lớn lao hơn, bà còn là người đã dâng trọn cuộc đời phục vụ cho sự bền vững của vương triều Lê và sự phồn vinh của non sông Đại Việt[18].

Được dân làng lập miếu thờ

Tháng 7 năm Giáp Thân (1464), Nguyễn Trãi được vua Lê Thánh Tông ban chiếu minh oan. Nhân cơ hội này, dân làng đã lập miếu thờ bà Nguyễn Thị Lộ, nay thuộc thôn Khuyến Lương phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Ngôi đền nằm cạnh đê sông Hồng, và cách đền thờ Nguyễn Trãi chừng 500m. Trong đền hiện nay có một bức tượng và một tấm tranh vẽ bà. Hằng năm, vào ngày 16 tháng 8 âm lịch dân làng đều tổ chức lễ giỗ trọng thể. Ngoài ra, bà còn được thờ chung với Nguyễn Trãi ở xã Tân Lễ (huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) và Lệ Chi Viên, nơi xảy ra vụ án nổi tiếng.

Giai thoại

Bài thơ chiếu gon

Tương truyền một hôm Nguyễn Trãi gặp một cô gái bán chiếu trẻ đẹp, và ông đã xướng mấy câu thơ ghẹo:

Ả ở nơi nào, bán chiếu gon?
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn?
Xuân xanh nay độ bao nhiêu tuổi?
Đã có chồng chưa, được mấy con?

Không ngờ cô này cũng làm thơ họa lại:

Thiếp ở Tây Hồ bán chiếu gon,
Cớ chi ông hỏi hết hay còn?
Xuân xanh vừa độ trăng tròn lẻ
Chồng còn chưa có, hỏi chi con!

Nguyễn Trãi yêu sắc, phục tài bèn dò hỏi gia cảnh rồi cưới cô gái ấy (tức Nguyễn Thị Lộ) làm thiếp. Trong sách *Công Dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề (1679-?) có chép câu chuyện này. Tuy nhiên, đây chỉ là một câu chuyện tương truyền, không thể tra xét được.

Truyền thuyết rắn báo oán

Một hôm, cha Nguyễn Trãi là Nguyễn Phi Khanh cho học trò phát cỏ trong vườn để làm chỗ dạy học. Đến đêm, ông nằm mơ thấy một người đàn bà dẫn bầy con dại tới xin thư thả ít hôm, vì bận con mọn nên chưa kịp dọn nhà. Đến khi học trò của ông phát cỏ, đập chết một bầy rắn con, lúc đó ông mới hiểu ra ý nghĩa giấc mơ...Đêm đó, lúc ông đọc sách thì có con rắn bò trên xà nhà nhỏ một giọt máu thấm vào chữ "tộc" ("họ") qua ba lớp giấy ứng với việc gia tộc ông sẽ

bị hại đến ba họ. Ngày sau con rắn mẹ hóa ra bà Nguyễn Thị Lộ để làm hại ba đời nhà ông. Đến đời Nguyễn, trong *Lịch triều hiến chương loại chí* lại có thêm chi tiết: *Con rắn thành tinh ngầm mang thù oán, mới đầu thai thành Thị Lộ. Nàng sinh ra dưới sườn có vảy...*[19]

Mặc dù câu chuyện được nhiều sách cũ chép đi chép lại, nhưng nhiều người tin rằng nó chỉ nhằm đổ tội cho Nguyễn Thị Lộ, giải thích nguyên nhân tiền định về cái chết của vua Lê Thái Tông và Nguyễn Trãi. Ngoài ra, nội dung truyện cũng chẳng có gì mới mẻ mà chỉ là mô phỏng từ các truyền thuyết xa xưa của Trung Quốc. Ngày nay, truyền thuyết này đã bị bác bỏ.

Trong văn học nghệ thuật

Vụ án Lệ Chi Viên từng được thể hiện trong nhiều tác phẩm văn học, như: *Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ với thảm án Lệ Chi Viên* của Hoàng Đạo Chúc (Nxb. Văn hóa Thông tin, 2004), *Trắng án Nguyễn Thị Lộ* của Hoàng Quốc Hải (Nxb. Phụ nữ, 2004), *Nguyễn Thị Lộ*, tiểu thuyết lịch sử của Hà Văn Thùy (Nxb Văn học, 2007)...

Trong các tác phẩm được thể hiện trên sân khấu, có: vở cải lương *Rạng ngọc Côn Sơn* của Xuân Phong, vở chèo *Oan khuất một thời*của Lê Chức, vở kịch nói *Bí mật Lệ Chi Viên* của Hoàng Hữu Đản. Ngoài ra còn có phim tài liệu *Bí mật vụ án Lệ Chi Viên* từng được chiếu trên VTV1.

Nguyễn Trãi và Thị Lộ
Võ Thu Tịnh

Vụ án Lệ Chi viên
Ngày 1/9/1442, vua Lê Thái Tông, đi duyệt võ ở Chí Linh, trên đường về ghé vào Côn Sơn thăm Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi có một người vợ lẽ là Nguyễn Thị Lộ vừa đẹp vừa hay chữ, từng được Thái Tông vời vào triều phong chức Lễ Nghi học sĩ giữ công việc dạy cung nữ và giảng sách cho vua. Trước khi Thái Tông đến Côn Sơn, Thị Lộ đã về đấy thăm Nguyễn Trãi. Lúc vua rời Côn Sơn, Thị Lộ được lệnh theo nhà vua về triều.
Ngày 7/9, xa giá Thái Tông đến Lệ Chi viên (tục gọi là Trại Vải) ở làng Đại Lai, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Đêm ấy, vua bị cảm, đến sáng thì mất. Các quan hộ giá giữ kín, đến ngày 9/9/1442 mới rước linh cữu vua về Thăng Long, rồi báo tin cho nhân dân cả nước biết.

Ngay sau đó, Thị Lộ bị bắt. Nguyễn Trãi đang đi kiểm tra ở Đông Bắc, được tin Thái Tông mất, vội trở về Triều cũng bị bắt và bị buộc tội đồng mưu với Thị Lộ để giết vua.
Ngày 19/9/1442, Thị Lộ và Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc (a). Sử thần Ngô Sĩ Liên ghi rằng: “Vì yêu Thị Lộ mà Thái Tông bị thiệt thân”.

Đền thờ Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ
ở xã Lệ Chi Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Tông tích Nguyễn Thị Lộ (1390-1442)
Nguyễn Thị Lộ vốn là con nhà có học thức, quê làng Hải Triều, một làng làm chiếu có tiếng, nay thuộc xã Phạm Lễ xưa thuộc huyện Ngự Thiên, (Thái Bình). Tương truyền, năm 1406, khi Nguyễn Trãi (26 tuổi) đang làm quan nhà Hồ, gặp Thị Lộ (16 tuổi) ở Vũ Lăng, thấy xinh đẹp, liền ứng khẩu:

Ả ở đâu mà bán chiếu gon,
Chẳng hay chiếu bán hết hay còn?
Xuân xanh nay độ bao nhiêu tuổi?
Đã có chồng chưa được mấy con?

Thị Lộ cũng ứng khẩu đáp lại:

Tôi ở Tây-hồ bán chiếu gon,
Cớ chi ông hỏi hết hay còn?
Xuân xanh tuổi độ vừa đôi tám,
Chồng còn chưa có, có chi con!

Chú thích:
Sách Nam Hải Dị Nhân liệt truyện do Phan Kế Bính soạn và in năm 1912, trong mục 11 viết về Nguyễn Trãi, có chép chuyện cô gái bán chiếu tên Nguyễn Thị Lộ và bài thơ đối đáp với Nguyễn Trãi, ai nấy đều biết. Nhiều người cho rằng bốn câu thơ hỏi (nói là của Nguyễn Trãi) nôm na quá, chưa chắc do ông làm, mà chỉ là do người sau đặt thêm ra, nói là của ông

Lai lịch Nguyễn Trãi (1380-1442)
Nguyễn Trãi gốc làng Nhị Khê, tỉnh Hà Đông, sinh năm 1380 ở Thăng Long, tại nhà ông ngoại là quan Tư-đồ Trần Nguyên Đán. Nguyên Đán có hai gái là Thái và Thai, nuôi hai nho sinh là Nguyễn Ứng Long dạy Thái, và Nguyễn Hán Anh dạy Thai. Hai thầy gian díu với hai học trò. Thái có chửa, Ứng Long sợ bỏ trốn. Nguyên Đán gọi về, tha tội, và gả con cho. (2)
Sau hai người đều thi đỗ. Ứng Long, cha Nguyễn Trãi, đỗ bảng nhãn (1374)(3) mà Thượng hoàng Trần Nghệ Tông không cho làm quan, vì tội "thường dân mà thông dâm lấy con gái tông thất", nên phải về Nhị Khê sống nghề dạy học.
Thời ấy, Lê Quí Ly, được Thượng-hoàng Nghệ Tông sủng ái, sàm tấu giết hại nhiều người, cả vua chúa vương thân cũng không trừ. Duy có Trần Nguyên Đán toàn gia được yên ổn, nhờ biết lo xa, kết thân gia với Lê Quí Ly.
Năm 1400, Quí Ly truất phế vua Trần Thiếu đế, chiếm ngôi, mở khoa thi Thái học sinh, Nguyễn Trãi thi đỗ ra làm quan, bổ làm Chánh chưởng đài Ngự sử. Năm 1402, Ứng Long đổi tên là Phi Khanh, cũng quan với nhà Hồ, với chức Hàn Lâm học sĩ.
Năm 1407, quân Minh mượn cớ phù Trần diệt Hồ để xâm chiếm nước ta. Hồ Quí Ly bị thua. Cuối tháng sáu năm 1407, giặc Minh bắt được cha con Hồ Quí Ly và một số quan, tướng trong đó có Phi Khanh, cha của Nguyễn Trãi, giải về Kim Lăng. Nguyễn Trãi theo cha đến điếm Vạn Sơn (tỉnh Hồ Bắc), rồi tuân lời cha trở về nước lo "trả thù nhà, rửa nhục nước", để em là Phi Hùng ở lại nuôi cha.
Theo Nhân Vật Chí của Phan Huy Chú, Trương Phụ ép Phi Khanh viết thư gọi con, Nguyễn Trãi bắt đắc dĩ phải ra trình diện. Trương Phụ dụ Nguyễn Trãi ra làm quan không được, muốn giết, Hoàng Phúc can và tha song buộc Nguyễn Trãi phải ở Đông Quan, là nơi có đại bản doanh của chúng. Sau khi thoát ra khỏi Đông Quan, sau đó, Nguyễn Trãi làm gì? ở nơi nào?

Mãi đến khoảng 1416/1417, có tin Lê Lợi ở Thanh Hóa chuẩn bị mộ quân đánh giặc Minh, Nguyễn Trãi và em họ, Trần Nguyên Hãn, đến ra mắt. Nhưng Hãn thấy Lê Lợi "có tướng như Việt vương Câu Tiễn, chỉ có thể giúp trong lúc hoạn nạn, không thể ở với nhau khi sung sướng", nên cả hai bỏ ra về. Trong chuyến nầy có Thị Lộ cùng đi, phong cách lúc nào cũng tươi cười, nhẫn nại, hoạt bát, đoan chính, được mọi người kính nể. (4)
Thời gian sau, có tin Lê Lợi đứng lên khởi nghĩa, Nguyễn Trãi và Nguyên Hãn vào Lỗi Giang tìm Lê Lợi lần nữa (1420). Lần nầy, Hãn "lén thấy Lê Lợi uy nghiêm, khí tượng thay đổi ", bấy giờ Hãn mới dâng kiếm báu của nội tổ là Trần Quang Khải, còn Nguyễn Trãi dâng Bình Ngô sách, chủ trương "đánh vào lòng người" cuối cùng sẽ thắng. Lê Lợi khen hay, dùng Nguyễn Trãi làm Hàn Lâm Thừa Chỉ, coi việc thảo văn thư, chiếu hịch, tham dự bộ tham mưu, và dùng Hãn làm quan võ.
Trong thời kháng chiến, Lê Lợi và các quan tướng thường đem vợ con theo, nên khi Nguyễn Trãi thảo thư từ, chiếu hịch đều có Thị Lộ bên cạnh giúp việc sửa chép. (5)
Năm 1428, kháng chiến toàn thắng, Nguyễn Trãi được tước hầu, làm Thượng thư bộ Lại (coi về nhân viên, quan lại). Nhưng năm sau vì liên can với Trần Nguyên Hãn, (bị vua nghi, sai người bắt giết, Hãn nhảy sông tự tử), nên Nguyễn Trãi bị tù. Nhờ các đại thần can thiệp, Trãi được tha ra, làm quan lại một thời gian, rồi xin nghỉ việc về Côn Sơn.
Năm 1433, Lê Lợi mất, Nguyên Long 10 tuổi, kế ngôi (Lê Thái Tông). Lê Sát làm đại tư đồ. Nguyễn Trãi được Thái Tông, theo di mệnh của Thái Tổ, gọi ra phụ chính, chức Gián nghị đại phu. (6)

Theo Toàn Thư tục biên, Lê Sát thấy Thái Tông còn nhỏ, thích chơi bời, lười biếng học tập, liền lập một ban văn thần, trong số đó có Nguyễn Trãi, để thay phiên vào tòa Kinh Diên dạy vua. Cả bọn đều bị Thái Tông đuổi về. Sau đó, Lê Sát bị khép vào tội lộng quyền, vua cho được tự tử tại nhà.
Trước tình trạng ấy, năm 1438, Thái bảo Ngô Từ đưa ra ý kiến có lẽ Thị Lộ dịu dàng khéo léo, học giỏi, văn hay, may ra có thể giúp nhà vua chăm chỉ học hành. Sau khi hội ý với Nguyễn Trãi, Thị Lộ, Ngô Từ đưa Thị Lộ vào chầu Thái Tông, được vua nhận, phong làm Lễ Nghi học sĩ, ngày đêm kề cận tin dùng. (7)

Nguyên nhân sâu xa vụ án Lệ Chi viên
Trong số năm bà vợ của Lê Lợi, có bà phi Nguyễn Thị Anh sinh ra Băng Cơ được phong làm thái tử. Bà phi Ngô Thị Ngọc Dao (con gái của Ngô Từ) đang có mang, chiêm bao thấy Ngọc Hoàng sai một vị tiên xuống đầu thai vào mình. Thị Anh sợ rằng một khi bà Ngọc Dao sinh quí tử, sẽ chiếm ngai thái tử của Băng Cơ, nên vu cho Ngọc Dao dính líu đến một việc bùa ngãi, xui vua Thái Tông khép Ngọc Dao vào tội "bị voi giày". Nguyễn Trãi bảo Thị Lộ khuyên Thái Tông đừng nghe lời xúc xiểm mà làm việc thất đức. Vua đồng ý, cho phép Thị Lộ đem Ngọc Dao giấu ở chùa Huy Văn. Vài tháng sau, bà Ngọc Dao sinh ra một người con trai, vua đặt tên là Tư Thành (vua Lê Thánh Tông sau nầy). Để tránh khỏi Nguyễn Thị Anh mưu hại, Nguyễn Trãi đưa hai mẹ con bà Ngọc Dao ra An-bang (Quảng-ninh ngày nay). Từ đấy bà Nguyễn Thị Anh thâm thù Nguyễn Trãi và Thị Lộ. Vừa xảy ra vụ Thái Tông đột ngột mất ở Lệ Chi viên, Băng Cơ mới 2 tuổi, nối ngôi (tức là Lê Nhân Tông), Thị Anh được ngồi sau rèm nhiếp chính, liền hùa với bọn gian thần ra lệnh tra tấn Thị Lộ cực kỳ dã man. Thị Lộ phải nhìn nhận đã cùng Nguyễn Trãi âm mưu giết vua. Cả hai cùng thân thuộc bị trảm quyết.

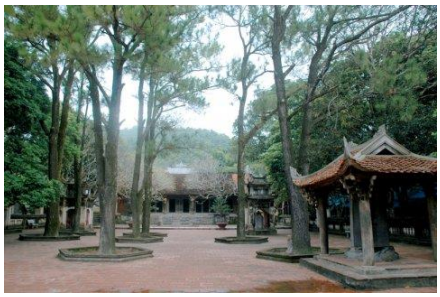

Đền thờ Nguyễn Trãi ở Côn Sơn

Ai đã giết Lê Thái Tông ?
Năm 1459, Nhân Tông (Băng Cơ) và Từ Tuyên Thái hậu (Nguyễn Thị Anh) bị hoàng tử Nghi Dân giết để tiếm ngôi. Trong một bài chiếu, Nghi Dân có nói: “Trẫm là con trưởng của Thái Tông Văn hoàng Đế, trước đây đã được giữ ngôi chính ở Đông Cung. Chẳng may Tiên đế đi tuần về miền đông, bỗng băng ở bên ngoài. Nguyễn Thái hậu muốn giữ vững quyền vị, ngầm sai nội quan Tạ Thanh dựng Băng Cơ làm vua, bắt trẫm làm phiên vương. Sau Tạ Thanh tiết lộ việc ấy, lây đến Thái úy Trịnh Khả và Tư không Trịnh Khắc Phục, Thái hậu bắt giết cả để diệt hết người nói ra.” (8)
(Tạ Thanh là một thái giám hộ giá Thái Tông trên đường về Thăng Long, tối hôm 9/9/1442. Thái Tông bị cảm, phải nghỉ lại Lệ Chi viên. Ngự y chưa tới kịp. Thị Lộ túc trực săn sóc vua. Bọn thái giám Tạ Thanh, Lương Dật chạy biến đi mất, nói là đi tìm thầy thuốc địa phương, sáng mới về, vua đã tắt thở. Sau đó, Tạ Thanh tố cáo Thị Lộ giết vua, và bắt giam. Rồi hai tướng Đinh Liệt và Trịnh Khả đứng lên tuyên bố Thái Tông đã lập Băng Cơ làm thái tử và ủy thác Trịnh Khả phụ chính.)

Nhưng không thấy vua ra lệnh truy lại xem ai đã giết Thái Tông. Có lẽ vì Thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao khi thuật lại chuyện cũ, có dặn vua Thánh Tông rằng: “Chính Nguyễn Thị Anh đã ngầm sai Tạ Thanh bỏ thuốc độc cho Thái Tông chết, nhưng con nên giữ kín việc ấy”. (9)
Ngày nay, Bùi Văn Nguyên trong “Con người Nguyễn Trãi”, cũng cho rằng: “Bọn gian thần phía bà phi Nguyễn Thị Anh âm mưu giết hại Lê Thái Tông, Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ để giành ngôi vua cho Băng Cơ (Lê Nhân Tông) khỏi rơi vào tay của Tư Thành (tức sau là Lê Thánh Tông), người được Nguyễn Trãi và Thị Lộ ủng hộ. Đó chính là nguyên nhân sâu xa của vụ án Lệ Chi viên.” (10)

Nguyễn Thị Lộ cảm hoá Thái Tông
Trong 4 năm (1438-1442), nhờ có sự hướng dẫn của Thị Lộ, mà Thái Tông đã trị vì một cách khoan từ sáng suốt. Sử thần Vũ Quỳnh khen: “Thị Lộ đã cảm hóa được Lê Thái Tông, thuyết phục vua chăm chỉ đèn sách, lại giúp vua nhiều ý kiến để sửa trị nước. Cậu bé bất trị nay đổi thành một “minh quân” khác hẳn trước. [...] Ngài lại thể theo lòng trời đất nuôi sống muôn loài, ban hành “chính sách xót thương bất nhẫn” của bậc đế vương, xử kiện xét tù phần nhiều khoan thứ. Đức “hiếu sinh” của ngài là đức của vua Thuấn xưa.” (11)
Được như thế, phải chăng là nhờ Thị Lộ thường xuyên nhắc nhủ Thái Tông về nhân nghĩa, mà Nguyễn Trãi đã có dịp trình bày với vua trong vụ xử bảy tên vị thành niên ăn trộm tái phạm, năm 1435, hình quan chiếu luật đáng tội chém. Thái Tông đem việc ấy hỏi Nguyễn Trãi. Trãi trả lời:
“Pháp lệnh không bằng nhân nghĩa, cũng rõ lắm rồi. Nay một lúc giết bảy người, e không phải là hành vi của bậc đại đức. Kinh Thư có câu: “An nhữ chỉ ” (hãy yên với chỗ đứng của mình), sách Truyện có câu: “Tri chỉ nhi hậu hữu định” (biết dừng thì rồi mới vững). Thần xin thuật lại nghĩa của chữ “chỉ” để bệ hạ nghe: “Chỉ ” có nghĩa là yên với chỗ đứng của mình, như trong cung là chỗ đứng của bệ hạ, thỉnh thoảng bệ hạ có ngự ra chỗ khác, cũng không thể ở đó mãi, phải trở về trong cung, thì mới yên chỗ đứng của mình được. Người làm vua đối với nhân nghĩa cũng vậy, phải để lòng nơi nhân nghĩa, coi nhân nghĩa là chỗ đứng của mình. Tuy có lúc ra oai giận dữ, nhưng không phải như thế mãi được, xin bệ hạ lưu ý những lời của thần.” (12)

Vấn đề thân tình giữa Thái Tông và Thị Lộ
Vì Thái Tông tỏ ra thân mật, khăng khít ngày đêm trò chuyện với Thị Lộ, nên có nhiều dị nghị

cho rằng: “Lê Thái Tông hồi 17, 18 tuổi đã thông dâm với vợ lẽ của Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ.” Có biết đâu tình cảm mà Thái Tông giành cho Thị Lộ đã bắt nguồn từ một cội rễ thiêng liêng hơn.

Nguyên năm 1425, trong thời gian đang đánh nhau với quân Minh, Lê Lợi nằm mộng thấy thần “Cá Quả” đến nói “Xin tướng quân cho một người thiếp thì nguyện giúp tướng quân đánh được giặc Ngô mà thành nghiệp đế”. Ngày hôm sau, Lê Lợi gọi các thiếp đến hỏi ai bằng lòng làm vợ của thần “Cá Quả”, ta được thiên hạ sẽ truyền cho con của người ấy làm vua. Bà Phạm thị Ngọc Trần (mẹ của hoàng tử Nguyên Long, nay là Thái tông, lúc đó mới 2 tuổi) thưa: “Nếu ngài giữ lời ước thì thiếp xin nhận. Ngày sau xin đừng phụ mẹ con thiếp” (13). Lê Lợi giao ước với các quan văn võ y như lời ấy. Ngày 24 tháng 3 âm lịch 1425, sai lập đàn tế thần, dâng bà phi họ Phạm làm tế vật. Bà phi mặc áo quần lộng lẫy, bịt mắt lại, lên ngồi trên chiếc thuyền nan bằng giấy. Thuyền được thả theo dòng sông Lam và chìm dần dần, trong tiếng nhị, tiếng sáo điệu Nam Ai sầu não, cùng trong tiếng khóc nức nở của các phi tần và của Nguyễn Thị Lộ, thiếp của Nguyễn Trãi. Về sau, giữ lời ước ấy, Lê Lợi truyền ngôi cho Nguyên Long, (tức là vua Lê Thái Tông).

Nguyên Long mồ côi mẹ từ lúc 2 tuổi, phải nhờ một bà phi chăm sóc, tất nhiên đã cảm thấy thiếu thốn, thèm khát tình “mẫu tử” từ lâu. Nay gặp được Thị Lộ cùng một lứa tuổi với mẹ mình (năm 1438, Thị Lộ 48, Thái Tông 15 tuổi), lại là một người đã quen biết, đã chung sống với mẹ mình, đã chứng kiến thảm cảnh mẹ mình hy sinh mạng sống để mình được lên ngôi vua ngày nay, tự nhiên cậu bé mồ côi mẹ kia không khỏi vô cùng xúc động. Thường tình, ở vào địa vị ấy, ai cũng phải tò mò muốn hỏi cho rành rọt về mọi việc liên quan đến mẹ mình. Tất cả tình thương đối với người quá cố, có lẽ nhà vua đã dồn hết vào Thị Lộ, coi như một bà dì ruột, vớt vát lại những gì đã mất mát từ thuở bé thơ. Còn về sau, khi Thái Tông đến tuổi 17, 18, sáng chiều nam nữ cận kề, thật cũng khó mà tránh khỏi bị tiếng đời dị nghị. Đó là điều mà Ngô Từ, cũng như Nguyễn Trãi, Thị Lộ cũng đã thấy trước rồi.

Nhận xét

Nhưng “ngộ biến phải tòng quyền”. Theo Mạnh-tử, “quyền” là cân nhắc cho rõ nặng nhẹ, để lựa bên nào nặng, bên nào nhẹ mà xử trí cho đúng cân trung bình. Trong đạo quân tử, “tùy thời” thì cũng phải “tòng quyền”: Một bên để vua ăn chơi thất học, trị vì vô đạo, cả nước sẽ bị nguy khốn, một bên tạo ra hoàn cảnh giúp vua học hỏi nhưng không khỏi khiến vua có thể bị mang tiếng có tư tình với vợ lẽ của bầy tôi. Nếu chỉ “chấp nhất” giữ cho đúng cái ta gọi là “đạo lý tầm thường” mà làm hư đại sự, thì Mạnh-Tử cho rằng “cách chấp nhất như thế là đáng ghét”, vì nó làm cho hại mất chân đạo lý, chỉ là làm nổi một việc nhỏ mà bỏ hết trăm việc lớn.” (14)

Cha con Nguyễn Trãi đã làm quan với nhà Hồ ngụy triều. Ông ngoại Nguyễn Trãi, tông thất nhà Trần mà phản lại nhà Trần, theo nhà Hồ, bị dư luận đương thời chê trách. Lê Lợi hẳn phải biết rõ lai lịch của Nguyễn Trãi, nhưng vẫn dùng. Nhà vua chủ trương thu nạp tất cả nhân tài, kể cả những người đã “làm phản”. (15) Nguyễn Trãi dâng Bình Minh sách, Lê Lợi khen hay, dùng Nguyễn Trãi trong việc soạn thảo văn từ chiếu chỉ, nhưng trong bảy năm đầu (1418-1424) chiến lược “đánh vào lòng người” theo Bình Minh sách của Nguyễn Trãi, vẫn chưa hề giúp quân Lam Sơn đánh tiến xa ra khỏi vùng núi Chí Linh được lần nào. Phải đợi đến cuối năm 1424, tại hội nghị Lam Sơn, có tướng Nguyễn Chích trình bày “chiến lược hai hồi” (là vào đánh Nghệ An trước, rồi đánh ra Đông Quan sau), thì chừng đó Lê Lợi mới chuyển từ đại bại thành ra đại thắng. (16)

Nhờ bắt được một mật thư của Vương Thông gửi về vua Minh, ta biết được quân Minh ở thế phải cầu hòa. Các tướng sĩ xin Lê Lợi tấn công tận diệt địch để trả thù rửa hận. Nguyễn Trãi can không nên kết thù với nhà Minh quá sâu, thế nào chúng cũng sang đánh nữa, chiến tranh biết bao giờ cho dứt được. Tốt hơn là nên tìm cách dụ hàng để tiết kiệm sinh mạng của quân sĩ đôi bên. Ta sẽ mở đường cho Vương Thông rút quân mà y vẫn giữ được sĩ diện. Ta tuyên bố đã tìm được Trần Cảo con cháu nhà Trần làm vua. Vua Trần nầy sẽ sai sứ cầu phong, và

xin thực hiện đúng theo lời hứa của vua Minh trước đây là: “phù Trần, diệt Hồ xong sẽ rút quân về Tàu”. Trên lập luận ấy Nguyễn Trãi đã viết thơ chiêu dụ địch, cuối cùng Vương Thông mở cửa thành ra hàng dưới danh nghĩa giảng hòa, cùng quân ta uống máu ăn thề, rồi rút quân về nước. Về sau, Trần Cảo sợ, bỏ trốn, bị bắt nên tự tử. Vua Minh đòi cho được con cháu nhà Trần làm vua, Lê Lợi trả lời tìm không còn ai. Mãi đến cuối năm 1431, nhà Minh mới nhận phong Lê Lợi làm vua.

Nguyễn Trãi sống trong hoàn cảnh nước nhà tam phân ngũ liệt, mà chính nghĩa, chính thống thay đổi tùy theo thế “được làm vua” hay “thua làm giặc”. Vừa lớn lên thì nhà Trần bị mất, Nguyễn Trãi thi đậu ra làm quan với nhà Hồ. Quí Ly có một số sáng kiến cải thiện xã hội nhưng chưa kịp thực hiện, thì nước bị ngoại xâm. Trong thời gian quân Minh chiếm nước ta, Nguyễn Trãi không tham gia (đúng hơn là “không thể” tham gia) với nhóm khởi nghĩa nào, vì tất cả các nhóm ấy đều nêu danh nghĩa “phù Trần diệt Hồ” mà cả nhà Nguyễn Trãi đã làm quan và được hậu đãi dưới triều nhà Hồ, nên bị cho là thành phần “ngụy”. Đến khi Lê Lợi khởi nghĩa xưng Bình Định vương ở miền Trung, không dính líu gì đến những biến cố xảy ra trong cung triều nhà Trần ngày trước ở miền Bắc, thì Nguyễn Trãi và em họ là Trần Nguyên Hãn, mới đến xin gia nhập vào nhóm khởi nghĩa Lam Sơn. Mặc dầu biết trước Lê Lợi là người “chỉ có thể giúp trong lúc hoạn nạn, không thể ở với nhau khi sung sướng”, nhưng trước nạn ngoại xâm, cả hai thấy cần phải tham gia để kháng chiến giải phóng đất nước.
Bàn về các cách xuất xử của kẻ sĩ, Mạnh-tử nhận xét: Ông Bá Di, vua chẳng đáng thờ thì chẳng thờ, dân chẳng đáng trị thì chẳng trị. Ông Y Doãn cho rằng vua nào chẳng phải là vua mình phục sự? dân nào chẳng phải là dân mình sai khiến? Cái trách nhiệm mình đứng ra gánh vác thiên hạ nặng nề như thế! Ông Huệ xứ Liễu Hạ chẳng lấy làm xấu hổ mà phục sự một vua ô trược. Dẫu làm một chức quan nhỏ thấp, ông cũng chẳng chê. Ba ông tuy đi khác đường với nhau, nhưng mục đích vẫn là một. Đó là nói về lòng nhân vậy. Người quân tử chỉ chú mục điều nhân mà thôi. Còn về hành động cần chi phải giống nhau. (17)
Vì chú mục đến điều “nhân” nên Nguyễn Trãi “phá chấp tòng quyền”, đưa Thị Lộ vào cung giảng sách cho Thái Tông, cảm hoá một thiếu quân hung hăng thành một minh quân khoan từ, để mình phải chịu tai tiếng với đời. Vì chú mục đến đức “hiếu sinh”, nên khi quân ta đã nắm chắc phần thắng lợi, Nguyễn Trãi đề nghị với Lê Lợi chấm dứt chiến tranh bằng ngoại giao, tiết kiệm sinh mạng cho quân sĩ đôi bên. Và vì chú mục đến đức “hiếu sinh”, Nguyễn Trãi và Thị Lộ đứng lên cứu mạng mẹ con hoàng tử Tư Thành (sau là Lê Thánh Tông), gây thù oán với bà phi Nguyễn thi Anh, sinh ra vụ án Lệ Chi Viên, để rồi ba họ mình phải bị trảm quyết.
Nếu Nguyễn Công Trứ hết lòng giúp vua, Cao Bá Quát đòi giết bạo chúa để tôn minh quân, Nguyễn Khuyến rút lui không thờ vua nô lệ ngoại bang, thì Nguyễn Trãi tùy thời phá chấp, gặp vua đa nghi thì nhẫn nại đưa vua vào đường nhân nghĩa, gặp vua hung hăng thì phá chấp (dùng Thị Lộ) cảm hóa thành một vua khoan từ, hiếu sinh.
Bốn danh Nho trên đây, tuy cùng chú mục đến đức nhân của Khổng-tử, nhưng trong hành động, lại xuất xử và thực hành khác nhau, vì lẽ thời thế, địa vị, chính kiến của các vị có phần không giống nhau.
Nhưng với giá nào?
Từ thời Trung cổ, Nho giáo đã giúp cho dân Hoa, Việt sớm tiến lên trình độ một xã hội có văn hiến, nhưng vì bị bọn hủ Nho thời nhà Tống xuyên tạc các lời dạy của Khổng Mạnh để phục vụ quyền lợi vua chúa, nên về sau Nho giáo đã hóa thành một trở ngại cho bước tiến chung của xã hội. Thời quân chủ xưa, (cũng như ở các chế độ phát xít, cọng sản độc tài ngày nay), vận mệnh của đất nước, nhân dân tùy thuộc vào ý muốn của một cá nhân. Khiến cho cuối cùng Nguyễn Trãi, Thị Lộ là những người có công với đất nước, nhân dân, lại phải hóa thành nạn nhân thê thảm trong lịch sử ta. Thảm nạn, mà chỉ có cách thay đổi cơ cấu chính trị, bắt buộc nhà cầm quyền phải làm theo đúng hiến pháp, luật lệ, mới mong tránh khỏi được mà thôi.
Tóm lại, Nguyễn Trãi là kẻ sĩ phóng khoáng tùy thời phá chấp, đã hy sinh thực hành cho đúng với tôn chỉ của đạo Nho. Trong bức thư chiêu hàng gửi cho Thái Phúc, tướng của nhà Minh,

Nguyễn Trãi đã xác nhận: “Kể ra kẻ sĩ cốt ở chỗ gặp thời hay không, đạo xử thế cốt ở thực hành được hay không.” Nhưng thực hiện được với giá nào?
Ngày xưa, trước hiện tượng bế tắc ấy, có lẽ Nguyễn Trãi đã từng ký gửi tâm sự mình vào bài “Tự thán” (tương truyền chính ông là tác giả) sau đây:
Chiếc thuyền lơ lửng bên sông,
Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay.
Chắc chi thiên hạ đời nay,
Mà đem non nước làm rầy chiêm bao !

Paris

(1)- Bùi Văn Nguyên, *Con người Nguyễn Trãi*, Khánh-hòa 1991, tr.19.
(2)- *Đại Việt Sử Ký toàn thư*, q.VIII, nhà Trần, tr.[18b].
(3)- Bảng nhãn: Tiến sĩ đệ nhất giáp, đệ nhị danh.
(4)- Theo *Đại Việt thông sử c*ủa Lê Quí Đôn, chép lại trong Việt Sử đại cương của Phạm Ngọc Huyến, trang 75.
(5)- Phan Huy Chú, *Lịch Triều Hiến Chương loại chí.*
(6)- Lê Quí Đôn, *Toàn Việt Thi lục.*
(7)- Theo Hoàng Cơ Thụy, *Việt Sử Khảo luận,* Paris 1988, Tập 4, Đoạn 6 9- D.
(8)- *Đại Việt Sử Ký toàn thư,* quyển XI, kỷ nhà Lê, trang [97b, 68a].
(9)- Hoàng Cơ Thụy*, Việt Sử khảo luận*, s.đ.d., T4, đ. 6 9-D.
(10)- Bùi Văn Nguyên, *Con người Nguyễn Trãi*, 1984, tr. 20.
(11)- *Đại Việt Sử Ký toàn thư,* quyển XI, trang [57b].
(12)- *Đại Việt Sử Ký toàn thư,* quyển XI, kỷ nhà Lê, tr. [25b, 26a].
(13)- *Lam Sơn thực Lục,* Nguyễn Trãi, quyển hai, đoạn đầu.
(14)- Phan Bội Châu, *Khổng học đăng,* Huế 1929, trang 643,
(15)- *Đại Việt Sử Ký toàn thư*, quyển VIII, nhà Trần, trang [20a].
(16)- Hoàng Cơ Thụy, *Việt Sử khảo luận*, s.đ.d., tập 3, tr. 486
(17)- *Mạnh-tử,* Vạn chương, chg hạ, t. 1, Cáo Tử, chg sau, t. 6.

Nguyễn Thị Lộ và vụ án Lệ Chi Viên
Bùi Thụy Đào Nguyên

*Nguyễn Thị Lộ (? [1] - 1442), là vợ thứ của danh thần Nguyễn Trãi và là một nữ quan nhà Lê trong lịch sử Việt Nam. Tên tuổi bà từ lâu đã gắn liền với vụ thảm án Lệ Chi Viên xảy ra vào năm Nhâm Tuất (1442), dẫn đến cái chết của vợ chồng bà và cái án tru di tam tộc cho dòng họ.*I.Cuộc đời:

Nguyễn Thị Lộ sinh tại làng Hải Hồ (sau đổi là làng Hải Triều, tục gọi làng Hới), tổng Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tân Hưng (nay thuộc xã Tân Lễ, huyệnHưng Hà, tỉnh Thái Bình). Cha bà là Nguyễn Mỗ, làm nghề thầy thuốc. Nhờ tư chất thông minh, lại được cha cho đi học, nên bà sớm thông hiểu các kinh sách và lại biết làm thơ. Ngoài ra, bà còn nổi tiếng là một người xinh đẹp.
Sau khi cha đi phu bị quân Minh giết chết, bà cùng mẹ tần tảo nuôi dạy các em. Trong một lần lên kinh thành Thăng Long bán chiếu (làng Hới có nghề dệt chiếu nổi tiếng), Nguyễn Thị Lộ đã gặp Nguyễn Trãi, rồi trở thành vợ thứ của vị quan này.
Sách Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú chép:
Ông (Nguyễn Trãi) lúc nhỏ đi đường gặp nàng ở Vũ Lăng, yêu về tài sắc mới lấy làm vợ (Tập 1, tr. 233).

Lời chép khá mơ hồ (rất có thể còn thiếu chuẩn xác nữa ở chỗ dùng từ "nhỏ", là vì nếu tuổi Nguyễn Thị Lộ là 16, thì chí ít Nguyễn Trãi cũng phải ngoài 30 tuổi) khiến về sau này đã nảy ra không ít những lời đồn đoán về thời điểm Nguyễn Trãi gặp gỡ Nguyễn Thị Lộ, rồi cưới bà về làm vợ thứ. Theo tài liệu Đất và Người Thái Bình trên Cổng thông tin tỉnh Thái Bình, thì trong một lần lên kinh thành bán chiếu bà đã gặp Nguyễn Trãi, rồi trở thành người bạn đời của ông, rồi cùng vào Lam Sơn tụ nghĩa. Tại đây, bà làm thầy dạy con em các thủ lĩnh và là trợ thủ đắc lực cho chồng trong mọi công việc. Tuy nhiên, thông tin này không thấy chép trong sử cũ.
Năm 1433, vua Lê Thái Tổ mất, thái tử Nguyên Long lên nối ngôi, tức là Lê Thái Tông. Nghe tiếng Nguyễn Thị Lộ là người tài giỏi, nhà vua trẻ đã sai người mời bà vào cung, phong bà làm Lễ nghi học sĩ.

Sử thần Phan Huy Chú chép vụ việc này như sau:
Khi ông (Nguyễn Trãi) lo việc nước, những chiếu thư, từ mệnh (Nguyễn Thị Lộ) đều được dự nhuận sắc. Thái Tông nghe tiếng, vời nàng về hầu cho làm Lễ nghi học sĩ (Tập 1, tr. 234).
Ở cương vị mới này, bà đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được sử thần nhà Lê là Vũ Quỳnh khen là: Thị Lộ đã cảm hóa được Lê Thái Tông, thuyết phục vua chăm chỉ đèn sách, lại giúp vua nhiều ý kiến để sửa trị nước... (Việt giám thông khảo, phần Bản kỉ).
Năm 1440, Nguyễn Trãi cùng Nguyễn Thị Lộ về nghĩ ở Côn Sơn, sau khi xảy ra việc mâu thuẫn giữa ông và nhóm hoạn quan Lương Đăng.

Năm 1442, cả hai lại được nhà vua mời ra giúp việc nước. Năm 1441, trong Đại Việt sử ký toàn thư có chép việc liên quan đến bà như sau:
Mùa thu, tháng 3 năm Tân Dậu (1441)...Bắt giam hạng đàn bà ngỗ nghịch, đó là làm theo kế của Nguyễn Thị Lộ (Tập 2, tr. 354).
Nhưng chỉ một năm sau đó (1442), giữa lúc vợ chồng bà đang gánh vác việc nước thì tai họa bỗng đổ ập xuống.

Theo sử liệu thì Vua Lê Thái Tông vốn là người ham sắc, có nhiều vợ, chỉ trong 2 năm sinh liền 4 hoàng tử. Các bà vợ tranh chấp ngôi thái tử cho con mình nên trong triều xảy ra xung đột. Vua truất Hoàng hậu Dương Thị Bí và ngôi thái tử của con bà là Lê Nghi Dân lên 2 tuổi, lập Nguyễn Thị Anh làm Hoàng hậu và cho con của bà này là Lê Bang Cơ chưa đầy 1 tuổi làm thái tử. Cùng lúc đó một bà vợ khác của vua là Ngô Thị Ngọc Dao lại sắp sinh, Nguyễn Thị Anh sợ đến lượt mẹ con mình bị phế nên tìm cách hại bà Ngọc Dao. Nguyễn Trãi cùng Nguyễn Thị Lộ tìm cách cứu bà Ngọc Dao đem nuôi giấu, sau bà sinh được hoàng tử Tư Thành (tức vua Lê Thánh Tông sau này).
Ngày 4 tháng 8 năm Nhâm Tuất (27 tháng 7 năm 1442), vua Lê Thái Tông đi tuần ở miền Đông, duyệt binh ở thành Chí Linh (Hải Dương). Nguyễn Trãi đón vua ngự ở chùa Côn Sơn, là nơi từng ở của mình. Rời Côn Sơn để về lại Thăng Long, ngày 4 tháng 8 âm lịch nhà vua và đoàn tùy tùng đến trại vải (Lệ Chi Viên) ở Gia Bình thuộc Bắc Ninh. Theo sử cũ, thì nhà vua đã thức đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi băng hà. Liền sau đó, Nguyễn Thị Lộ bị triều đình do Hoàng hậu Nguyễn Thị Anh cầm đầu sai người bắt giam và tra khảo.

Văn thần Phan Huy Chú chép: Kịp khi kết tội, lâm hình. Thị Lộ chạy gieo mình xuống nước (Tập 1, tr. 234). Nhưng theo Nguyễn Cẩm Xuyên, vì chịu không nổi cực hình, Nguyễn Thị Lộ phải khai nhận. Án được thi hành ngay: Nguyễn Thị Lộ bị bỏ vào cũi sắt dìm xuống sông cho chết. Bị kết tội đồng chủ mưu giết vua, Nguyễn Trãi bị kết án tru di tam tộc. Ông và cả ba họ ông bị xử chém vào ngày 16 tháng 8 năm Nhâm Tuất (19 tháng 9 năm 1442).

II. Quan điểm của các sử gia xưa và nay:
Thời Hậu Lê, sử thần Ngô Sĩ Liên viết:

Ngày 16, giết hành khiển Nguyễn Trãi và vợ là Nguyễn Thị Lộ, bắt tội đến ba họ. Trước đây, Nguyễn Thị Lộ ra vào cung cấm, Thái Tông trông thấy rất ưa, liền cợt nhả với thị. Đến đây, vua đi tuần về miền Đông, đến chơi nhà Trãi rồi bị bạo bệnh mà mất, cho nên Trãi bị tội ấy. Lời bàn: Nữ sắc làm hại người ta quá lắm. Thị Lộ chỉ là một người đàn bà thôi, Thái Tông yêu nó làm thân phải chết, Nguyễn Trãi lấy nó mà cả họ bị diệt, không đề phòng mà được ư? (Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 2, tr. 356).

Quốc sử quán triều Nguyễn chép:
Trước, vợ lẽ của Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ, đẹp người, hay chữ, Vua nghe tiếng, mời đến, phong làm Lễ Nghi học sĩ, ngày đêm hầu cận, nhân đó mà cợt nhả với Nguyễn Thị Lộ. Đến đây, vua đi tuần du phía Đông, xa giá quya về đến Lệ Chi Viên thì Vua mắc chứng sốt rét. Thị Lộ vào hầu suốt đêm. Nhà vua mất.
Lời phê: Đời Lê Thái Tông, vua thì buông tuồng, bầy tôi thì chuyên quyền. (Nguyễn) Trãi nếu là người hiền, thì nên sớm liệu rút lui, ẩn náu tung tích để cho danh tiếng được toàn vẹn. Thế mà lại đi đón rước ngự giá, thả lỏng cho người vợ làm việc hoang dâm, vô liêm sỉ. Vậy thì cái vạ tru di cũng là tự (Nguyễn) Trãi chuốc lấy. Như thế sao được gọi là người hiền? (Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 17, tờ 23).

Phan Huy Chú, văn thần thời Nguyễn, cũng đã viết trong sách Lịch triều hiến chương loại chí của mình như sau:
Năm Nhâm Tuất (1442), ông (Nguyễn Trãi) 63 tuổi, vì có vợ tên là Nguyễn Thị Lộ vào hầu vua, dùng chất độc giết vua, triều đình kết án phải giết ba họ...Ông có văn chương mưu lược...làm công thần mở nước thứ nhất. Về già muốn an nhàn, không có ý tham luyến (địa vị), chỉ vì nghiệp báo của yêu nữ cuối cùng lụy đường công danh, bấy giờ ai cũng thương tiếc... (tr. 234)
Gần đây hơn, vẫn có người vẫn tin là giữa vua Lê Thái Tông và Nguyễn Thị Lộ có quan hệ ân ái, rồi nhà vua bị bỏ độc hay bị sốt rét nặng mà chết [2]...

Đề cập đến các đoạn sử trên, GS. Đinh Xuân Lâm viết:
Đối với Nguyễn Thị Lộ thì thái độ của người chép sử ra sao? Rõ ràng đây là một thái độ không khách quan, thiên vị, có dụng ý...[3] Vì lẽ đó, nhiều cuộc khảo cứu và tọa đàm khoa học đã được tổ chức nhằm minh oan cho bà. Dựa vào những kết quả thu lượm được, một số nhà nghiên cứu, dưới sự chủ biên của nhà giáo Hoàng Đạo Chúc, đã biên soạn thành cuốn Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ với thảm án Lệ Chi Viên (xuất bản năm 2004). Trong đó, một số nhà khoa học đã chỉ rõ, thủ mưu của vụ thảm án Lệ Chi Viên là Hoàng hậu Nguyễn Thị Anh, vốn rất căm oán Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ (hai người đã giúp bà phi Ngô Thị Ngọc Dao thoát khỏi âm mưu sát hại của bà). Sâu xa hơn, đó còn là sự ghen ghét, đố kỵ của một số quan lại trong triều lúc bấy giờ trước tài năng và tính tình cương trực của Nguyễn Trãi.

Về phần Nguyễn Thị Lộ, các nhà khoa học cũng đã đề xuất rằng:
Cần có sự công khai chiêu tuyết (làm sáng tỏ nỗi oan) cho bà. Chế độ phong kiến cũ đã không làm được việc đó thì ngày nay chúng ta phải làm được việc đó thông qua việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử dân tộc một cách trung thực và khoa học. Vì bà cũng là người tài hoa trong văn học, sắc sảo trong chính trị, chu đáo trong ứng xử và thủy chung trong tình nghĩa. Lớn lao hơn, bà còn là người đã dâng trọn cuộc đời phục vụ cho sự bền vững của vương triều Lê và sự phồn vinh của non sông Đại Việt.[4]

III. Được dân làng lập miếu thờ:
Tháng 7 năm Giáp Thân (1464), Nguyễn Trãi được vua Lê Thánh Tông ban chiếu minh oan. Nhân cơ hội này, dân làng đã lập miếu thờ bà Nguyễn Thị Lộ, nay thuộc thôn Khuyến Lương thuộc phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Ngôi đền nằm cạnh đê sông Hồng, và cách đền thờ Nguyễn Trãi chừng 500m. Trong đền hiện nay có một bức tượng và một tấm tranh vẽ bà. Hằng năm, vào ngày 16 tháng 8 âm lịch dân làng đều tổ chức lễ giỗ trọng thể. Ngoài ra, bà còn được thờ chung với Nguyễn Trãi ở xã Tân Lễ (huyện Đông Hà, tỉnh Thái Bình) và Lệ Chi Viên nơi xảy ra vụ án nổi tiếng.

IV. Giai thoại:
4.1 Bài thơ chiếu gon:
Tương truyền một hôm Nguyễn Trãi gặp một cô gái bán chiếu trẻ đẹp, và ông đã xướng mấy câu thơ ghẹo:
Ả ở nơi nào, bán chiếu gon?
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn?
Xuân xanh nay độ bao nhiêu tuổi?
Đã có chồng chưa, được mấy con?
Không ngờ cô này cũng làm thơ họa lại:
Thiếp ở Tây Hồ bán chiếu gon,
Cớ chi ông hỏi hết hay còn?
Xuân xanh vừa độ trăng tròn lẻ
Chồng còn chưa có, có chi con!

Nguyễn Trãi yêu sắc, phục tài bèn dò hỏi gia cảnh rồi cưới cô gái ấy (tức Nguyễn Thị Lộ) làm thiếp.
Trong sách Công Dư tiệp ký của Vũ Phương Đề (1679-?) có chép câu chuyện này. Tuy nhiên, đây chỉ là một câu chuyện tương truyền, không thể tra xét được.

4.2 Truyền thuyết rắn báo oán:
Một hôm, cha Nguyễn Trãi là Nguyễn Phi Khanh cho học trò phát cỏ trong vườn để làm chỗ dạy học. Đến đêm, ông nằm mơ thấy một người đàn bà dẫn bầy con dại tới xin thư thả ít hôm, vì bận con mọn nên chưa kịp dọn nhà. Đến khi học trò của ông phát cỏ, đập chết một bầy rắn con, lúc đó ông mới hiểu ra ý nghĩa giấc mơ...Đêm đó, lúc ông đọc sách thì có con rắn bò trên xà nhà nhỏ một giọt máu thấm vào chữ "tộc" ("họ") qua ba lớp giấy ứng với việc gia tộc ông sẽ bị hại đến ba họ. Ngày sau con rắn mẹ hóa ra bà Nguyễn Thị Lộ để làm hại ba đời nhà ông. Đến đời Nguyễn, trong Lịch triều hiến chương loại chí lại có thêm chi tiết: Con rắn thành tinh ngầm mang thù oán, mới đầu thai thành Thị Lộ. Nàng sinh ra dưới sườn có vảy...
Mặc dù câu chuyện được nhiều sách cũ chép đi chép lại, nhưng nhiều người tin rằng nó chỉ nhằm đổ tội cho Nguyễn Thị Lộ, giải thích nguyên nhân tiền định về cái chết của vua Lê Thái Tông và Nguyễn Trãi. Ngoài ra, nội dung truyện cũng chẳng có gì mới mẻ mà chỉ là mô phỏng từ các truyền thuyết xa xưa của Trung Quốc. Ngày nay, truyền thuyết này đã bị bác bỏ.
Bùi Thụy Đào Nguyên, soạn.

Chú thích:

[1]. Ghi theo Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam (tr. 644). Đức Hà ghi bà sinh năm 1400 (Nguyễn Thị Lộ và kỳ án Lệ Chi Viên). GS. Võ Thu Tịnh thì ghi bà sinh năm 1390 (Vụ án Lệ Chi Viên). Nhưng cả hai tác giả đều không cho biết đã căn cứ vào đâu. Tuy nhiên, con số 1400 đáng tin hơn, vì bà phải còn "khá trẻ" mới có cớ để đối phương dựng lên vụ án. Và nếu tin theo đây, thì Nguyễn Thị Lộ mất năm 42 tuổi (Nguyễn Trãi mất năm 62 tuổi. So lại, ông bà lệch nhau khoảng 20 tuổi).
[2]. Trúc Khê tác giả cuốn Nguyễn Trãi (Nxb Tân Dân, Hà Nội, 1940) viết: "Thị Lộ đã được gần vua khá lâu trước cuộc duyệt binh ở Chí Linh. Nàng được vời vào cung giữ việc dạy các cung nhân với chức Lễ nghi học sĩ. Rồi nhà vua đã say mê nàng. Nguyễn Trãi tuy biết việc này nhưng chỉ đành bấm bụng và Thị Lộ cũng không thể có thái độ nào khác là thụ động mối tình

vương giả ấy. Nàng được lệnh về Côn Sơn để cùng Nguyễn Trãi lo việc đón tiếp sau đó nàng theo giá hoàn cung với nhà vua cùng một lúc". Trong Việt Sử toàn thư, Phạm Văn Sơn cũng đã kể lại rằng: "Ngày 4 tháng 8, ngự đạo về đến huyện Gia Định (nay là Gia Bình, Bắc Ninh), gặp trời tối phải nghỉ lại ở Lệ Chi Viên là một trại trồng vải, xưa kia là chốn ly cung cả các triều Lý, Trần. Đêm hôm ấy, nhành hoa thược dược được thấm nhuần cơn thuỵ vũ, rồi rạng ngày mồng 5, Thị Lộ trong màn ngự nhảy ra kêu thất thanh. Vua Thái tông lạnh dần. Ngự y dùng đủ mọi phương để cứu chữa nhưng vô hiệu.

[3] Đinh Xuân Lâm, Nhân một vụ án, suy nghĩ về trách nhiệm người viết sử. Dẫn lại theo Nguyễn Cẩm Xuyên.

[4] Trích ý kiến của GS. Vũ Khuê và GS. Đinh Xuân Lâm (theo bài Lễ nghi Nguyễn Thị Lộ đăng trên báo Nhân Dân, bản điện tử).

Tài liệu tham khảo:

-Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư (Tập 2). Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985.
-Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí (Tập 1). Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1992.
-Niên biểu Nguyễn Trãi, in trong Thơ văn Nguyễn Trãi do nhiều người soạn. Nhà xuất bản Giáo dục, 1980.
-Nguyễn Q. Thắng-Nguyễn Bá Thế, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992.
-Nguyễn Khắc Thuần, Việt sử giai thoại (Tập 5). Nhà xuất bản Giáo dục, 1998.

Trường hợp Nữ nghi học sỹ Nguyễn Thị Lộ

Nguyễn Tà Cúc

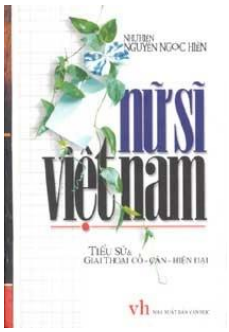

Nữ Sĩ Việt Nam: Tiểu sử & Giai thoại Cổ-Cận-Hiện đại (Hiện đại phần 1), Như Hiên Nguyễn Ngọc Hiền, Nhà Xuất bản Văn học xuất bản, 2006. Đây là một cuốn sách quá kém cả về văn phong lẫn khả năng biên soạn mà lẽ ra không cần bàn đến vì chữ nghĩa thì thô lậu mà tác giả thì hình như không hiểu nổi hai chữ "biên khảo" mà chính mình đã tự nhận trong Lời ngỏ *(trang 12, sđd)*. Nhưng những sai lầm trong cuốn này vẫn cần được phân tích vì không những có những tài liệu đã hoặc sẽ bị tiêu hủy vì hoàn cảnh chiến tranh hay lý do chính trị mà vì nhân chứng văn học cũng dần dần không còn.Trong tinh thần ấy, cuốn này được người viết chọn để làm sáng tỏ vì, thứ nhất, tài liệu của bà Như Hiên đã từng được xem là một trong những tài liệu "cơ bản" trong cuộc "Hội thảo khoa học đầu tiên về Nguyễn Thị Lộ" do Hội Khoa học lịch sử Việt Nam tổ chức cùng với một số tổ chức khác vào năm 2002 tại Hà Nội.

Có lẽ điều làm cho người viết khó chịu nhất là cái lối viết diễm tình "tiểu thuyết ba xu" tràn lan trong một cuốn sách về các bậc nữ lưu anh hùng của dân tộc. Ấy là vì cái chữ nghĩa thô lậu và vì tác giả đặt quá nặng những liên hệ cá nhân thay cho tinh thần dũng liệt của nhân vật. Hãy lấy thí dụ một đoạn viết về Nguyễn Thị Lộ:

- "Ông đồ liền đặt tên cho con là Nguyễn Thị Lộ, lại bởi cô bé ngày càng nõn nà xinh đẹp …; hàng ngày bé Gấm nhí nhảnh bập bẹ đọc lại […] [1] đã có chồng đâu… hỏi mấy con? Đọc câu này thì như ta đang nhìn thấy cô gái hơi ngúng nguẩy e thẹn cười thầm với ý nghĩ: ông khách khéo vô duyên ờ ỡm!"*(Như Hiên, trang 70, 72, sđd)*.

Là một người có tuổi lại sinh ở Miền Bắc, theo thiển ý người viết, bà Như Hiên phải hiểu những chữ "nõn nà", " nhí nhảnh" không phải là những chữ có ý đẹp nếu dùng không đúng chỗ và dĩ nhiên không thể dùng cho một cô bé nói còn chưa sõi. Nếu người viết không nhầm

thì trong một số gia đình người Bắc, chữ "nhí nhảnh" còn là một chữ để mắng hay nếu người đàn ông dùng cho một phụ nữ thì thường chỉ để chê. Chữ "ngúng nguẩy" đem dùng cho một Lễ nghi học sĩ tương lai thì càng không hợp chút nào. Phần này cũng có thể dùng để dẫn là tác giả sử dụng nhan nhản nhiều tài liệu của các nơi khác nhưng không chú rõ từ đâu hay chỉ vu vơ "có sách viết…" khiến người đọc không thể kiểm chứng được nguồn các tài liệu này *(như ở trang 73 và 79)*. Cũng chính vì chú tâm quá nhiều đến những liên hệ cá nhân mà tác giả có những nhận xét vô căn cứ làm thiệt hại cho Nguyễn Thị Lộ như: "Những việc làm của bà đã do những buổi đàm luận cùng chồng *(Nguyễn Trãi)* từ trước, nay được thời cơ, bà đem ra thi hành, mong giúp ý nguyện của chồng bà." (Chú thích số 4, trang 73, sđd)

Như thế hóa ra Nguyễn Thị Lộ chỉ là một thứ con rối của Nguyễn Trãi? Bà Như Hiên căn cứ vào sách nào mà biết được nội dung của những "buổi đàm luận" ấy, sao không thấy dẫn ra? Những kết luận quan trọng tương tự như thế không thể chỉ căn cứ vào những câu "Truyền rằng…" *(trang 72, sđd)* mà xong được. Tuy tài liệu về Nguyễn Thị Lộ không có nhiều ngoài một vài câu hay vài đoạn ngắn ngủi trong các sách sử nhưng không phải là không thể căn cứ vào đó để xét đoán. Chỉ một câu này trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư cũng đủ bác cái thuyết "mong giúp ý nguyện" của Nguyễn Trãi do bà Như Hiên dựng nên: "Bắt giam hạng đàn bà ngỗ nghịch, đó là làm theo kế của Nguyễn Thị Lộ (Thị Lộ là vợ của Nguyễn Trãi)." *(Đại Việt Sử Ký Toàn Thư Bản kỷ thực lục Q1(a) , Nhà Hậu Lê (1433 - 1459), http://vnthuquan.net)* Như đã biết, phụ nữ không được coi trọng cho lắm trong một số sử do các ông quan viết nhưng sử này lại ghi rõ "làm theo kế của Nguyễn Thị Lộ", nghĩa là Nguyễn Thị Lộ có một ảnh hưởng rất lớn trong triều lúc bấy giờ. Câu hỏi tiếp đó mà đáng lẽ bà Như Hiên phải đặt ra là: "Ai là 'hạng đàn bà ngỗ nghịch' mà nhà vua đã bắt giam theo 'kế của Nguyễn Thị Lộ'"? Và liệu việc ấy có liên quan gì đến cái thảm kịch ở Vườn Vải sau này không?

Bà Như Hiên còn có thể đã phạm vào cái lỗi là cho rằng mình đã đọc hết được tài liệu để viết một câu quả quyết về hai bài thơ tương truyền là sự đối đáp giữa Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ khi họ mới gặp nhau: "Nhưng lại có nhiều sách viết khác nhau. Soạn giả xin nêu tất cả ra đây để tiện việc sưu khảo thêm." *(Chú thích 3, trang 70-71, sđd)*. Trên thực tế, bà Như Hiên thiếu ít nhất một bản nữa, là bản trong loạt bài "Những ông Nghè triều Lê-Số 2" của học giả Nguyễn Văn Tố mà ông chú là "sao bài 'Thơ thử cô hàng chiếu' của Nguyễn Trãi theo quyển *Việt Túy tham khảo* (bản viết bằng chữ Nôm của Bác cổ số AB 386, tờ 1B)" (đăng lại trong *Tạp chí Tri Tân 1941-1946*: Các bài viết về Lịch sử và Văn hóa Việt Nam, trang 385, Nguyễn Quang Ân&Phạm Đình Nhân&Phạm Hồng Toàn sưu tầm và tuyển chọn, 2000).

Bà Như Hiên cũng trích lại một số đoạn trong một bài thơ dài khác xem là của Nguyễn Trãi --ngụ ý trách móc vì ghen tuông khi Nguyễn Thị Lộ ở lại triều một mình-- và bài kia của Nguyễn Thị Lộ phúc đáp có ý phân trần. Theo bà Như Hiên thì đó là "tài liệu quý hiếm" *(Chú thích 6, trang 74, sđd)* và "theo nhà sưu khảo Bùi Văn Nguyên" thì là "một giai thoại văn chương rất độc đáo mà xưa nay ít ai được biết'" *(trang 74, sđd)*. Thực ra, hai bài thơ này đã có người biết từ lâu nhưng không được công nhận vì hai lý do. Theo học giả Nguyễn Đổng Chi thì lý do thứ nhất là những bài ấy –kể cả bài *Hỏi cô hàng chiếu* –là do người sau làm và lý do thứ hai là khẩu khí không phải của Nguyễn Trãi. Trong cuốn*Nguyễn Trãi-Nhà văn học và chính trị thiên tài* (Nhà xuất bản Văn-Sử-Địa, 1957), ông có chú thích như sau:

- "Hai bài thơ trên kia theo ý chúng tôi, xét về hình thức thì không phải là loại thơ xuất hiện thời Nguyễn Trãi, và mang so sánh với thơ Nguyễn Trãi thì càng thấy đó không phải là thơ của Nguyễn Trãi làm. Chắc chắn là mãi sau này, thế kỷ thứ XVII, XVIII, người nào đó làm ra và gán ghép cho Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ làm để thi vị hóa cuộc tình duyên đó mà thôi."*(Nguyễn Đổng Chi, trang 44, sđd)*.

Nếu người viết có thể lạm bàn thì đó càng không phải là khẩu khí của Nguyễn Thị Lộ. Nguyễn Trãi hẳn phải tin và Nguyễn Thị Lộ hẳn phải biết rõ bản lãnh của bà nên hai người mới có thể đồng ý để cho bà ở lại triều, ở lại một nơi hang hùm nọc rắn mà có lần bị thất sủng và tù

oan, Nguyễn Trãi đã phải kêu lên: “Tục cảnh kinh tâm suyễn nguyệt ngưu-Cõi tục ghê lòng như trâu suyễn khi thấy trăng lên”*(Nguyễn Huệ Chi, “Niềm thao thức lớn trong thơ Nguyễn Trãi”, Nguyễn Trãi-Về Tác gia và Tác phẩm, trang 454, Nhà xuất bản Giáo dục, 1999)*. Cho nên một người như Nguyễn Thị Lộ hẳn không thể nào chịu nổi cái kiểu ghen tuông bóng gió nhỏ nhen của những câu “rất lâm ly, bi thiết” *(theo bà Như Hiên, trang 74)* nhưng đầy sự vu cáo như “Có kẻ tình ngoại giết chồng (!), nào sợ tuổi xanh lồng lộng” *(trang 75, sđd)* để mà phải hạ mình nài nỉ “Phận gái đào tơ (!), phận gái trinh (!)” *(trang 79, sđd)*. Lời bàn của học giả Nguyễn Đổng Chi càng xác đáng hơn khi chúng ta nhớ lại việc một số nhà viết sử đã ám chỉ rằng Nguyễn Thị Lộ có liên hệ tình dục với Lê Thái Tông. Chính vì thế mà mới có bài thơ của người đời sau gán cho Nguyễn Trãi tỏ lòng ghen tuông. Chứ lẽ ra, thời ấy, nếu có ghen tuông thì phải là Nguyễn Thị Lộ vì người đàn ông như Nguyễn Trãi mới có quyền có nhiều thê thiếp.

Phụ đính II :

Mưa giăng vườn vải
Tường Vũ Anh Thi

Chuyện trò…

Vừa lái xe tôi vừa hỏi :
- Chắc anh có nhiều dịp đến chuà Huy Văn cũ ở Hà Nội ?
- Có ...
- Sao tôi cứ ngờ cái thuyết Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ đem giấu bà phi Ngô Thị Ngọc Dao có thai hoàng tử Tư Thành vào chuà Huy Văn ...

Người-bạn-sử-hà-nội chép miệng. Ánh mắt ông cắt ngang không gian như lằn mũi-tên-thời-mỵ-châu-trọng-thuỷ :
- Anh nghi ngờ là phải. Tôi đã mò mẫm xem xét mãi khu di tích chuà Huy Văn cũ mà chẳng tìm được chút dấu vết gì ...
- Thế thì đúng như ông Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án viết rằng người ta hay lầm chuà Huy Văn với chuà Dục Khánh. Chuà Dục Khánh mới có đền thờ bà phi Ngọc Dao. Sau thờ thêm vua Thần Tôn chứ không phải Thánh Tôn. Anh thấy không, một sự lầm lẫn đáng tiếc. Đáng tiếc nhất là nó làm hỏng hẳn những "dự thuyết lịch sử" mà các nhà sử học Hà Nội các anh đã và đang lập ra ...

Người bạn dúi tay vào lưng sườn tôi. Ngón cái có móng dài làm tôi hơi đau. Ông cười bằng mắt :
- Cái ông này hay nhỉ ! Làm gì có "dự thuyết lịch sử" nào chứ ! Mà đâu có phải tất cả những người làm sử ở Hà Nội đồng quan điểm với nhau .
- Sao lại không? Ngay bộ "Lịch Sử Việt Nam" cuả các anh, tập I in từ năm 1971; mãi đến năm 1985 mới in tập II . Khoan nói về những cái nhập nhằng ở tập II là nguyên nhân chính khiến sách đẻ muộn 14 năm. Hãy nói sơ ở tập I. Thí dụ trang ảnh "Bút tích Cao Bá Quát" tôi biết là không đúng ...
- Đấy là dân gian truyền tụng.
- Vâng, cứ cho là lời đồn đi. Nhưng phải ghi rõ đó là lời đồn. Không thể khẳng định như thế. Con đường trước mặt thưa vắng. Tôi lái xe rất thong thả,thoải mái nhìn ông. Mái tóc thưa dài cuả ông quay sang. Ánh mắt vẫn cắt ngang như mũi-tên-thời-mỵ-châu :
- Thật sự thì bộ sử ấy không đáng kể. Nhiều khuyết điểm. Bọn tôi làm việc ăn lương, dưới sự chỉ đạo cuả ông Phạm Văn Đồng. Làm rất lâu. Mà kết quả chỉ có thế.

Đột nhiên giọng ông nhuốm vẻ cay đắng :
- Bộ anh tưởng trí thức ở Việt Nam giá trị lắm hả ?
Nói xong ông châm thuốc lá. Tôi run lên vì xúc động, quay kính xe xuống vừa một khe. Óc tôi sôi nổi. KHÓI. Khuôn mặt ông buồn và xa xôi hẳn. Nốt ruồi trên miệng ông rung rinh. Lòng tôi cũng sôi nổi bồi hồi. Trí thức ở miền Nam Việt Nam từ sau năm 1975 đã ra sao? Di tản, tù đày, vượt biên, chết; đầu hàng hoặc câm điếc cô đơn ? Đột nhiên hình ảnh một trí thức họ Ngô bị họ Đặng dùng roi đánh quặn người đến chết ngay buổi Nguyễn Ánh thống nhất đất nước. Phải rồi, đến như ông tổ nhà Hán, sau khi cưỡi lên được Trung Quốc đã coi khinh trí thức, thì hành động chôn sống học trò trước đấy của Tần Thuỷ Hoàng đâu có lạ. Môi tôi mấp máy, nhưng tiếng ông đã vang lên :
- Mình làm việc ở viện đại học Hà Nội rất lâu. Tham dự và chứng kiến không biết bao nhiêu cuộc họp đột xuất. Hoặc có các ông Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp ... Đùng một cái, sáng mai có buổi tập họp phát biểu về văn hoá. Mãi tối nay mới có người đến từng nhà, từng phòng, loan báo và mời miệng. Hôm sau gặp gần 50 khuôn mặt trí thức đại học. Ai nhìn ai cũng thèn thẹn. Phát biểu gì cũng chẳng quá dăm câu. Hèn thế đấy. Không ai có dịp bàn trước với ai, hội ý với ai. Tôi vẫn nói: ta có trí thức, nhưng không có giai tầng trí thức .

Khói. Tôi hạ thấp cửa kính xe hơn. Gió và sương mù uà vào. Trời San Francisco xám. Những đám mây thấp chỉ chực rơi đổ. Tôi nhận ra yết hầu ở cổ mình, và ở cả cổ ông đều chuyển động. Mắt tôi tuy phải nhìn đường để lái xe, nhưng khoé mắt vẫn NHÌN được ông. Khoé mắt ấy thông tin cho tôi biết môi ông còn rung rung sau câu nói. Cánh mũi ông và có lẽ cả vành tai ông còn phập phồng. Tôi cũng phập phồng. Trong khi khắp thế giới người ta xem trí thức là cốt lõi của thời đại, thì ở Việt Nam trí thức đã và vẫn đang bị ngược đãi ... Tôi quyết định đi tìm chỗ ngồi uống bia cho bớt phập phồng ...

***

Quán bia Mỹ trang bị bốn màn ảnh truyền hình. Khung cảnh cuồng nhiệt mà vẫn riêng tư. Chúng tôi chọn được bàn gần lò sưởi. Tôi cười bảo :
- Lửa và củi đều giả cả đấy anh ạ.
Vẻ lóng ngóng cuả người-bansử-hà-nội làm tôi nhớ Thiệp và Nghiã. Đà Lạt và Sài Gòn. Nhất là Thiệp, lúc nào cũng lóng ngóng. Thiệp bị bắt ở Đà Lạt trong lúc đang uống cà phê Tùng. Và đang lúc cao hứng nói về văn chương Truyện Kiều :"...cái quan trọng không phải là Nguyễn Du viết Kiều. Cái quan trọng là Kiều sống trong Nguyễn Du ..." Nói tới đây thì cảnh sát ập vào xét giấy. Ai nấy đều dớn dác. Chúng tôi đang là những thanh niên trong tuổi quân dịch. Hợp lệ hay không lúc nào cũng nơm nớp. Bóng người thấp thoáng lô nhô như những chiếc lá khô ngong ngóng gió lùa. Tôi ngâm đuà : "*Người nách súng kẻ dùi cui. Đầu trâu mặt ngựa lùi sùi như nhau* ". Tôi không biết Thiệp vưà trốn lính vưà học văn khoa Đà Lạt. Khuôn mặt Thiệp tái đi rất nhanh làm tôi ngậm miệng. Khi Thiệp bị bắt chỉ dặn tôi giữ hộ tủ sách và thông tin cho một vài nơi. Vừa buồn bã vưà bâng khuâng, tôi hấp tấp trở về sau khi dúi tay nhau mớ tiền cuối cùng còn trong túi . Tôi nhớ Thiệp từng nói :" Nếu Chiêu Lỳ (Phạm Thái) mở với Trương Quỳnh Như một quán cà phê thì mối tình sẽ ...thành tựu" . Tôi bảo : "Tình sử là hàng chuỗi những trở ngại. Dù vượt qua hay không vẫn bất trắc trùng trùng ." Thiệp cười nhăn nhó : " Khó thế thì tớ làm thế nào bây giờ ?"

Người nữ tiếp viên son phấn tóc vàng sực nức đến bàn. Tôi gọi bia Tsing Stao. Chúng tôi nâng ly. Mái tóc thưa bạc , người-bạn-sử nghiêng mình :
- Thật là hết ý.

Tuy chưa về lại Việt Nam nhưng tôi hiểu một số từ trong nước, chủ yếu từ miền Bắc đưa vào. Như: *bố trí, đột xuất, quan hệ, xịn, thi thoảng, sự cố, phản ánh, bảo quản, đương đại, đời thường, hết ý, chí ít* ... Nghe tuy ngượng tai, nhưng ...riết rồi chắc quen ? Tôi hỏi :
- Anh biết hôm nay là ngày gì không ?
- ???
- Ngày ngũ tứ .
- Mồng năm tháng tư à ? Cũng lịch sử lắm chứ nhỉ !

Chúng tôi cười xoà . Bọt bia trên môi vừa ngọt vừa đắng. Tôi nói :
- Bia này gần hương vị bia Beck's cuả Đức anh ạ .
Tay ông lần xoay nhãn chai chỉ cho tôi hàng chữ :
- Sản xuất tại Thanh Đảo,Trung Quốc. Đảo này thuộc Đức. Tuy bia Trung Quốc nhưng kỳ thực là Đức Quốc . Bởi thế anh mới thấy gần với bia Beck's . Nhưng Thanh Đảo ngon và gần gũi hơn .
Tôi gật gù :
- Thì ra thế . Nhưng gần gũi vì nó tên Thanh Đảo chăng ?
Ông cười tủm :
- Ông nói chuyện hóm bỏ xừ !
Tôi giật mình :
- Anh cho là hóm à ? Có lẽ lâu ngày ở Mỹ, nghĩ thế nào quen nói thẳng ra. Ta gọi là ruột ngựa. Không có hậu ý gì đâu. Người Mỹ có lối nói chính xác. Ta gọi là tính khoa học. Cái gì thiếu dữ kiện họ không kết luận. Dĩ nhiên tôi chưa đạt đến mức đó. Vẫn nhiều lúc lộn xộn lắm anh ạ. Thí dụ tôi cứ băn khoăn mãi về cái án "Lệ Chi Viên". Nhiều năm thu thập tài liệu, thiếu dữ kiện. Mà trong lòng tôi đã cứ muôn kết luận. Nhưng rồi lại ngần ngại . Hình như tôi nhiễm thói sống và nói khơi khơi. Đời sống ở đây không có gì phải đối phó nhiều. Chẳng cần nói dối, chẳng cần khoác loác. Ít ra là đối với tôi. Mọi thứ cứ y như nó đang là. Tôi nhớ ra rồi. Nó khác hẳn Việt Nam. Thường xuyên đối phó. Đối phó cả với chính mình phải không? Trí thức càng dè dặt hơn bình dân. Khổ nhất là cái đối phó ấy chả có gì lớn. Nó không xứng đáng .

Ông nắm bàn tay tôi bóp nhẹ. Mắt ông không ở lần -tên-thời-mỵ-châu. Tôi nói bất ngờ :
- À này, anh có để ý Nguyễn Trãi là một nhân vật có nhiều giai thoại và truyền thuyết nhất trong lịch sử cuả ta không ? Từ lúc khởi đầu cuộc chiến chống Minh đã đầy truyền thuyết. Trong và sau cuộc chiến lại là truyền thuyết. Cụ chết rồi vẫn là truyền thuyết. Mấy trăm năm sau đến thời Lê Quý Đôn vẫn lại còn truyền thuyết ... Phải nói Nguyễn Trãi là con người cuả huyền thoại. Gần như không có thật. Cho đến bây giờ, nói về cụ vẫn còn là một tranh luận, nhất là vụ án "Lệ Chi Viên". Tôi nói điều này anh đừng giận: hình như các nhà làm sử ở Hà Nội cố tình mang Nguyễn Trãi ra vì một mục đích : đánh bóng cái " văn minh chính uỷ" ?
Người-bạn-sử-ở-hà-nội cũng bất ngờ ngồi ngay lên. Ông lại nhìn tôi với ánh mắt cắt ngang không gian như lằn-mũi tên-thời-mỵ-châu-trọng-thuỷ :
- Cái đó cũng có một phần đúng. Khi phải vận động quần chúng trong cuộc chiến chống xâm lược. Đảng và nhà nước phải đưa ra những nhân vật lịch sử có lợi. Điều này chắc anh nếu tham chính cũng phải làm thế thôi. Tôi không chối rằng cuộc "vận động lịch sử" ấy hơi quá đáng. Bởi thế gần đây tôi có nói, đất nước đã hoà bình và thống nhất, điều cần làm là chỉnh lại những khuyết điểm trong chiến tranh. Về sử, ta phải nghiêm chỉnh hơn. Nói tốt rồi,bây giờ phải nói mặt trái. Từ năm 1989, cao điểm cuả phong trào " cởi mở", anh thấy mọi mặt cuả lịch sử đều được đưa ra mổ xẻ. Có đau đấy, nhưng rất cần. Tôi có viết mấy bài . Để về nhà tôi đưa anh đọc.
- Cám ơn anh trước. Nhưng nói một cách tuyệt đối thì không có sự thật. Việc khai quật những xấu tốt trong lịch sử để làm bài học là điều rất hay. Bảo đi tìm sự thật thì khó lắm. Vâng,dĩ nhiên chỉ tương đối thôi. Tôi thưa với anh thế này,nhân "cởi mở" tôi hỏi anh: thế cái vụ án Hồ Chí Minh bán Phan Bội Châu ở Hàng Châu năm 1925, các anh có đưa ra không ?

- Vụ này chúng tôi đề cập lâu rồi. Chính ông Hồ và những nhân vật đồng thời đã phủ nhận chuyện ấy .

Tôi nóng nẩy :
- Ông Hồ đã chết. Nhưng có biết bao nhiêu tài liệu bằng chứng về vụ án ấy. Các anh không thể phủ nhận khơi khơi như thế được. Tôi cho rằng trong lịch sử Việt Nam có nhiều vụ án lớn mà các nhà làm sử phải quan tâm. Đặc biệt vụ án "Lệ Chi Viên" năm 1442 giết Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ; vụ án "Giặc Châu Chấu" năm 1854 giết Cao Bá Quát và gia đình; vụ án "Hàng Châu" năm 1925 bán Phan Bội Châu. Mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi triều đại phải chịu trách nhiệm về mỗi vụ án. Nhà Lê, nhà Nguyễn, nhà Hồ. Riêng nhà Hồ còn phải chịu trách nhiệm về cái chết cuả Tạ Thu Thâu ở Quảng Ngãi năm 1945. Ai cũng cho là Trần Văn Giàu đã theo lệnh Hồ Chí Minh để vây giết nhà cách mạng yêu nước này. Tôi tưởng bây giờ là lúc phải làm sáng tỏ . Nhưng,nói xin lỗi anh,ở Hà Nội,hình như có ý đồ chạy tội, nên vừa cho dựng tượng cụ Phan ở Huế, vừa cho phát hành bộ Phan Bội Châu toàn tập những 10 cuốn ?
Ông vừa cừơi vừa nhấp một ngụm bia,rồi phẩy mấy ngón tay:
- Cái ông này đến là tưởng tượng. Làm gì có ý đồ hay chủ trương gì. Tượng cụ Phan làm từ thời Việt Nam Cộng Hoà các ông. Nay đem ra. Còn bộ Phan Bội Châu Toàn tập cuả Chương Thâu là cá nhân anh ấy ôm ấp sưu tầm . Nhận được con cháu cụ Phan ở nước ngoài cho năm ngàn Mỹ kim để in. Tôi quen biết rất rõ Chương Thâu. Chính tôi khuyên anh ấy lấy bằng đại học để chúng tôi có thể cấp bằng phó tiến sĩ cho luận án cuả anh ấy. Tuy nhiên chúng tôi sẵn sàng chờ ông đưa các vụ án lịch sử ra để chúng ta công khai tranh luận.

Tôi cũng nhấp một ngụm bia :
- Vâng. Nhưng không phải cá nhân tôi hay ai. Chuyện là chuyện lịch sử và đất nước. Sự quan tâm cuả mỗi người dân là liệu chính quyền có đáng đại diện và hướng dẫn dân không. Những vụ án, gọi cho đẹp chứ thực là những vết nhơ thời đại, mà người dân đòi phải được giải thích, gột rửa. Tôi cũng biết như anh rằng triều Lê, vài chục năm sau,thời Lê Thánh Tôn (1460-1497) đã minh oan cho Nguyễn Trãi; rồi đến đời vua Lê Tương Dực (1510-1516) ngót trăm năm sau lại có "Chế Tẩy Oan". Mà rốt cuộc vụ án "Lệ Chi Viên" vẫn mập mờ ...
Nhìn ông bạn già trầm ngâm,tôi tiếp :
- Tình cờ một lần mở truyền hình, tôi xem được đoạn phim "No Where To Hide". Chẳng biết cốt chuyện, tài tử, đạo diễn. Nhưng đoạn phim làm tôi xúc động bất ngờ. Cảnh một người đàn ông quăng hai cái xác thỏ vừa săn được trước mặt một em bé độ bốn năm tuổi. Em hoảng sợ úp mặt vào tay không dám nhìn. Thế rồi người đàn ông làm thân với em. Ông ta cầm xà phòng nhờ em rửa hai bàn tay đầy máu đỏ cuả mình. Phải chăng người đạo diễn kia muốn truyền đi một thông điệp: máu cuả việc ác sẽ được rửa bằng sự vô nhiễm cuả tuổi thơ ? Có thể tôi tưởng tượng và lý tưởng quá chăng? Nhưng tôi tin rằng lỗi lầm cuả các thế hệ trước có thể được các thế hệ sau tha thứ hay gột rửa, nếu ...
- Tôi chia xẻ và có thể đồng ý với anh. Sự lãng mạn cuả các nghệ sĩ vẫn làm cuộc sống dễ thở hơn các luận lý giáo điều. Chỉ tiếc rằng thực tế không đơn giản và lãng mạn như thế. Những lầm lỡ và ngay cả vinh quang cuả quá khứ, đôi khi trở thành nỗi ám ảnh, và mối kinh hoàng. Nó có thể phủ tối cả tương lai .Không ai chịu học bài học cuả ai ...
- Đúng thế. Hồi 1975, tôi đọc được hàng loạt bài viết ca tụng chiến thắng miền Nam cuả các nhà văn nhà thơ Hà Nội. Họ dựa theo bản Bình Ngô Đại Cáo cuả Nguyễn Trãi. Nào là ngày...tháng...chiếm trọn Ban Mê Thuột . Ngày ...tháng... tiến chiếm Pleiku Contum. Ngày...tháng...đại quân tràn ngập Nha Trang ...Và mãi đến năm 1990-1991 trong bản "dự thảo cương lĩnh chính trị" cuả đảng Cộng Sản vẫn còn say xưa với trận nội chiến đẫm máu ấy. Anh biết đấy. Làm thế nào có thể so sánh chiến thắng bình Ngô 1428 với chuyện càn quét năm 1975 được ? Thế giới bây giờ người ta đâu có hãnh diện vì bạo lực. Thôi ta sẽ lạc đề ... Anh uống thêm nữa nhá ?

Tôi gọi thêm bia và món ăn. Quán đông hẳn lên. Không khí thanh bình vẫn làm tôi xao xuyến. Bao nhiêu năm rồi, tôi vẫn còn vừa xúc động bùi ngùi, vừa ghen tức với không khí hoà bình thanh thản cuả xứ người . Chả là tôi sinh ra trong một nước chiến tranh lầm than và nhược tiểu. Y hệt như những tác phẩm cuả Asturias Miguel Angel ,Gabriel Garcia Marquez , Isabel Allende vùng châu Mỹ La Tinh; còn đầm lầy, và đầy gió cát .

***

- Anh về Hà Nội chưa ?
- Chưa. Suốt từ 1954 tới giờ. Mà có về cũng lạ lùng thôi. Bởi tôi dời Hà Nội lúc còn bé xíu. Hình như chỉ nhớ cái nhịp cầu Long Biên với hai bờ sông mênh mông. Ah! Thế mà anh biết không, Hà Nội lại rất gần gũi. Tưởng như tôi vẫn ở trong nó. Có lẽ nhờ Nguyễn Du và Cao Bá Quát .

Người-bạn-sử-hà-nội chợt rất xa xôi. Tôi nhìn thoáng trên khuôn mặt ông những đám mây bay. Ông khẽ ngâm :

- *Nhất phiến tân thành một cố cung* .

Giọng ông và câu thơ Nguyễn Du kia bỗng dìm tôi chìm lỉm vào một không gian, và một thời gian không có thật. Lúc đó và ở đó tôi đâu đã sinh ra. Thăng Long 1813. Nguyễn Du 48 tuổi. Chiến tranh đã kết thúc từ 10 năm trước mà giờ ông mới được lần đầu trở lại cố đô. Đằng đẵng hơn 20 năm. Tôi tưởng tượng theo Quang Dũng tả cảnh Hà Nội sau cuộc chiến 1975: Những hố bom và những xác máy bay,cây cỏ mọc xanh um che lấp. Nhất là hoa. Hoa nở tràn lên cái cũ để vươn sống thản nhiên. Thành Thăng Long bị phá hủy sạch vào năm 1805. Thay vào đó là một toà thành mới. Tân Thành. Tên Thăng Long chỉ giữ âm, còn đổi chữ đổi nghiã.

Tôi nói bâng khuâng :

- Hình như có một cái gì rất nhịp rất đau với câu :"nhất tướng danh thành vạn cốt khô "anh ạ .

Người bạn lại nhìn tôi bằng đôi- mắt-thời-mụ-châu-trọng-thủy. Ngón tay trỏ rất gầy khẽ chạm vào người tôi :

- Anh rất thính. Câu thơ ấy tôi đã từng đọc vào một lần rất đặc biệt. Bấy giờ ông Hồ mới chết. Tôi được cùng với người bạn làm kiến trúc có nhiệm vụ xem xét di tích một nền đất cũ để xây lăng ông Hồ. Chúng tôi đào được nhiều cổ vật lắm. Tôi vốn chuyên về khảo cổ, nên biết chắc đây là một cung điện cũ triều Lê. Thường thường người ta phá huỷ cái cũ để xây cái mới. Không phải là "*có mới nới cũ đâu*" .
- Vâng, tôi hiểu. Phá cũ thay mới chứ không phải "đổi mới"
- Ông vẫn cứ hóm. Để tôi kể tiếp. Trong lúc đào bới mân mê các cổ vật,ngay trên nền cung điện cũ ấy,sẽ là lăng ông Hồ,tôi đã buột miệng đọc lên:"*nhất phiến tân thành một cố cung*". Chưa bao giờ tôi thấm thía Nguyễn Du như thế .

Câu chuyện cuả ông làm tôi vừa bàng hoàng vừa tư lự. Nhân vật Hồ Chí Minh trong lịch sử và trong đời sống thường được trộn lẫn. Tôi có hai người bác họ. Một người họ Lê bên bà nội tôi. Một người họ Vũ bên ông nội tôi. Thời Tây bác Vũ làm tham tá. Ở Sài Gòn bác là chánh nhất toà phá án. Phúc hậu, đoan chính và thanh liêm; đó là tất cả những nét đẹp tôi nghĩ về bác. Một đêm ở Sài Gòn vào năm ông Hồ mất, tôi được nghe bác kể về ông Hồ :

- Rất cừ tiếng Pháp. Bác nói. Ông Hồ thường giải quyết mọi khâu ngay tại chỗ. Bác có nhiều dịp làm việc với ông Hồ nên phải công nhận ông ấy rất quyền biến và thông minh. Ông ta lại có một lối thanh tra đặc biệt các cơ sở hạ tầng. Để bác kể một ví dụ cháu nghe. Một buổi cùng đến viếng thăm khánh thành một cơ quan nọ . Ông Hồ không xem xét gì cảnh vật phòng ốc tươm tất trước mắt, mà rảo bước đi thẳng vào khu vệ sinh. Thấy nhà cầu chưa đủ tiêu chuẩn, lập tức ông khiển trách. Ông ta khẽ bảo bác : "Gì thì gì chứ nhà xí mà không ra hồn thì cái gì cũng chả ra hồn ." Đấy, đại để ông Hồ ăn nói bình dân và hành xử cũng bình dân.

Bác Vũ còn kể nhiều chuyện,giọng đượm sự nể nang. Năm ông Hồ chết, ở Sài Gòn tôi thấy nhiều người kín đáo đeo băng tang đen. Bấy giờ ông Hồ đối với tôi là một huyền thoại, như

nhân vật Tào Tháo trong Tam Quốc Chí cuả La Quán Trung. Nhân cái chết cuả ông Hồ, lần đầu tiên tôi mới được nghe bác Vũ tâm sự , và tôi mới biết ông Hồ có nhiều cộng sự viên đã bỏ ông vào Nam. Tôi đã hỏi bác Vũ :
- Cái gì làm bác bỏ ông Hồ ?
Bác Vũ trả lời :
- Ông ấy theo đệ tam Stalin nên đã giết người nhiều quá. Rất thẳng tay. Đôi khi không cần thiết hoặc có thể thay đổi được, nhưng ông ta vẫn giết .
Sau tháng 4 năm 1975, bác Vũ bị đưa đi cải tạo. Tôi ở Mỹ được tin bác chết lặng lẽ trong tù. Cái chết tuy không đau đớn kinh dị như cuả anh Vũ Tiến Đạt, nhưng rất ngậm ngùi. Người em ruột cuả bác Vũ đang là viên chức quan trọng cuả nhà nước cũng không can thiệp được. Giòng họ Vũ chúng tôi, xưa kia vốn khởi từ họ Mạc, mộ tổ ở Đông Triều. Vào đầu thế kỷ thứ 17, trong một cơn binh biến, họ Mạc tản mác. Mỗi chi giữ một viên ngọc có khắc chữ,và cứ chiếu theo chữ ấy mà dùng làm họ. Chi cuả giòng chúng tôi chạy về Thái Bình, đổi từ họ Ngô sang họ Bùi, rồi cuối cùng là họ Vũ Tiến cho đến ngày nay đã là đời thứ 18. Tôi thuộc đời thứ 14, và cũng là đợt học trò sau cùng của ông Tổng Quỳ , một nhà giáo nổi tiếng nhất họ đã đào tạo nhiều "nhân tài", trong đó có bác Vũ và cả người em ruột kia (cũng là bác tôi). Tôi chưa đọc hết gia phả giòng họ đã bỏ chạy sang Hoa Kỳ .

Tôi kể câu chuyện này với người- bạn-sử-ở-hà-nội,thì ông rất trầm ngâm. Lâu lắm .
Tôi bất chợt sôi nổi :
- Cái gì làm cho Nguyễn Trãi đến với Lê Lợi ? Mặc dù biết rõ Lê Lợi là thô bạo (ăn uống bốc bải nhồm nhoàm khi thái thịt dưới bếp). Sau này, càng thấy rõ Lê Lợi hiếu sát, giết không biết bao nhiêu cộng sự viên. Mà Nguyễn Trãi vẫn cộng tác ?
Mắt ông dầy dặc những lằn-tên-thời-mỵ-châu. Tôi hơi ái ngại quay nhìn ra vườn. Hoa quả rụng đầy trên cỏ xanh. Trời bỗng lất phất mưa. Những hạt nước nghiêng trong nắng trông như hoa đốm tưng bừng .

***

Người bác họ Lê, ở Sài Gòn tôi rất ghét. Lý do đơn giản là bác Lê đã ngồi xử vụ án 19 nhân sĩ năm 1963, trong đó có Nhất Linh. Bấy giờ tôi còn là học sinh trường Nguyễn Trãi. Máu phản kháng thường rất cực đoan. Hình như ngày 7 tháng 7 năm 1963 chúng tôi đã được đọc lời tuyệt mệnh cuả Nhất Linh : "*Đời tôi để lịch sử xử . Tôi không chịu để ai xử cả* ..." Hôm đó chúng tôi tụ tập ở nhà anh Đạt (khu cư xá Trương Tấn Bửu). Khi biết rõ Nhất Linh đã uống độc dược quyên sinh, tôi bật khóc. Anh Đạt bảo : "Này ! Con trai không được khóc. Ích gì ?". Tôi đạp xe tới biệt thự cuả bác Lê. Lính gác có vũ trang quanh nhà. Tôi cũng được vào nhưng không gặp bác. Bác rất hách dịch, và rất lạnh lùng. Chỉ có bác Lê gái là bao giờ cũng ngọt ngào vồn vã. Tôi chẳng biết bày tỏ sự phản kháng cuả mình với ai. Những người trong gia đình này rất khả ái , chỉ trừ bác Lê trai. Tôi ấm ức trở về .

Bất ngờ ở Mỹ tôi gặp lại bác Lê. Bác đã già lắm. Vẻ hách dịch lạnh lùng ngày xưa không còn nữa. Chúng tôi nói chuyện cởi mở. Bác Lê đang viết hồi ký. Tập đầu bác nhờ tôi xem và hiệu đính. Không vồn vã, tôi đem bản thảo cuả bác Lê về đọc. Tuổi trẻ, bác Lê yêu cuồng nhiệt, căng thẳng. Bác từng ngồi ghế xử vua Bảo Đại, vị vua cuối cùng cuả triều Nguyễn và cuả Việt Nam. Cũng từng làm việc với ông Hồ. Cái gì đã làm bác Lê bỏ ông Hồ vào Nam ? Tôi chắc rằng không phải như bác Vũ. Bởi vì bác Lê không sợ giết người; cũng không sợ những người giết người .
Khi tôi hỏi người-bạn-sử thì ông hỏi lại :
- Có lãnh tụ nào không giết người ? Ngay ông vua nổi tiếng nhân đức là Lê Thánh Tôn mà đã từng giết ba bốn trăm ngàn người Chiêm Thành ...
- Tôi không nói về chiến trận . Mà ...

- Vâng . Tôi hiểu chứ. Nhưng anh phải biết, ông Hồ là một người đặc biệt, sinh ra trong hoàn cảnh đặc biệt ,có thể nói cha ông là đứa con hoang. Ông cũng hoạt động trong bối cảnh đặc biệt cuả lịch sử ...
Tôi nóng nẩy :
- Lãnh tụ nào cũng sẽ đặc biệt cả anh à. Cha ông Hồ chứ chính ông Hồ là con hoang cũng đâu có sao. Lý Công Uẩn là con hoang đấy. Tôi không kết án gì ông Hồ cuả anh cả. Chỉ là kể về các cộng sự viên cuả ông mà tôi biết, đã bỏ ông ; để ta có thể nhìn ra một khiá cạnh nào đó về những nhân vật lịch sử .
Thấy người bạn gật gù , tôi thấp giọng hơn :
- Tôi có quen rất thân với một người vừa là nhà cách mạng,vừa là luật sư, vừa là nhà văn lý thuyết gia, và lại là một cư sĩ Phật Giáo. Ông từng tham chính với chức vụ Bộ Trưởng Phủ Thủ Tướng. Tôi có hỏi cái gì làm ông cộng tác với vị thủ tướng ấy. Thì ông trả lời rất đơn giản : " Vì ông ấy không giết người. Suốt thời gian cầm quyền "lúy" không giết một ai cả "... Trở lại câu chuyện bác Lê cuả tôi. Lý do bác bỏ ông Hồ không phải vì ông Hồ giết người hay không giết người. Cái lý do hết sức cá nhân là bác ấy ... mê vợ. Mà năm 1954 bác Lê gái quyết ý vào Nam theo họ hàng ...
Chúng tôi cùng cười xoà . Cơn mưa phùn đã tạnh. Nắng chợt bừng lên. Tôi hỏi :
- Anh có muốn mình đi dạo một lúc không ?
Ông hăng hái nhận lời .
Con đường tôi đi hàng ngày dẫn đến một cái hồ nhiều liễu và vịt trời. Nhìn những con vịt đứng một chân,dấu đầu trong cánh, lặng lẽ tuyệt đối, tôi vẫn tự hỏi sao tôi không làm được? Óc tôi lúc nào cũng cứ nghĩ ngợi triền miên ...

***

Tôi từng gặp vị sĩ quan đã cùng đoàn xe tăng húc đổ cổng Dinh Độc Lập ngày 30-4-1975; chỉ để hỏi cho biết tâm trạng họ lúc đó. Ông ta nói giọng chân tình :"- Bấy giờ chúng tôi rất đói , rất khát và rất mệt. Chỉ có một niềm vui rộn rã là : à ! hết chiến tranh rồi ! Nghiã là sẽ hết đói, hết khát, hết mệt và hết thấp thỏm sợ hãi ... Riêng tôi nằm ngửa ra bãi cỏ , nhìn trời xanh và mây trắng qua những tàng lá ..."
Tôi chưa bao giờ được hưởng cảm giác ấy. Suốt thời thanh niên ngụp lặn trong chiến trận, cận kề cái chết ... Đến những ngày tháng di tản sang Hoa Kỳ, tuy đã ra ngòai cuộc chiến, mà tâm thần vẫn hoang mang đau đớn ... Mãi gần đây, khi bị bệnh và phải tập thở tôi mới có chút cảm giác an bình. Cái an bình của tuổi hiểu được cuộc đời là giòng sông đã đến gần cửa biển ... Mà biển là tàng thức...chứa chấp mọi nhân sinh. Thời gian trên những giòng sông chính là cuộc đời. Mười mấy năm sau tôi gặp lại người sĩ quan ấy, mắt đã kéo sợi. Tôi không còn nhìn thấy niềm hy vọng cuả ông thường ôm ấp. Kể cả những nhớ nhung ...
Riêng người -bạn -sử-ở-hà-nội của tôi đã không còn nữa! Đôi mắt ông vĩnh viễn khép lại. Sợi râu trên nốt ruồi bên cằm sẽ không còn lung linh ...

Những ngày cuối năm , tôi chập chững rũ bỏ mọi quá khứ, dù có mặt hay không có mặt. Tôi đang bước những bước đầu đời ... một cuộc đời khác, sau ba mươi năm ở Mỹ .

San Jose 1992 -2005

Giấc mộng con

Dẫn nhập:
(Trích *Giấc mộng con*, của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu
đăng lần đầu trên *Đông Pháp thời báo*, Sài Gòn, 1927)

Chỗ cụ Nguyễn Trãi ở rất là thâm nghiêm. Mình mới tới cửa, xưng danh, anh gác cửa không cho vào, nói là: Cụ ít khi có tiếp khách. Sau phải bảo anh rằng:
- Tôi là người nước nhà ở hạ giới, tôi là Hiếu, không mấy khi lên tới đây. Bác cứ vào bẩm giúp, chắc thế nào Cụ cũng tiếp tôi.
Anh ta vào, một lát trở ra, quả nhiên là Cụ cho gọi, anh nói rằng Cụ đang ngồi đợi.
Mình thấy Cụ bắt hai tay ra đằng sau, đương đi bách bộ, vẻ mặt coi thật là buồn rầu mà như ý trầm tư lắm, mình đến giáp trước mặt Cụ, cúi đầu chắp tay chào.
- Anh Hiếu, tôi đương buồn, anh đến chơi cũng hay.
Cụ sai lấy bàn ghế và rượu ra uống. Mình từ tạ không dám ngồi. Cụ nói:
- Ở trên này không như dưới hạ giới, ai đã lên tới đây thời coi nhau là tiên cả với *cửa đóng, đầu non, đường lối cũ, nghìn năm thơ thẩn bóng trăng chơi.* Huống chi tôi với anh là anh em trong một nhà thời anh đừng nệ.
Cụ cầm ve rượu rót cho mình và nói rằng:
- Cái này, tôi cũng không uống được mấy, nhưng buồn quá thì mượn nó để tiêu sầu. Anh *say sưa nghĩ cũng hư đời, hư thời hư vậy, say thời cứ say* thì cứ uống.

Uống một hai chén rượu, không thấy Cụ nói chuyện gì, sắc mặt Cụ thì chỉ thấy cứ như thể buồn rầu nghĩ ngợi. Mình gợi chuyện:
- Bẩm như Cụ công nghiệp như thế mà cái cảnh ngộ về sau không ra sao; người nước ta sau này đọc sử đến chỗ đó, ai cũng phải lấy làm buồn.
- Cái cảm giác của người đọc sử thế nào thời tôi không biết, còn như tôi mà buồn, không phải là buồn về sự dĩ vãng của tôi, mà chỉ buồn về vận hội sau này của nước nhà. Đời không có hào kiệt chẳng thà nước đừng có giang sơn. Tôi thường khi ngồi hầu chuyện đức Lê Thái Tổ mà cùng nói đến lúc nào, chỉ tiếc rằng cái thân con người ta không mỗi lúc mà được tái sinh ở trần thế!

Mắt cụ Nguyễn chắc như chực sa lệ.
- Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, mà bắc nam cũng khác... (Bình Ngô Đại Cáo).

Nói đến đây, thấy Cụ như muốn sa nước mắt. Mình cũng vừa buồn vừa thẹn, không biết dám nói lại ra làm sao! Năm 1927 việc đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi nước còn vô cùng mờ mịt, Cụ trên cõi tiên trông xuống thiếu điều khóc ròng…

***

Khi không Cụ ngâm khe khẽ:
Chiếc thuyền lơ lửng bên sông
Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay
Chắc chi thiên hạ đời nay
Mà đem non nước làm rày chiêm bao?
(*Tự thuật – Nguyễn Trãi)*

Chưa kịp hiểu tôn ý dậy gì, chưa chín một nồi kê thì Cụ nắm tay mình rủ bay xuống hạ giới chơi. Trên đường bay, gió thổi ù ù nghe ong cả tai, rúc vào mây mà bay, mình gợi chuyện bằng vào nuốt câu bớt chữ với cái năm 1406, tương truyền rằng khi ấy cụ 26 tuổi đang làm quan nhà Hồ, gặp người Thị Lộ mới 16 tuổi. Cụ thấy xinh đẹp, liền ứng khẩu: "Ả ở đâu mà bán chiếu gon, chẳng hay chiếu bán hết hay còn" có thật hay chăng?

Cụ cho hay chỉ là chuyện nhảm nhí mà người sau buôn chuyện như…mình đấy thôi.

Vừa lúc hai chân chạm đất, nhòm nháo nhác chỉ thấy núi và mây, mình đang ngơ ngác thì Cụ bảo: "Anh *quanh năm luống những lo văn ế, thân thế xem thua chú hát trèo (?)* nên như phường trèo chẳng biết gì cả". Cụ khật khừ rằng nơi đây là đất Bằng Tường ở bên Tàu. Cụ giắt mình men theo con suối vào khe núi, đảo mắt nhìn quanh chỉ thấy mươi đống gạch vụn còn vương vãi qua một vũng tang thương nước lộn trời. Thẫn thờ như gà rù giữa buổi đồng vắng, Cụ thở hắt ra là Cụ đã tiễn đưa thân phụ Nguyễn Phi Khanh tới nơi chốn này: Đây là ải Nam Quan có từ đời Nguyên mà tên cũ xưa kia là Pha Lũy Dịch. Mình ớ ra hỏi cụ vậy chứ ải Nam Quan qua báo chùa, báo chợ bây giờ ở nơi nao?

Cụ nói cách đây khoảng hai mươi cây số về phía Đồng Đăng.

Mình hong hanh nhớ ra cả trăm năm trước, ông Tsai Tin Lang bị đắm thuyền ở biển An Nam, ông trở về quê bằng đường bộ qua ngả Quảng Tây. Từ Hà Nội lên Đồng Đăng tới ải Nam Quan gặp núi đá hiểm trở, vực thẳm tối tăm, ông ngước lên núi hỏi người dẫn đường trên ấy có gì? Và được trả lời trước có cột đồng Mã Viện nay không còn nữa.

Thế là mình đánh vật với chữ nghĩa với Cụ qua *Chiếu thư* của Minh Thái Tổ:

"Giao Chỉ dưới thời Hậu Hán có người đàn bà tên Trắc làm loạn. Vua Quang Vũ sai Mã Viện sang bình định, bèn xây Đồng Trụ ở huyện Uyên *(Đồng Đăng)…"*. Thấy Cụ im như thóc ngâm, mình lại lúi cúi niệm thêm với *Chiếu thư* trả lời của Vua Trần Thuận Tông:

"Xét cho kỹ thời Hán Vũ thứ 19 sai Mã Viện đến Giao Chỉ đánh dẹp người con gái họ Trưng lập Đồng Trụ. Tính đến nay đã hơn 1.350 năm, dưới một nghìn năm gò lũng đã biến đổi, ai mà biết được Đồng Trụ ở đâu?".

Ý đồ mình hỏi Cụ là thế đó. Cụ ngẩng mặt lên trời nhìn mây bay và từ tốn rằng với *Đồng trụ chiết Giao Chỉ diệt* thì các sử gia mình cứ chắc như đinh đóng cột chỉ có…một cái trụ đồng thôi và rối ren rủ nhau đi tìm. Qua *Thủy Kinh Chú* đề cập đến truyền thống dựng cột thì Mã Văn Uyên (bút hiệu của Mã Viện) có dựng *những kim tiêu* để đánh dấu biên giới phía nam của nhà Hán. Du Ích Kỳ góp thêm vào là Mã Văn Uyên cho dựng cột đồng ở bắc ngạn Lâm Ấp (đất của Chiêm Thành, vùng Đồng Hới) và cho định cư những người thuộc Mã tộc. Sau cùng, sách *Tùy thư* hé lộ tướng Tàu Lưu Phương đi chinh phạt quân Chiêm Thành đã tiến quân ngang qua *những cột đồng Mã Viện*, và tiếp tục tiến về phía Nam đến tận kinh đô vương quốc Lâm Ấp. Theo *An Nam chí lược* của Lê Tắc là sử gia ta đời Trần đề cập đến di tích này, thì thuở trước ở vùng hang động Cổ Sâm thuộc Khâm Châu (gần Đồng Đăng) có *những cột đồng* do Mã Viện dựng lên.

Thế là mình không biết làm gì là…làm thinh và lẽo đẽo đi với Cụ về phía Đồng Đăng.

Vừa lững thững đi, chỉ khoảng không gian trước mặt, Cụ vừa nói chuyện với mình như nói chuyện với một người bạn vong niên lâu ngày không gặp. Cụ vừa rì rầm là thằng tướng Tây tên Negrier, trong *Ủy ban phân định biên giới Pháp-Thanh* giật sập ải Nam Quan năm 1884 để xây cổng mới ở một địa điểm khác, sâu vào phía nam, sát với biên giới Việt Tàu hơn. Tới ải mới gần thác Bản Giốc, Cụ nói cửa ải này được thằng Tây dựng năm 1886. Tiếp theo ngón tay chỉ Cụ hỏi mình dẫy nhà xây theo kiểu Tây, cao hai tầng và hỏi mình trông có giống nhà thương Grall ở Sài Gòn không. Mình trả lời vừa vào Sài Gòn năm 1927, chưa có…cơ hội đau ốm bao giờ để vào nhà thương nên…không biết.

***

Mình và Cụ rủ nhau vào đồn biên phòng làm thủ tục qua bên kia biên giới để…nhập quan nước mình. Thì mới vỡ nhẽ ra rằng, chỉ có người mang hộ chiếu VN mới được đi qua mà thôi, hộ chiếu ở thiên đình phải xin visa ở Hà Nội. Mình nảy sinh ra ý mượn thông hành mấy gã cửu vạn đang đứng gần đấy, thế là cả hai mất 30 đô để làm thủ tục qua bên kia biên giới. Qua khỏi đồn biên phòng chừng hơn 100 thước gặp cổng Tàu. Trên cổng khắc ba chữ tàu to tướng. Cụ dịch cho hay là 3 chữ trên là…Hữu Nghị Quan.

Trên đường đi gặp chợ trời biên giới. Những gã cửu vạn, vác hàng tất tả với những chiếc xe thồ hàng hóa ngập đầy. Hàng hóa ở đây là bình thủy, máy móc điện tử và thuốc bắc. Những dàn DVD mở lớn ca hát vang trời. Đĩa lậu ở đâu mà nhiều thế, gía cả rẻ như bèo. Hàng hóa bát nháo, thật giả khó lường. Mình xúi Cụ mua một cái để nghe nhạc họ Trịnh "Từ Bắc vô Nam nối liền nắm tay, ta đi từ đồng hoang vu vượt hết núi đồi…Bàn tay ta nắm nối liền một vòng Việt Nam" thì cụ lươn khươn là trên trời không có…điện.

Thấy cả hai có vẻ ngây ngô như ở trên trời rớt xuống giữa phố thị đông người, một bà lão bán nước chè tươi cất tiếng mời: "Xin mời cụ và bác vào xơi nước". Thấy họ nói chuyện vui vẻ, mình kéo chiếc ghế đẩu mời Cụ ngồi còn mình thì ngồi bệt xuống chiếc chiếu cạnh mấy gã cửu vạn. Gã ngồi cạnh mời: "Bác làm thử một điếu!". Thấy hay hay, mình cầm cái điếu cày, có vẻ chưa hề hút thuốc này bao giờ, gã cửu vạn lên tiếng: "Vê nhỏ thôi, hút thử mà to như thế thì bật ngửa đấy!". Mà bật ngửa thật! Vừa hít một khói như muốn nổ tung lồng ngực và điên đảo quay cuồng. Mình nhoài ra chiếu không biết gì nữa.

Cụ ắt hẳn là ra mấy cửa hàng bán thuốc bắc bổ dương, bổ thận mới về. Một gã cửu vạn hỏi: "Sao cụ đã trả thù dân tộc chưa?". Cụ hỏi lại: "Trả thù dân tộc là lý sự gì?". Thấy mấy anh cửu vạn ăn nói thô lỗ qúa, mình rủ Cụ đi vãn cảnh, vừa quay lưng, gã cửu vạn khác trêu trọc: "Tao đố con Tuyết ngựa rủ được ông cụ về ngủ một đêm". Cụ nghe thấy, lẩm bẩm: "Chuyện này trên trời không có đây!". Nhân tiện mình hỏi Cụ trên trời có gì thống khoái chăng? Cụ cho hay là mình lên chơi thì quá đã, nhưng ở lâu thì chán lắm vì chỉ có tiên ông tiên bà bay suốt ngày trên trời. Nên chả vui như ở dưới trần ai một cõi này.

***

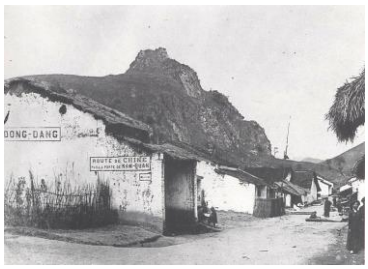

Phố quận Đồng Đăng

Mặt Cụ ngẫn ngẫn trông thấy, nhưng Cụ vẫn phải gọi một gã cửu vạn lái xe thồ chở hàng hóa, chở luôn cả hai tới Đồng Đăng. Theo bước chân phù lãng nhân trong cõi ngu lạc trường, mình tới huyện lỵ chả thấy phố Kỳ Lừa như trong bài ca dao *Ai lên xứ Lạng* có câu "Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa". Ấy là chưa kể câu "Gánh vàng đi đổ sông Ngô" thì Lạng Sơn nào có sông Ngô và gánh vàng là thể thống gi? Bèn ngu ngơ hỏi? Cụ lụng bụng là bài ca dao ấy đúng tên là *Ai lên thú Lạng* diễn tả tâm sự người lính thú ở biên thùy vùng mạn ngược và kể lể vụ nộp cống người vàng. Chả là đời Lê-Mạc, Minh Thành tổ bắt ta mỗi hai năm phải triều cống hai tượng người bằng vàng y ròng (đại thân kim nhân). Để thế mạng cho Liễu Thăng và Lương Minh bị Lê Lợi chém văng đầu ở ải Chi Lăng. Còn Ngô là tên vùng đất xuất thân của Chu Nguyên Chương tức Minh Thành tổ.

Vừa thông hanh xong bị Cụ mắng cho rát mặt với cái mũi trước mắt còn không nhìn thấy nữa là. Là dựa vào bia đá "Thế Tổn Bi Ký" đời Lê Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ tám 1670, ở biên giới Lạng Sơn do trấn thủ Lạng Sơn Nguyễn Đình Lộc soạn có ghi "Việt Nam hầu thiệt, trấn bắc ải quan, thạch bích hoàn vũ, Uyên quận giới phiên, Đồng Đăng linh ấp". Ấy thế mà các nhà biên khảo, biên chép ta nào ai có hay biết: Trấn bắc ải quan đây là cửa ngố yết hầu của nước Nam ta trấn giữ phương Bắc là Ải Chi Lăng. Hơn thế nữa, đây là tấm bia có niên đại muộn hơn song nó có danh tính người soạn, hơn nữa đây là một mệnh quan chính thức của triều đình. Nhưng ấy là chuyện sau.

Chuyện sau thì đâu hãy còn đó nhưng mình chả thấy…cái bia đá đâu?

Cụ rấm rẳn là cứ nhắm mắt theo ca dao lịch sử có đỗ thóc giống ra mà ăn. Như câu "Lên non truốt một bộ sào, xuống thuyền Bá Vọng, qua ao Ngũ Hồ" hoặc giả như "Võng Động Đình mẹ ru con ngủ, chiếu Tiền Đường thức đủ năm canh". Từ đó nhiều nhà học giả, học thật nhận vơ gốc gác người mình gốc Tàu từ Động Đình Hồ xuống. Cụ chép miệng rằng Tàu có võng đâu mà ru con mà chỉ ta mới có. Cụ cười tủm, lần đâu tiên mình thấy Cụ cười mà rằng Cao Bá Quát có bài *Tức sự* mở đầu bằng hai câu: "Nhãn khan cao điểu độc phàn lung - Tự ỷ *thằng sàng* bất ngữ trung". Trong đầu mình rối tinh với Hán-Nôm quái quỉ gì lạ vậy với…*thằng sàng*? Cụ thấy mặt mình nghệt ra bèn nói: "Anh *gánh văn lên bán chợ trời* sao dốt thế!". Rồi Cụ đủng đỉnh là cái văn thơ của Siêu của Quát "vô Tiền Hán" cũng không biết tiếng Tàu gọi "cái võng" là cái giống gì nên ông cuồng chữ Cao Chu Thần mới nhét bừa vào thơ hai chữ thần tình "thằng sàng" là…cái giường võng.

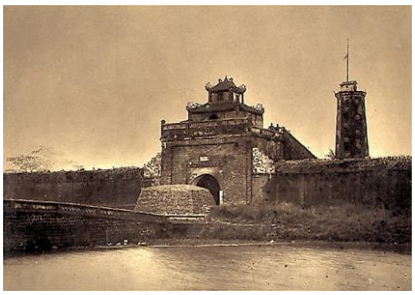

Thành Bắc Ninh

Xe thồ chở "hai hàng hóa" qua thành Bắc Ninh gần tới Đông Anh. Gã cửu vạn chỉ hai bức tường gạch vuông vức nhô lên khỏi giữa đồng không mông quạnh khoảng một thước. Và gã nói khơi khơi là khu đất này nằm gần một vùng ao đầm nhiều ốc, lại có làng tên Vọng Nhân nghĩa là "người ốc". Nên dân làng "người ốc" gọi cái thành cũ kỹ kia là…"thành ốc".

Cụ hứ một cái là chỉ chỉ ăn ốc nói mò vì đó là…thành Cổ Loa. Mình u ơ vì ba bức tường chả cuộn hình xoắn ốc gì sất cả. Với tình riêng nỗi cảnh, nỗi khách bâng khuâng, chẳng thế cầm lòng... nên mình nồng nã với Cụ:

"…Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, An Dương Vương họ Thục tên húy là Phán, người Ba Thục đánh vua Hùng lúc vua ta…*"đang say rượu"* nên thôn tính được nước Văn Lang, đổi quốc hiệu là *Âu Lạc*, đóng đô ở Phong Khê nay là thành Cổ Loa. Thành cuốn tròn như loa ốc nên được gọi là Loa Thành. Sau bị Triệu Đà diệt…".

Chưa kịp hợm chữ tiếp Cụ đã nheo mắt dùi mài kinh sử với *Sử ký* của Tư Mã Thiên, chương *Nam Việt Úy Đà liệt truyện* viết về Triệu Đà với nước *Nam Việt* thì An Dương Vương ở Quảng *Tây* lập nước *Tây* Âu Lạc với thành 9 vòng ở đồng bằng *Tây* Giang. Tư Mã Thiên đã khẳng định nhiều lần nước Tây Âu Lạc của người *Âu Lạc.* Vì vậy theo Cụ thì An Dương Vương chưa hẳn đã có mặt ở trên đất nước ta để kéo thêm…Triệu Đà vào để thành chuyện giẻ rách. Sử quan Ngô Thì Sĩ có cẩn án trong *Việt Sử Tiêu Án* là sử quan Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên đều nhầm lãn vì rằng Triệu Đà chỉ mới ngừng chân ở Quảng Đông, Quảng Tây, chưa đặt chân đến đồng bằng sông Hồng. Mà nước Nam Việt ấy ở bên Tầu, miền

Nam Hải, Quế Lâm. Do vậy, trong sử Nam ta chẳng bao giờ có quốc hiệu là Nam Việt với một ông vua gốc Tàu tên…Triệu Đà.

Cụ se sắt thêm khi người Tàu sang xâm chiếm nước ta, họ xây 3 vòng thành, vòng trong cùng hình chữ nhật để phòng thủ cho chính họ chống với ta. Đất này tiếng người Mường cổ gọi là "*Klu"* là địa danh cổ. Người Việt mình đọc trại đi "*Klu"* là…"cổ", là:…Cổ Loa.

***

Vào tới Hà Nội, qua Băc Môn có dấu vết hai vết đạn đại pháo từ tầu chiến của thằng Tây bắn. Cụ vẫn vơ rằng Gia Long rời đô vào Huế, thu hẹp Hoàng Thành lại, chỉ giữ cửa Diệu Đức tức cửa Bắc Môn này vì hai vết đạn kia. Năm 1812 đổi tên Thăng Long là Bắc Thành. Sau Gia Long mất xẩy ra vụ con nuôi của Lê Văn Duyệt nổi loạn ở Đông Phố, Minh Mạng cho thu hẹp Bắc Thành lại một lần nữa, vì thành nằm…"trong" khu vực Hồng "Hà" nên đặt tên là…Hà Nội. Cụ điềm đạm tiếp các cụ ta xưa gọi tên địa danh theo phương hướng như Bắc Ninh, Nam Định, Sơn Tây, Đông Triều, nghe đến tên là biết địa danh ấy nằm ở hướng nào của kinh đô thì cớ sao "Hà Đông" nằm ở phía…tây. Chuyện là có một mảnh đất nọ cách Thăng Long khoảng bốn cây số về phía tây, Minh Mạng ngồi ở kinh đô với "Nam giáp địa dư, bắc giáp địa chí" nên ra chiếu chỉ đổi tên là…Hà Đông.

Mình rủ Cụ tới thăm ông Tàu già bán lạc rang, cô đơn lạc lõng, quanh năm suốt tháng âm thầm, ngồi dựa lưng vào cái tháp vuông nhỏ để tránh gió. Mình mời cụ sơi lạc rang thơm mùi húng lìu ngon lắm, Cụ ngần ngừ cả một lúc rồi lắc đầu và nói Cụ không có…răng. Cả hai nhìn xa xa tòa Đốc Lý của Tây, như người khách lạ với cái buồn viễn xứ, như sợ bị bỏ quên, nên cứ đúng ngọ hướng về bên kia sông Hồng hú lên một hồi dài vang dội ra tới tận ngoại thành…xa vắng. Lát sau có cái xe điện cổ lỗ sĩ kéo chuông "kính coong…kính coong" chạy qua. Cụ thả hồn theo bánh xe điện cùng một cõi đi về…xa vời:

Thằng Tây nghĩ nó cũng tài
Chế ra đèn điện thắp hoài năm canh.
Thằng Tây nghĩ nó cũng sành
Chế ra tàu điện chạy quanh phố phường.
(Khuyết danh)

Tiếp cụ nói bây giờ mình vào Huế xem nhà Nguyễn xây thành Huế như thế nào. Móc "cái I-Phone", Cụ gọi thuê bao một chiếc "xe con" và xuôi Nam. Qua sông Hồng, mình chỉ cầu Long Biên để khoe mẽ kỹ thuật phương Tây. Cụ gật đầu tắp lự là địa danh Long Biên xuất hiện lần đầu tiên trong thời Bắc thuộc lần thứ hai. Trị sở Giao Châu bỏ thành Mê Linh thuộc tỉnh Phúc Yên rời về thành Long Biên tọa lạc ở huyện Yên Phong (thị xã Bắc Ninh). Đời Lý Nam Đế (544-548), dân Giao Châu thoát ách nô lệ Tàu. Lý Nam Đế tự là Lý Bí đặt quốc hiệu là Vạn Xuân và đóng đô ở Long Biên. Vua cho xây chùa Khai Quốc tại đây, sau vì lụt lội, dời về Tây Hồ và đổi tên là chùa Trấn Quốc. Năm 766, đế đô Long Biên được rời về huyện Tống Bình (Hà Nội ngày

nay). Vì vậy có thể nói Long Biên là cố đô đầu tiên của nước ta. Sau bị đô hộ lần nữa, ngay ở Tống Bình người Tàu xây thành Đại La.

***

"Xe con" qua sông Mã tới Thanh Hóa vào tới miền Trung.

Chỉ hướng trước mặt, lắng đọng trong không gian tĩnh mịch một thời qúa vãng. Cụ như lạc đường vào lịch sử với đời Trần, Thanh Hóa gọi là xứ Thanh. Đó là Ái Châu ngày xưa. Minh Mạng đổi xứ Thanh thành tỉnh Thanh Hóa. Nhiều người cho rằng quá nửa nhân kiệt đất nước ta là người Thanh Hóa cũng không quá đáng. Như người sáng lập ra Tiền Lê là Lê Hoàn rồi tới Đinh Bộ Lĩnh. Sau là Lê Lợi, Trịnh Kiểm, Nguyễn Kim, Đào Duy Từ…

Vào tới địa phận Quảng Bình, Cụ râm ran qua Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành bắt được Chế Củ. Chế Củ dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ô Ma để xin tha. Bố Chính đây chính là Quảng Bình. Qua vùng đồng bằng mình lõ mắt đi tìm sông Gianh chia cắt Nam Bắc đâu đây? Làm như đi guốc vào bụng mình, Cụ cho hay phân chia đất của Trịnh - Nguyễn là thung lũng sông Gianh chứ không phải sông Gianh (1). Ranh giới từ sông Gianh trở ra đến đèo Ngang tức Bắc Bố Chính thuộc Đàng Ngoài. Từ sông Gianh trở vào tới sông Nhật Lệ tức Nam Bố Chính thuộc Đàng Trong. Theo *Việt sử xứ đàng trong*, Đào Duy Từ xin chúa Sãi đánh Bắc Bố Chính để rời ranh giới từ sông Nhật Lệ, vượt qua sông Gianh và lấy *Đèo Ngang làm ranh giới* mới. Xe qua cửa Nhật Lệ gặp Đồng Hới, Cụ miên man Đào Duy Từ khởi công xây Lũy Đồng Hới, dân tình gọi là "Lũy Thầy" vì xem ông như bậc thầy. Lũy bằng đất, dài 12 cây số, cao 6 thước, voi ngựa đi lại được trên mặt thành.

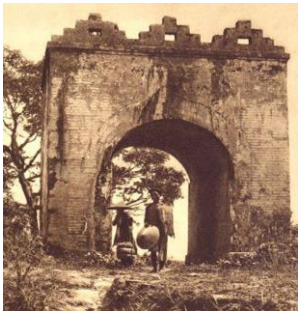

Qua Đèo Ngang của Bà Huyện Thanh Quan, thấy Cổng Trời tên chữ là Cổng An Nam, hay Hoành Sơn Quan do Minh Mạng xây năm 1833. Cụ "*Dừng chân đứng lại, trời, non, nước, một mảnh tình riêng, ta với ta*" với *"Nhớ nước đau lòng con quốc quốc, thương nhà mỏi miệng cái gia gia"*. Nhưng mình chả thấy con cuốc nào? Đất sinh cỏ già sinh tật, mình lại có tật ôm rơm rặm bụng là chả hiểu cụ vua Minh Mạng xây cái Cổng An Nam làm khỉ mốc gì? Vì chiến tranh Nam Bắc đã chấm dứt từ lâu, hay vua ta vẫn còn kỳ thị Nam Bắc chăng? Dám lắm ạ!

Làm như có thần giao cách cảm hay sao ấy, Cụ nói với mình rằng: "Nghe hơi nồi chõ anh *lo vì công việc báo An Nam, đã trót đa mang cứ phải làm* vậy chứ báo An Nam có đăng giai thoại này không?". Chuyện là khi biết Đào Duy Từ lẻn vào Nam, Trịnh Tráng cho người mang lễ vật đến tặng Đào Duy Từ để chiêu dụ. Nhà chúa *"làm"* câu ca dao nhắn gửi *"Nụ tầm xuân nở ra canh biếc, em có chồng anh tiếc lắm thay"*. Tiếp đến là câu *"Bây giờ em đã có chồng, như chim vào lồng, như cá cắn câu"* mà các nhà biên khảo, biên chép đổ vấy cho họ Đào. Nhưng đúng ra họ Đào Duy Từ mượn bài thơ *Tiết phụ ngâm* với tích Trường Tịch và Lý Sư Đạo cùng một hoàn cảnh, tâm trạng giống mình để thoái thác. Trương Tịch trả lời Lý Sư Đạo có câu: "*Quân tri thiếp hữu phu*" (*em có chồng, chàng đã biết*) và: "*Hận bất tương phùng vị giả thì*" (*phải chi gặp gỡ lúc chưa chồng)*.

Chả là cũng sính giai thoại, ca dao, ca trù, ngồi không ngứa miệng, mình đá lưỡi là *ăn thịt trâu không tỏi, ăn gỏi không lá mơ* thì giai thoại này trăm tội ở ông Hứa Hoành mà ra. Ông nhà văn này nhai văn nhá chữ trong sách *Chuyện xưa tích cũ* của ông Sơn Nam mà có. Thế nhưng nhiễu sự là trong bài viết *Ông Đào Duy Từ* thì ông nhà văn miệt vườn đã đắp chữ vá câu để ông Đào Duy Từ hì hục…đắp Lũy Thầy ở mãi tận…Quảng Trị.

***

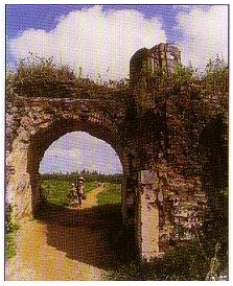

Cổ thành Quảng Trị

Thế là mình và Cụ theo chân ông nhà văn miệt vườn vào Quảng Trị. Vượt qua sông Bến Hải là tới Ái Tử. Như đợi dịp này từ lâu, Cụ xuôi dòng sử Việt rằng gần thị trấn Đông Hà, tức con sông ở phía đông, đối với Tây Trì, tức cái ao ở phía tây là sông Cam Lộ. Qua nhà cổ học Claudius Mandrolle *Cam Lộ* không phải là nước ngọt mà là phiên âm hai chữ "Cà lơ", "Kha lu" tiếng người Lào sinh sống ở Quảng Trị. Phía bắc sông Cam Lộ có *Bến Hói*, nghĩa là *sông con*, có bến thuyền bè đi lại mà thằng Tây gọi trại đi là…"Bến Hải". Thêm chuyện thằng Tây hỏi tên đất vùng gì mà nóng quá thể, chữ Tây chữ u nghe không ra, người bản địa trả lời nóng vì gió Lào. Thế nên thằng Tây gọi vùng đất ấy là…*Gio Linh* (2). Mình góp chuyện *ai biết cơm sống về nồi hay cơm sống về vung* là thế đấy. Cụ gật đầu tiếp…Quảng Trị là đất châu Ô, còn Quảng Đức (Thừa Thiên) là châu Rí (3) là quà cưới của Chế Mân lấy Công Chúa Huyền Trân. Đời Trần Anh Tông đổi hai Châu Ô, Châu Rí là *Thuận* Châu và *Hóa* Châu. Sau ghép hai chữ *Thuận* và *Hóa* thành một là *Thuận Hóa*.

Cụ tẩm tướt với giấc mộng đầu hôm cuối bãi với nhà Nguyễn khởi nghiệp.

Tất cả bằng vào chuyện khi thấy Lê Trang Tông không có con, Trịnh Kiểm nhân cơ hội muốn truất phế nhà Lê để xưng vương, song còn e ngại lòng dân Bắc Hà nên nhờ Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan đến hỏi Nguyễn Bỉnh Khiêm. Cụ Trạng quay mặt vào bảo người nhà như một lời đáp gián tiếp: "Năm ngoái mất mùa, thóc giống không tốt, đi tìm giống cũ mà gieo mạ." Rồi Nguyễn Bỉnh Khiêm sai tiểu đồng ra quét sân chùa, dâng hương mà nói: "Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản." Hiểu ý, Trịnh Kiểm phải cho người đi đón Lê Duy Bang ở Thanh Hoá về để lập lên làm vua. Sau đó, còn nhiều lần các chúa Trịnh cũng tính tiếm ngôi vua nhưng nhớ lời dặn, lại thôi, nhất là câu: "Lê tồn, Trịnh tại. Lê bại, Trịnh vong".

Quả như thế, vì khi Lê Chiêu Thống mất ngôi, nhà Trịnh cũng suy vong theo.

Khúc quanh của lịch sử cùng thời thế tạo anh hùng từ khi thay bố vợ Nguyễn Kim nắm binh quyền, Trịnh Kiểm sợ em vợ là Nguyễn Hoàng tranh giành quyền bính, nên Trịnh Kiểm tìm cách ám hại. Nguyễn Hoàng sợ hãi, tìm đến cụ Trạng. Cụ Trạng Trình không trả lời ngay, chỉ chống gậy ra sân ngắm hòn non bộ, nhìn đàn kiến đang "leo núi" với thế sự thăng trầm quân mặc vấn và bâng quơ: "Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân" (4). Nguyễn Hoàng hiểu ý bèn xin vào trấn thủ Thuận Hóa. Trịnh Kiểm nghĩ Thuận Hóa là chốn biên cương, cùng đường tuyệt lộ, đất cằn người thưa nên đồng ý cho đi...

Năm 1558, Chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào đất *Thuận Hóa* lập Dinh ở làng Ái Tử (thuộc Quảng Trị). Năm 1626, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên dời Dinh vào Thừa Thiên. Trước khi vào Thừa Thiên thăm Huế, Cụ và mình tạt vào Gio Linh tỉnh Quảng Trị thăm chùa Long Phúc thờ chúa Nguyễn Hoàng. Ngỡ đi ngay, Cụ bảo mình ngồi lại quán nước bên đàng để cụ ngắm thành cổ Quảng Trị mà Minh Mạnh xây sau khi thống nhất đất nước. Đột nhiên, Cụ moi cái điều cầy ra thông điếu. Mình bật ngửa ra là chả hiểu Cụ "thủ" cái điều cày ở chợ trời biên giới từ hồi nào không hay. Cả hai điếu động quan, điếu hạ thủy, mình như người cưỡi khói theo mây đẩy đưa hương tàn khói lạnh với Cụ, với lịch sử là cuộc tái diễn không ngừng cùng *Mùa hè đỏ lửa*.

Cũng ở nơi này năm 1972, lại thêm một cuộc chiến trang Nam Bắc để thành Quảng Trị trở thành một phế tích. Lại thêm một lần mình lọ mọ là cụ vua Minh Mạng dựng thành Quảng Trị làm khỉ khô gì để hai miên Nam Bắc giành giật nhau, để đánh nhau? Để khúc đường từ Quảng Trị vào Huế thở thành…*Đại lộ Kinh Hòang*.

Thế nhưng mình chả dại mồm dại miệng nhét răng hỏi, lớ ngớ Cụ mắng cho rỗ mặt như những hố bom B52 trải thảm lỗ chỗ vùng phi quân sự Quảng Trị. Không hay biết mình đang trong cõi mụ mị, Cụ bắn một bi thuốc lào ròn tanh tách trở về năm 1802: Nguyễn Ánh cử phái đoàn đi sứ gồm Trịnh Hoài Đức, Đặng Trần Thường, Trương Tấn Bửu qua Tàu xin đổi tên nước, phong vương và lãnh ấn chỉ. Nguyễn Ánh muốn đổi tên nước là *Nam Việt*.

Chỉ dụ của Vua Gia Khánh nhà Thanh: *Trẫm đã duyệt kỹ biểu văn thỉnh phong của Nguyễn Phúc Ánh việc xin phong tên nước là "Nam Việt" không thể chấp nhận được. Địa danh "Nam Việt" bao hàm rất lớn, khảo sử xưa hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây đều nằm trong đó. Nguyễn Phúc Ánh là tiểu di nơi biên giới, lãnh thổ bằng đất Giao Chỉ xưa là cùng, làm sao lại được xưng là Nam Việt cho được. Rõ ràng tự thị muốn đòi thêm đất, nên lệnh truyền cho các quan Quảng Đông, Quảng Tây lưu tâm*. Lý do vua Gia Khánh nhà Thanh không ưng vì Nam Việt là tên cũ thời Triệu Đà nhà Hán thuộc Trung Hoa. Chả là nhà Thanh gốc Mãn Châu nên buộc đổi ngược lại là *Việt Nam.*

Đợi Cụ nhấp ngụm chè xanh xong, mình thông hanh với Cụ là có một bí ẩn của sử thi mà sử gia, nhà biên khảo đã nhẩy qua vũng lầy của lịch sử vì sợ bị…lạnh cẳng: Ấy là dựa vào chuyện Cụ dẫn giải qua bia đá "Thế Tổn Bi Ký" đời Lê Huyền Tông, ở biên giới Lạng Sơn có ghi "Việt Nam hầu thiệt, trấn bắc ải quan, thạch bích hoàn vũ, Uyên quận giới phiên, Đồng Đăng linh ấp". Thêm nữa, tác phẩm Nguyễn Bỉnh Khiêm thế kỷ 16, trang mở đầu *tập Trình tiên sinh quốc ngữ* đã có câu: "Việt Nam khởi tổ xây nền". Đời Lê Trung Hưng, Lê Qúy Đôn trong bộ *Vân đài loại ngữ* cũng có câu: "Nay xét tục ngữ *Việt Nam*….". Ngoài ra quốc hiệu "Việt Nam" đã có từ cuối thế kỷ 14, trong sách *Việt Nam thế chí* do Hồ Tông Thốc biên soạn. Cuốn *Dư địa chí* đầu thế kỷ 15 của Nguyễn Trãi, ngay cả Cụ nhiều lần nhắc đến 2 chữ "Việt Nam"..

Nghe thủng xong, Cụ chép miệng cái bép là cóc lại đòi đi guốc, là mình chả biết chữ Nho nhe gi sất. Rằng: Chữ Tàu *không viết hoa* 2 chữ "Việt Nam". Mà là "việt nam", thế nên với Dư địa chí của Cụ, người sau nên hiểu theo chữ quốc ngữ là đất đai *phía nam đất Việt*. Còn như Hồ Tông Thốc viết Việt nam thế chí thì tạm hiểu là sách *ghi chép các đời vua phía nam đất Việt*. Vì rằng các vua triều Lý (1010-1225), Trần (1226-1400), và Lê (1428-1527) rõ ra tên nước ta là Đại Việt.

Sang đến đời Nguyễn, 2 chữ Việt Nam đây chả phải là phía nam nước Việt nữa mà là nước Nam Việt của Triệu Đà mà nhà Thanh sửa tên nước của Gia Long thành Việt Nam. Vì vậy các danh xưng ở các thời đại khác nhau chả thể hiểu giống nhau được. Thảng như thời nhà Đinh (969-979) đặt tên nước là Đại Cồ Việt, thì *"cồ"* là…*cù*. *Cù* tiếng Tàu chả hẳn là cù không cười mà là chỉ loại chim ưng mắt sáng, đuôi cụt. Thời nhà Hồ (1400-1407) lấy quốc hiệu là "Đại Ngu". *Ngu* đây không phải là "ngu dốt" mà là…*vui cười.*

Mình cười không nổi vì nghe như đấm vào tai với chim đuôi cụt, với ngu là…vui, Cụ lại óc ách tiếp với chữ Tàu, chữ Quốc ngữ: Về chữ Tàu thì chẳng thể không nhắc đến ông Phan Khôi. Ông cắt cái búi tó củ hành vào cái ngày đỗ tú tài Hán học năm 18 tuổi, ông ung dung đối đáp với đám cựu trào Đường thi, đường phèn: "Không phải tôi chê các cụ làm thơ sai, nhưng tôi chê các cụ chưa làm thơ đúng theo lề lối của người Tầu. Nên nhớ chữ Nho là chữ Tầu, sai một ly đi một dặm".

Cụ Nguyễn cười cái hậc và tiếp:

Mà sai một ly đi một dặm thật, như tên Thi Sách chồng bà Trưng Trắc: Cứ theo Phạm Việp trong *Hậu Hán thư* viết theo dạng chữ Nho không có dấu: *châu diên lạc tướng tử danh thi sách mê linh lạc tướng nữ danh trưng trắc vi thê trắc vi nhân hữu đảm dũng tương thi khởi tặc mã viện tương binh thảo trắc thi tẩu nhập cấm khê.*

Mà chỉ nhấn câu, nếu như nhấn ở chữ "sách", hoặc đánh dấu phẩy và viết hoa theo chữ Quốc ngữ: *Châu Diên Lạc tướng tử danh Thi Sách, Mê Linh Lạc tướng nữ danh Trưng Trắc vi thê.* Thì câu này được diễn Nôm là: "Con trai Lạc tướng huyện Châu Diên tên *Thi Sách*, có vợ là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh tên Trưng Trắc…".

Sau Thái Tử Hiền, con vua Cao Tông nhà Đường hiệu đính lại: Vì *"sách" ở* đây nghiã là *lấy* và "thê" là *vợ.* Nên phải nhấn ở chữ "thi*" : châu diên lạc tướng tử danh thi* sách mê linh lạc tướng nữ danh trưng trắc vi thê*. Diễn nghiã là: "Con trai Lạc tướng huyện Châu Diên tên *Thi**, "lấy" vợ là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh tên Trưng Trắc…".

***

Cụ thở ra rằng chuyện tên tuổi với quốc hiệu là thế đấy. Rồi Cụ quay quả với tên vua, với vương hiệu là nhờ Ngô Thời Nhiệm, Quang Trung được Càn Long phong vương hiệu "An Nam quốc vương". Khi phái đoàn đi sứ Trịnh Hoài Đức đề cập đến vương hiệu Gia Long, vua Thanh bắt bẻ với tên Càn *Long* đời thứ tư nhà Thanh vì khi quân lấy chữ *Long*, với tên *Gia* Khánh đời thứ năm vì kỵ húy lấy chữ *Gia*. Trịnh Hoài Đức diễn giải từ câu "bắc hữu Thăng *Long*, nam hữu *Gia* Định", *Gia Long* nghiã là thống nhất hai miền từ Gia Định đến Thăng Long. Gia Khánh thuận vì nghe cũng.... thuận tai. Năm 1803 Gia Long lập kinh đô Huế ở Phú Xuân. Chữ Huế (5) từ chữ *Hóa* của Thuận Hóa, vì kỵ húy ông Nguyễn Nạp *Hóa*, con của ông tổ nhà Nguyễn là Nguyễn Bặc nên đọc tránh đi là Huế.

Trước đó vào năm 1788, Quang Trung chọn Phú Xuân làm kinh đô. Mãi đến năm 1805, Gia Long và đại thần Nguyễn Văn Yến mới khởi sự xây dựng Huế (6) ở Phú Xuân và hoàn tất năm1818. Minh Mạng tu bổ thêm từ năm 1818 đến năm 1832. Thành với tam cung lục điện theo kiểu Tàu. Tường thành theo kiểu thành lũy Vauban của Tây với pháo tháo, lỗ súng thần công. Một năm sau, năm 1818, qua *Voyage from France to Cochi-China* của người Pháp là Captain Rey, năm 1819, ông viết: "Kinh thành Huế là một pháo đài, hơn cả pháo đài William và Saint George ở Madrass do người Anh xây dựng".

Đặc trưng kinh đô nhà Nguyễn là nơi chốn gặp nhau giữa Đông và Tây như ở Đại Nội, Cửu Đỉnh đồng mỗi cái tượng trưng một đời chúa, do được lò đúc làng Thọ Dực đúc. Họa tiết, hoa văn với núi sông cây cỏ, mây nước, sấm sét, muông thú và cả…tầu bè khí giới nữa. Và tác phẩm Cửu Đỉnh này thì tác giả là ông Jao Da Cruz người…Bồ Đào Nha.

Ngồi chưa nóng chỗ Cụ đã giục bác tài lái xe vào Huế. Khi không mình quay đầu lại nhìn về phương Bắc, nhìn con đường xưa lối cũ với u uẩn *dấu xe ngựa cũ hồn thu thảo, nền cũ lâu đài bóng tịch dương...* Mình nhét vào miệng câu đọng chữ thừa với Cụ như thế này đây: Năm 1832 Minh Mạng thứ 12, đổi tên Thăng Long là Hà Nội. Ấy vậy mà cớ sự gì kinh đô nhà Nguyễn không đổi tên hoặc đặt tên riêng với hai âm như Thăng Long, Hà Nội, Sài Gòn, hay Hội An, v…v…

Ngừng một chút, Cụ trầm ngâm và cắt lưỡi mình như sau: Chuyện này thì Cụ cũng bí ngô bí khoai. Mà phải hỏi…Bà Trời. Ngỡ đùa hóa thật, Cụ dẫn tới chùa Thiên Mụ. Số là sau khi vào đến Thuận Hóa, Chúa Tiên đang trắng mắt như con tinh vì không biết "Tả thanh long, hữu

bạch hổ" ẩn mình ở xó xỉnh nào. Ngay buổi tối hôm ấy, nhà Chúa nằm mơ thấy một bà lão tóc bạc phơ, hiện về và dậy rằng: Đất này có thế "Nhất hổ trục quần dương - Tiên vi tướng, hậu vi vương" nếu muốn mạng đế vương được truyền tử tôn đời đời kế thế thì phải dựng chùa thờ…Bà Trời.

Thò đầu vào trong chùa mới hay Bà Trời vừa vào Nam. Thế là cả hai lại theo bà với *"Khi đất nước tôi thanh bình, tôi sẽ đi không ngừng, Sài Gòn ra Trung, Hà Nội vô Nam, tôi đi chung cuộc mừng và mong sẽ quên chuyện non nước mình…"*. Mình đang trơ mắt ếch vì không "liên hệ" được với Bà Trời trong cõi nhân gian phù thế này. Thì Cụ khủng khỉnh là vào Sài Gòn sáng nắng chiều mưa cũng chả sao, nhưng Cụ chỉ sợ "Sinh Bắc tử Nam" thôi. Mình phải "động viên" Cụ là đất nước mình thống nhất thanh bình từ khuya rồi và Cụ nên theo ông nhạc sĩ họ Trịnh đi không ngừng để đừng…quên chuyện non nước mình.

***

Trên xe, lõm ngõm chuyện non nước minh, Cụ ngược về với Hồ Hán Thương đánh chiếm được phủ Thăng Bình của Chiêm Thành. Với của người phúc ta, Gia Long đổi tên Thăng Bình là Quảng Nam với nghĩa "Quảng" là rộng rãi và "Nam" là nhà Nguyễn đã phát triển đất đai về phía nam. Cụ vẽo vọt thêm ấy là chưa kể Gia Long xây *Tử cấm thành* cũng quay đầu về phía nam theo địa lý phong thủy, theo kinh dịch: "Thánh nhân nam diện nhi thánh thiên hạ". Tạm hiểu là *vua quay đầu về phía nam để cai trị thiên hạ.*

Vào Hội An, dựa theo bản đồ của Alexandre de Rhodes, ghi chú là Hai Phố. Cụ thông sử như thông điếu rằng từ hai khu phố Hoa, Nhật trở thành Hội An, "Hội" từ *tụ hội*, "An" *ở an bình* để bỗng dưng có tên Hội An. Thêm giai thoại có thằng Tây, khi tới khu phố cổ Hội An lớ ngớ hỏi: Faifo? Ý hỏi là: "Phải phố không?". Thế nhưng qua *Cuộc hành trình từ Pháp đến Việt Nam* năm 1819, Captain Rey viết : "Vịnh Tourane đã được ghi lại trong chuyến *Hải trình đến Trung Hoa năm 1972* của Lord Macartney. Nay tôi vẽ lại chính xác hơn và thêm một đường bờ biển từ sông Fai-Fo đến đảo Tiger gần Hué. Fai-Fo là thành phố có con đường thật dài. Dân số khoảng 60.000 người, trong đó 1/3 là người Trung Hoa.". Vì vậy câu nói "Phải phố không?" chỉ là…giai thoại. Vì tên Fai-Fo có từ thời Gia Long.

Cụ đẽo đọt thêm Hồ Hán Thương đánh chiếm được phủ Thăng Bình, quân dân Chiêm Thành chạy về thành Đồ Bàn (Phan Rang). Tiếp Cụ lỗm bỗm đến Nguyễn Hoàng tiến chiếm Đồ Bàn. Ăn cây táo rào cây sung, Gia Long đổi tên Đồ Bàn là Bình Định với nghĩa "bình định" được đất đai của hai miền Nam Bắc từ năm 1802.

***

Chót chét thì cái "xe con" thổ tả cũng ậm ạch vào đến miền Nam.

Cùng một thoáng mây bay, Cụ lại nhuốm mùi nho phong mực tàu giấy bản qua sử thi bằng vào năm 1620, với ý định tìm đồng minh để chống trả vương quốc Xiêm, Vua Chey Chetta II đã đến đất Thuận Hóa, xin cầu hôn công chúa Nguyễn Ngọc Vạn, con chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Miên vương tặng nhà Chúa đất Mỏ Xoài (tên Miên là Mô-xúi, tên Việt sau là Bà Rịa) làm quà cưới. Chúa Nguyễn khuyến khích dân Thuận Hóa Quảng Nam di dân vào đất Chân Lạp khẩn hoang, lập ấp. Tiếp đến là lớp tội đồ lưu xứ vào khai phá Đồng Nai, chả là vì cánh đồng có nhiều nai. Năm 1658, nhà Nguyễn lấn chiếm miền đất phía đông của Miên quốc lập nên Đông Phố (tức *Dinh trấn biên* hay Gia Định). Với Trịnh Hoài Đức địa danh này phiên âm từ tiếng Miên là "Giản Phố" rồi sau chép sai thành Đông Phố. Thời chúa Nguyễn Phúc Lan, quan lại nhà Minh chống nhà Thanh bị thất bại, chúa Hiền Vương cho Trần Thượng Xuyên và bộ hạ vào Cù lao phố (Biên Hòa) để khai thác đất đai, buôn bán để đóng thuế. Tại đây họ lập một chợ củi rất lớn tên *Sài Thị*, người Tàu kêu Sài Thị là *Tai Gon*. Vì "sài" là củi nên cư dân ở đây gọi tên dân dã là Bến Củi và phát triển Cù lao phố thành Nông Nại Đại Phố (7), là một thương cảng sầm uất.

Đồng thời Lê Văn Duyệt lập lên thành Phiên An ở Dinh trấn biên, Nguyễn Hữu Cảnh đổi tên thành Phiên An là thành Gia Định. Trước kia, người Miên lập thành Prei Nokor chạy dài từ Phú Lâm tới Chợ Quán và bọc qua Thị Nghè và cầu Bông (trước gọi là cầu Miên). Vùng này xưa gọi chung là Bến Nghé, vì là khu sình lầy nên trâu, nghé tụ về đây, lúc ấy lèo tèo chỉ có năm, ba xóm chài và buôn bán trên sông. Sau Minh Mạng vì tránh hậu hoạn giặc Lê Văn Khôi nên thu nhỏ thành Gia Định lại trong phạm vi khu đất cao ấy và dân chúng gọi là Đồn Đất. Nhà Tây Sơn đánh nhau với nhà Nguyễn ở Cù Lao phố, người Minh Hương kéo nhau về *Bến Nghé* (8) lánh nạn và lập nên phố chợ *Đề Ngạn* (Chợ Lớn sau này). Hai chữ Đề Ngạn, giọng Quảng Đông phát âm là "Thầy Gòn". Gia Long đổi tên Sài Thị là *Sài Côn*. Thành Gia Định sau khi bị thu hẹp lại (khu "Đồn Đất") phát triển mạnh nhờ lập chợ búa, nhờ thuyền bè qua lại ở *Bến* Nghé. Và vì gần *thành* Gia Định nên được gọi là chợ *Bến Thành* (9). Chợ này xưa kia nằm ở khu phố Chợ Cũ bây giờ chứ không phải chợ Bến Thành ngày nay.

Cụ chao chát chuyện xưa tích cũ với chuyện vào thời Tự Đức quan quân kéo tới đập phá đền thờ quan Trạng "An Nam lý học hữu Trình truyền". Hỏi ra mới hay Tự Đức tức giận vì câu sấm "Gia Long tam đại - Vĩnh Lạc vi vương". Diễn nghĩa là chả phải truyền tử tôn đời đời kế thế như Bà Trời dậy mà theo cụ Trạng Trình chỉ có 3 đời: Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị. Vì Tự Đức không phải giòng giống nhà Nguyễn, mà là con của Quận Quế người Vĩnh Lạc. Mình cứ ngay đơ thưa chả hay biết giai thoại trên, Cụ lụm khụm: "Nói chuyện với anh *có văn có ích, có văn chơi* chả có ích gì thà nói chuyện chơi với đầu gối sướng hơn". Cụ rù rì kể câu sấm Trạng Trình "Phụ nguyên chính thống hẳn hoi – Tin dê lại phải mắc mồi đàn dê". Ý nói chính thống nhà Nguyễn Gia Long là Hòang tử Cảnh nhờ trợ giúp của người Tây qua Bá Đa Lộc để diệt nhà Tây Sơn. Nhưng rồi chủ quyền nhà Nguyễn cũng sẽ mất vào tay thằng Tây. Vì chữ "dê" diễn Nôm theo chữ Hán là "dương". Dương đây chỉ người Tây phương như dương lịch", hay tây lịch".

Khi người Tây từ Vũng Tầu đổ bộ lên đánh thành Đồn Đất, thành bị phá bỏ để lập lên nhà thương Grall cho quân đội viễn chinh. Năm 1928 chợ Đề Ngạn bị cháy, người Tàu xây cất chợ mới là chợ Bình Tây. Vì chợ mới *"lớn"* được gọi là…Chợ Lớn. Thằng Tây bắt đầu làm đường trải rộng ra, nối nhà thương Grall với chợ Đề Ngạn bằng vào đường Trần Hưng Đạo. Năm 1861, có thể vì tên địa danh từ "*Sài* Côn" với "Thầy *Gòn*", người Tây đặt tên là "Thành phố *Sài Gòn*". 1954, Bảo Đại đặt tên là "Đô thành Sài Gòn-Chợ Lớn". Cụ ậm ừ…Ừ thì hay nói khác đi Sài Gòn Chợ Lớn từ Cù lao phố mà có.

Cả hai thong dong trên con đường nhân gian trước mặt …Ấy là đại lộ Nguyễn Huệ mà xưa kia là cái rạch nối liền từ nhà thương Grall tới sông Sài Gòn. Tới bến bãi, nhìn tượng Trần Hưng Đạo chỉ kiếm xuống sông Sài Gòn. Nhìn lên bầu trời với những đám mây thấp mầu xám chì. Cụ lắc đầu, và nói với mình khe khẽ: "Cứ theo anh *văn vận nước nhà đương buổi mới, như trăng mới mọc tớ còn chơi* . Hay là ta xuống miền Tây chơi thăm Mạc Cửu đi". Mình chả hiểu mắc mớ gì Cụ mò đi thăm Mạc Cửu?. Thế nhưng vẫn phải bám như cua cắp theo Cụ. "Xe con" chạy nhùng nhằng xuống Mỹ Tho, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu…(Chú thích 2). Bỗng dưng Cụ vỗ vai bác tài nói quẹo trái qua Cà Mau. Mình cứ ngỡ đến Cà Mau thế nào cũng có mục chỗ ăn ngon, món ăn ngon, có người biết ăn ngon thì…ngon lành. Thế nhưng không, Cụ nói bác tài lái xe xuống tận…Mũi Cà Mau và ngừng ở …Xóm Mới. Nói dối phải tội chứ, chứ trong cái đầu củ sắn mình bật ra cái ý nghĩ chạy trời không khỏi nắng thì cứ theo Cụ cũng không ngoài... "Chuyện này trên trời không có đây!".

Hóa ra Cụ rủ ghé ngồi quán tôm khô củ kiệu ngay bãi bờ và kêu một xị "Nước mắt quê hương". Cụ lại trở về chuyện cũ là Cụ không uống được mấy, nhưng buồn quá thì mượn nó để tiêu sầu. Cụ gật gừ với mình là *đất say đất cũng lăn quay, trời say trời cũng đỏ gay, ai cười* thì cứ uống. Áng chiều nhờ nhờ, Cụ héo hắt bắt qua xị thứ hai. Cứ đà này, Cụ chẳng những nát lòng vì chuyện nào đó, mượn tiên tửu để tiêu sầu nào đó!

Đột nhiên cụ móc trong túi ra tờ giấy bảo mình đọc. Ừ thì mình đọc:

"…Gần đây vào năm 2006, một sĩ phu Bắc Hà thổ cư ở Thăng Long cổ thành bây giờ đã tìm thấy một tấm đồ thị có tên là *Việt Nam địa dư đồ* lưu trữ ở Anh Quốc, do Xa Khâu Từ Diên Húc đời Thanh soạn. Trong bản đồ có ghi: *"Việt Nam quốc tòan đồ thuật lược",* hiểu theo nghĩa là ghi chú tóm tắt và đánh dấu đất đai của ta thời ấy, như "Nguyễn Quang Trung phụ tử cư" là thổ ngơi của cha con Nguyễn Quang Trung. Tới "Thử Việt vương Nguyễn Phúc Ánh diệt chi tọa độ thử" là Nguyễn Phúc Ánh diệt họ rồi lấy đó làm kinh đô. Ngay chỗ này ghi "Việt Nam kiến quốc đô" tức đóng đô của Việt Nam. Vùng bể thuộc Việt Nam có hai hàng chữ và dấu rất sắc sảo là *"Tiểu Trường Sa hải khẩu"* và *"Đại Trường Sa hải khẩu"* công nhận hai đảo này của ta vì với bản đỗ cổ thì Tiểu Trường Sa chỉ Hòang Sa và Đại Trường Sa chỉ quần đảo Trường Sa hiện nay…"

Đọc xong, ngửng lên thấy Cụ hắt hiu như muốn sa nước mắt. Mình vừa buồn vừa thẹn, không biết dám nói làm sao với Hoàng Sa, Trường Sa! Lúc ấy Cụ uống như đã say, càng hiện vẻ lâm ly cảm khái, mà từ đây Cụ uống lại càng nhiều. Trời đất mới vào thu, gà gà đắm vào bóng chiều. Mình nguyên uống được nhiều, nhưng ngồi hầu Cụ thời dầu Cụ có nhắc, cũng chỉ uống cầm chừng mà thôi, đến lúc mặt đỏ cay đỏ cợi. Lúc ấy bất giác cũng uống những hớp rượu thật to, như không uống thời không qua được cái thời khắc.

Đến tơm tởm chiều tối, Cụ ngần ngừ một lát, tối chưa lọ mặt người, chỉ cái cột đèn mờ nhân ảnh bên kia đường, Cụ chậm rãi như nói với chính mình và Cụ đờ đẫn cười: "Cái cột đèn nếu có chân, nó cũng muốn đi nữa là!". Làm như không có mình ngồi bên cạnh, Cụ bâng quơ, bâng khuâng: *"Cái hạc bay lên mãi tận trời, trời đất từ nay xa cách mãi"*.
Rồi cụ thong thả…thả bộ qua bên kia đường.

Trời mỏng dần như sắp tối, nhưng lại tối sáng, tối đến xắt ra từng miếng một. Ngỡ Cụ bay về trời thật với trời đất từ nay xa cách mãi, hóa ra Cụ lững thững bước xuống ghe taxi, rồi lồm cồm leo lên ghe lớn. Mình nhòm rõ mồn một tay này Cụ kẹp nách xị "Nước mắt quê hương". Tay kia, Cụ cầm cái điếu cày...

Còn lại một mình trong bóng tối dài ngoằng ngoẵng, dưới ánh đèn hột vịt, lòng mình cứ dàn dạt thắt lại như sóng biển ngoài kia nghe ong cả tai với *việc trần ai, ai tỉnh ai lo, say túy lúy nhỏ to đều bất kể*. Cũng đến lúc phải nhúc nhắc thôi, rúc vào bóng tối đường chiều, mình cắm cúi lọng đọng gậm vần nhả chữ bài *Vịnh bức dư đồ rách.*

Nọ bức dư đồ thử đứng coi
Sông sông núi núi khéo bia cười
Biết bao lúc mới công vờn vẽ
Sao đến bây giờ rách tả tơi
Ấy trước ông cha mua để lại
Mà sao con cháu lấy làm chơi
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ
Thôi để rồi ta sẽ liệu bồi

Thạch trúc gia trang
Lập hạ, Qúy Tỵ 2013
Ngộ Không Phí Ngọc Hùng

Nguồn:

Trần Gia Phụng, Phan Khoang, Trần Quốc Vượng
Thái Văn Kiểm, Tạ Chí Đại Trường, Nguyễn Đức Cung
Nguyễn Thị Chân Quỳnh, Nguyễn Duy Chính.

Chú thích 1:

1- Tên gọi địa phương gọi là *sông Ranh* (chia ranh giới).
2 - Gio Linh và Quảng Bình hợp lại từ ba châu Ma Linh, Bố Chính, Địa Lý. Ma Linh là Gio Linh phía bắc Quảng Trị. Bố Chính phía bắc Quảng Bình, Địa Lý là Quảng Bình.
3 - Châu Ri goi là châu Lý vì chữ Hán không có vân "r" nên đổi ra "l".
4 - Có bản khác viết là "Hoành Sơn nhất đái – Khả dĩ dung thân".
5 - Địa danh Huế đã có từ đời Lê, trong *Thập giáp cô hồn quốc ngữ văn* Lê Thánh Tông có viết: "Hương kỳ nam, vảy đồi mồi, búi an túc, bì hồ tiêu, than Lào, thóc *Huế*…".
Từ biến âm *ở vần:* Các Bà là (đảo) *Cát Bà* (Hải Phòng) - (Thuận) Hóa ra *Huế.* Đến biến âm *ở thanh điệu:* Vi Dã là *Vĩ Dạ* (Huế) - Thạnh Đa thành *Thanh Đa* (Sài Gòn).
Theo nguồn khác thì Huế biến thể từ âm "*Hũe*" của người Chàm. Tiếng Chàm cổ thì "*Hũe*"có nghĩa là "mùi thơm", "hương thơm"...
6 - Năm 1805 với 30,000 dân công. và năm1818 với 80,000 dân công.
7 - Nông Nại Đại Phố một thời là một thương cảng sầm uất., tấp nập thương thuyền buôn bán với người nước ngoài như Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ, Mã Lai, Nam Dương...
Ngoài tên Nông Nại Đại Phố, còn có tên là Sông Phố hay Cù lao Phố, là một hòn đảo phù sa, nằm gọn giữa hai nhánh sông Đồng Nai.
8 - Bến Nghé nằm bên con rạch cùng tên (người Pháp gọi là Arroyo Chinoise) là chi nhánh của sông Sài Gòn. Sông này gặp sông Đồng Nai ở Nhà Bè. Bến Nghé là bến mà người Cao Miên trước kia gọi là Kompong Krabey với Kompong là bến và Kompong là trâu.
9 - Con hào để thuyền bè từ sông Sài Gòn vào thành Đồn Đất được lấp đi thành đại lộ Nguyễn Huệ ngày nay.

Chú thích 2:

Những địa danh Mỹ Tho, Trà Vinh,…Bắc Liêu, Cà Mau gốc tích Mã Lai hoặc Cao Miên như:
Mỹ Tho do chữ Me Sa có nghĩa là Bà Trăng.
Trà Vinh do chữ Pratrapeang có nghĩa là hồ của Phật thánh.
Sóc Trăng do chữ Strok Treang có nghĩa là xứ hay kho tàng.
Bắc Liêu do chữ Po Loenh là cây ca dao.
Cà Mau do chữ Tuk Khmau tức là nước đen.

***

Phụ đính III :

Thơ Nguyễn Trãi

Trong động Thanh Hư

Trong động Thanh Hư trúc ngàn cây,
Phơi phới thác gieo đá lạnh thay .
Đêm qua trăng sáng trời như nước

Mơ đến tiên cung, cưỡi hac bay .....

.

Hoa bông bụt

Ánh nước hoa in một đóa hồng
Vẫn nhơ chẳng bén, bụt là lòng
Chiều mai nở, chiều hôm rụng
Sự lạ cho hay thuyết sắc không.

Chu trung ngẫu thành

Vũ hậu xuân trào trướng hải môn
Thiên phong xuy khởi lãng hoa bồn
Bán lâm tàn chiếu si yên thụ
Cách thủy cô chung đảo nguyệt thôn
Phong cảnh khả nhân thi nhập họa
Hồ sơn mãn mục tửu doanh tôn
Cựu du lịch lịch dư tăng ký
Vãng sự trùng tầm chỉ mộng hồn

Ngồi trong thuyền

Mưa tạnh trào lên sóng bể đầy
Như hoa trên nước phất phơ bay
Bên rừng nắng xế cành cây ngả
Trên bến chuông rền bóng nguyệt lay
Phong cảnh giục người thi với họa
Núi hồ trước mặt rượu thêm cay
Cuộc chơi khi trước nay mà nhớ
Việc cũ coi như nửa tỉnh say

Trích từ Ức Trai Tập Bản dịch của Hoàng Khôi
Ủy ban dịch thuật Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách
Văn Hóa Việt Nam Cộng Hòa xuất bản năm 1971

Quá Thần Phù hải khẩu

Thần Phù hải khẩu dạ trung qua
Nại thử phong thanh nguyệt bạch hà
Giáp ngạn thiên phong bài ngọc duẩn
Trung lưu nhất thủy tẩu thanh xà
Giang sơn như tạc anh hùng thệ
Thiên địa vô tình sự biến đa
Hồ Việt nhất gia kim hạnh đổ
Tứ minh tòng thử tức kình ba

Qua cửa bể thần phù

Thần Phù qua bến ánh giăng lồng
Gió mát canh khuya cảnh vĩ hùng

Nghìn ngọn theo bờ , hình lá trúc
Một chiều giữa bể uốn thân rồng
Nước non như cũ người đâu vắng
Giời đất vô tình việc rối bồng
Hồ Việt một nhà may được thấy
Từ nay kình ngạc sạch giòng sông

*Thần Phù là tên cửa bể ở huyện Nga Sơn,
phủ Hà Trung (Thanh Hóa), nay đã bị lấp
Trích từ Ức Trai Tập Bản dịch của Hoàng Khôi
Ủy ban dịch thuật Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách
Văn Hóa Việt Nam Cộng Hòa xuất bản năm 1971

Giang hành

Tây tân sơ nghĩ trạo
Phong cảnh tiện giang hồ
Vũ quá sơn dung sấu
Thiên trường nhạn ảnh cô
Thương Lương hà xứ thị
Ngư điếu hảo vi đồ
Hồi thủ Đông Hoa địa
Trần ai giác dĩ vô

Thuyền đi trong sông

Bến tây mái chèo tới
Cảnh dục chí tang bồng
Mưa giội trơ sườn núi
Giời dài rõ cánh hồng
Thương Lương chưa biết tới
Ngư điếu tạm chơi cùng
Ngoảnh lại Đông Hoa cũ
Bụi trần thoáng thấy không

Trích từ Ức Trai Tập
Bản dịch của Hoàng Khôi
Ủy ban dịch thuật
Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa Việt Nam Cộng Hòa, xuất bản năm 1971

***

Phụ đính IV :

Đầu năm 1428, ngay cả khi chưa chính thức lên ngôi vua, Bình Định Vương đã đại hội các tướng và các quan văn võ, định công ban thưởng. Nguyễn Trãi được ban cho quốc tính (họ Lê) và tước Quan phục hầu, tiếp tục giữ chức Nhập nội Hành khiển như cũ. Ngày 29 tháng 4 năm 1428, Lê Lợi làm lễ lên ngôi ở điện Kính Thiên tại Đông Kinh, đại xá thiên hạ, giao cho Nguyễn Trãi viết Bình Ngô đại cáo để bố cáo với cả nước về việc chiến thắng quân Minh.

Nguyên văn "Bình Ngô đại cáo"

Bình Ngô Đại Cáo
(Bản dịch của Ngô Tất Tố)

Thay trời hành hóa, hoàng thượng chiếu rằng,
Từng nghe:
Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo;
Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu,
Nước non bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác;
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần; bao đời xây nền độc lập;
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên; mỗi bên hùng cứ một phương;
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,
Song hào kiệt thời nào cũng có.

Cho nên:
Lưu Cung tham công nên thất bại;
Triệu Tiết chí lớn phải vong thân;
Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã
Việc xưa xem xét.
Chứng cứ còn ghi.

Vừa rồi:
Nhân họ Hồ chính sự phiền hà
Để trong nước lòng dân oán hận
Quân cuồng Minh thừa cơ gây loạn
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ
Dối trời lừa dân đủ muôn ngàn kế
Gây thù kết oán trải mấy mươi năm
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.
Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc,
Ngán thay cá mập thuồng luồng.
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng,
Khốn nỗi rừng sâu nước độc.
Vét sản vật, bắt dò chim sả, chốn chốn lưới chăng.
Nhiễu nhân dân, bắt bẫy hươu đen, nơi nơi cạm đặt.
Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,
Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khốn cùng.
Thằng há miệng, đứa nhe răng,
Máu mỡ bấy no nê chưa chán,
Nay xây nhà, mai đắp đất,
Chân tay nào phục dịch cho vừa ?
Nặng nề những nỗi phu phen

Tan tác cả nghề canh cửi.
Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi!
Lòng người đều căm giận,
Trời đất chẳng dung tha;

Ta đây:
Núi Lam Sơn dấy nghĩa
Chốn hoang dã nương mình
Ngẫm thù lớn há đội trời chung
Căm giặc nước thề không cùng sống
Đau lòng nhức óc, chốc đà mười mấy năm trời
Nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối.
Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh,
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ
Những trằn trọc trong cơn mộng mị,
Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang mạnh.

Lại ngặt vì:
Tuấn kiệt như sao buổi sớm,
Nhân tài như lá mùa thu,
Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần,
Nơi duy ác hiếm người bàn bạc,
Tấm lòng cứu nước,
Vẫn đăm đăm muốn tiến về Đông,
Cỗ xe cầu hiền,
Thường chăm chắm còn dành phía tả.

Thế mà:
Trông người, người càng vắng bóng,
Miịt mù như nhìn chốn bể khơi.
Tự ta, ta phải dốc lòng,
Vội vã hơn cứu người chết đói.
Phần vì giận quân thù ngang dọc,
Phần vì lo vận nước khó khăn,
Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần,
Lúc Khôi Huyện quân không một đội.
Trời thử lòng trao cho mệnh lớn
Ta gắng trí khắc phục gian nan.
Nhân dân bốn cõi một nhà,
Dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới
Tướng sĩ một lòng phụ tử,
Hòa nước sông chén rượu ngọt ngào.
Thế trận xuất kỳ, lấy yếu chống mạnh,
Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.

Trọn hay:
Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo
Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật,

Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay.
Sĩ khí đã hăng quuân thanh càng mạnh.
Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,
Lý An, Phương Chính, nín thở cầu thoát thân.
Thừa thắng đuổi dài, Tây Kinh quân ta chiếm lại,
Tuyển binh tiến đánh, Đông Đô đất cũ thu về.
Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh hôi vạn dặm
Tụy Động thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm.
Phúc tâm quân giặc: Trần Hiệp đã phải bêu đầu
Mọt gian kẻ thù: Lý Lượng cũng đành bỏ mạng.
Vương Thông gỡ thế nguy,
Mà đám lửa cháy lại càng cháy
Mã Anh cứu trận đánh
Mà quân ta hăng lại càng hăng.
Bó tay để đợi bại vong,
Giặc đã trí cùng lực kiệt,
Chẳng đánh mà người chịu khuất,
Ta đây mưu phạt tâm công.
Tưởng chúng biết lẽ ăn năn
Nên đã thay lòng đổi dạ
Ngờ đâu vẫn đương mưu tính
Lại còn chuốc tội gây oan.
Giữ ý kiến một người,
Gieo vạ cho bao nhiêu kẻ khác,
Tham công danh một lúc,
Để cười cho tất cả thế gian.

Bởi thế:
Thằng nhãi con Tuyên Đức động binh không ngừng
Đồ nhút nhát Thạnh, Thăng đem dầu chữa cháy
Đinh mùi tháng chín,
Liễu Thăng đem binh từ Khâu Ôn kéo lại
Năm ấy tháng mười,
Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam tiến sang.
Ta trước đã điều binh thủ hiểm,
Chặt mũi tiên phong
Sau lại sai tướng chẹn đường
Tuyệt nguồn lương thực
Ngày mười tháng tám, trận Chi Lăng, Liễu Thăng thất thế
Ngày hai mươi, trận Mã Yên, Liễu Thăng cụt đầu
Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh đại bại tử vong
Ngày hăm tám, thượng thư Lý Khánh cùng kế tự vẫn.
Thuận đà ta đưa lưỡi dao tung phá
Bí nước giặc quay mũi giáo đánh nhau
Lại thêm quân bốn mặt vây thành
Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc
Sĩ tốt kén người hùng hổ
Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Dánh một trận, sạch không kình ngạc

Đánh hai trận tan tác chim muông.
Cơn gió to trút sạch lá khô,
Tổ kiến hổng sụt toang đê vỡ.
Đô đốc Thôi Tụ lê gối dâng tờ tạ tội,
Thượng thư Hoàng Phúc trói tay để tự xin hàng.
Lạng Giang, Lạng Sơn, thây chất đầy đường
Xương Giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước
Ghê gớm thay! Sắc phong vân phải đổi,
Thảm đạm thay! Ánh nhật nguyệt phải mờ.
Bị ta chặn ở Lê Hoa,
Quân Vân Nam nghi ngờ, khiếp vía mà vỡ mật
Nghe Thăng thua ở Cần Trạm,
Quân Mộc Thạnh xéo lên nhau, chạy để thoát thân.
Suối Lãnh Câu, máu chảy thành sông,
Nước sông nghẹn ngào tiếng khóc
Thành Đan Xá, thây chất thành núi,
Cỏ nội đầm đìa máu đen.
Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp,
Quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng
Tướng giặc bị cầm tù,
Như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng
Thần vũ chẳng giết hại,
Thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh
Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền,
Ra đến biển mà vẫn hồn bay phách lạc,
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa,
Về đến nước mà vẫn tim đập chân run.
Họ đã tham sống sợ chết mà hòa hiếu thực lòng
Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức.

Chẳng những mưu kế kì diệu
Cũng là chưa thấy xưa nay
Xã tắc từ đây vững bền
Giang sơn từ đây đổi mới
Càn khôn bĩ rồi lại thái
Nhật nguyệt hối rồi lại minh
Ngàn năm vết nhục nhã sạch làu
Muôn thuở nền thái bình vững chắc
Âu cũng nhờ trời đất tổ tông
Linh thiêng đã lặng thầm phù trợ;
Than ôi! Một cỗ nhung y chiến thắng,
Nên công oanh liệt ngàn năm
Bốn phương biển cả thanh bình,
Ban chiếu duy tân khắp chốn.
Xa gần bá cáo,
Ai nấy đều hay.

Bản diễn Nôm

Đại thiên hành hóa hoàng thượng nhược viết.
Cái văn:

Nhân nghĩa chi cử, yếu tại an dân,
Điếu phạt chi sư mạc tiên khứ bạo.
Duy, ngã Đại Việt chi quốc,
Thật vi văn hiến chi bang.
Sơn xuyên chi phong vực kí thù,
Nam bắc chi phong tục diệc dị.
Tự Triệu Đinh Lý Trần chi triệu tạo ngã quốc,
Dữ Hán Đường Tống Nguyên nhi các đế nhất phương.
Tuy cường nhược thì hữu bất đồng,
Nhi hào kiệt thế vị thường phạp.
Cố Lưu Cung tham công dĩ thủ bại,
Nhi Triệu Tiết hảo đại dĩ xúc vong.
Toa Đô kí cầm ư Hàm Tử quan,
Ô Mã hựu ế ư Bạch Đằng hải.
Kê chư vãng cổ,
Quyết hữu minh trưng.
Khoảnh nhân Hồ chính chi phiền hà.
Chí sử nhân tâm chi oán bạn.
Cuồng Minh tứ khích, nhân dĩ độc ngã dân;
Ác đảng hoài gian, cánh dĩ mại ngã quốc.
Hân thương sinh ư ngược diệm,
Hãm xích tử ư họa khanh.
Khi thiên võng dân, quỷ kế cái thiên vạn trạng;
Liên binh kết hấn nẫm ác đãi nhị thập niên.
Bại nghĩa thương nhân, càn khôn kỉ hồ dục tức;
Trọng khoa hậu liễm, sơn trạch mi hữu kiết di.
Khai kim trường tái mạo lam chướng nhi phủ sơn đào sa,
Thái minh châu tắc xúc giao long nhi căng yêu thộn hải.
Nhiễu dân thiết huyền lộc chi hãm tịnh,
Điễn vật chức thúy cầm chi võng la.
Côn trùng thảo mộc giai bất đắc dĩ toại kì sinh,
Quan quả điên liên câu bất hoạch dĩ an kì sở.
Tuấn sinh linh chi huyết dĩ nhuận kiệt hiệt chi vẫn nha;
Cực thổ mộc chi công dĩ sùng công tư chi giải vũ.
Châu lí chi chinh dao trọng khốn,
Lư diêm chi trữ trục giai không.
Quyết Đông Hải chi thủy bất túc dĩ trạc kì ô,
Khánh Nam Sơn chi trúc bất túc dĩ thư kì ác.
Thần dân chi sở cộng phẫn,
Thiên địa chi sở bất dung.
Dư:
Phấn tích Lam Sơn,
Thê thân hoang dã.
Niệm thế thù khởi khả cộng đái,
Thệ nghịch tặc nan dữ câu sinh.
Thống tâm tật thủ giả thùy thập dư niên,
Thường đảm ngọa tân giả cái phi nhất nhật.
Phát phẫn vong thực, mỗi nghiên đàm thao lược chi thư,
Tức cổ nghiệm kim, tế suy cứu hưng vong chi lí.
Đồ hồi chi chí
Ngộ mị bất vong.

Đương nghĩa kì sơ khởi chi thì,
Chính tặc thế phương trương chi nhật.
Nại dĩ:
Nhân tài thu diệp,
Tuấn kiệt thần tinh.
Bôn tẩu tiên hậu giả kí phạp kì nhân,
Mưu mô duy ác giả hựu quả kì trợ.
Đặc dĩ cứu dân chi niệm, mỗi uất uất nhi dục đông;
Cố ư đãi hiền chi xa, thường cấp cấp dĩ hư tả.
Nhiên kì:
Đắc nhân chi hiệu mang nhược vọng dương,
Do kỉ chi thành thậm ư chửng nịch.
Phẫn hung đồ chi vị diệt,
Niệm quốc bộ chi tao truân.
Linh Sơn chi thực tận kiêm tuần,
Khôi Huyện chi chúng vô nhất lữ.
Cái thiên dục khốn ngã dĩ giáng quyết nhiệm,
Cố dữ ích lệ chí dĩ tế vu nan.
Yết can vi kì, manh lệ chi đồ tứ tập;
Đầu giao hưởng sĩ, phụ tử chi binh nhất tâm.
Dĩ nhược chế cường, hoặc công nhân chi bất bị;
Dĩ quả địch chúng thường thiết phục dĩ xuất kì.
Tốt năng:
Dĩ đại nghĩa nhi thắng hung tàn,
Dĩ chí nhân nhi dị cường bạo.
Bồ Đằng chi đình khu điện xế,
Trà Lân chi trúc phá hôi phi.
Sĩ khí dĩ chi ích tăng,
Quân thanh dĩ chi đại chấn.
Trần Trí Sơn Thọ văn phong nhi sỉ phách,
Lý An Phương Chính giả tức dĩ thâu sinh.
Thừa thắng trường khu, Tây Kinh kí vị ngã hữu;
Tuyển binh tiến thủ, Đông Đô tận phục cựu cương.
Ninh Kiều chi huyết thành xuyên, lưu tinh vạn lí;
Tốt Động chi thi tích dã, di xú thiên niên.
Trần Hiệp tặc chi phúc tâm, kí kiêu kì thủ;
Lý Lượng tặc chi gian đố, hựu bạo quyết thi.
Vương Thông lí loạn nhi phần giả ích phần,
Mã Anh cứu đấu nhi nộ giả ích nộ.
Bỉ trí cùng nhi lực tận, thúc thủ đãi vong;
Ngã mưu phạt nhi tâm công, bất chiến tự khuất.
Vị bỉ tất dị tâm nhi cải lự,
Khởi ý phục tác nghiệt dĩ tốc cô.
Chấp nhất kỉ chi kiến dĩ giá họa ư tha nhân,
Tham nhất thì chi công dĩ di tiếu ư thiên hạ.
Toại linh Tuyên Đức chi giảo đồng, độc binh vô yếm;
Nhưng mệnh Thạnh Thăng chi nọa tướng, dĩ du cứu phần.
Đinh vị cửu nguyệt Liễu Thăng toại dẫn binh do Khâu Ôn nhi tiến,
Nản niên thập nguyệt Mộc Thạnh hựu phân đồ tự Vân Nam nhi lai.
Dư tiền kí tuyển binh tái hiểm dĩ tồi kì phong,
Dư hậu tái điều binh tiệt lộ dĩ đoạn kì thực.

Bản nguyệt thập bát nhật Liễu Thăng vị ngã quân sở công, kế trụy ư Chi Lăng chi dã;
Bản nguyệt nhị thập nhật Liễu Thăng hựu vị ngã quân sở bại, thân tử ư Mã An chi sơn.
Nhị thập ngũ nhật Bảo Định bá Lương Minh trận hãm nhi táng khu,
Nhị thập bát nhật Thượng thư Lý Khánh kế cùng nhi vẫn thủ.
Ngã toại nghênh nhận nhi giải,
Bỉ tự đảo qua tương công.
Kế nhi tứ diện thiêm binh dĩ bao vi,
Kì dĩ thập nguyệt trung tuần nhi điễn diệt.
Viên tuyễn tì hưu chi sĩ,
Thân mệnh trảo nha chi thần.
Ẩm tượng nhi hà thủy càn,
Ma đao nhi sơn thạch khuyết.
Nhất cổ nhi kình khô ngạc đoạn,
Tái cổ nhi điễu tán quân kinh.
Quyết hội nghĩ ư băng đê,
Chấn cương phong ư cảo diệp.
Đô đốc Thôi Tụ tất hành nhi tống khoản,
Thượng thư Hoàng Phúc diện phọc dĩ tựu cầm.
Cương thi tái Lượng Giang Lượng Sơn chi đồ,
Chiến huyết xích Xương Giang Bình Than chi thủy.
Phong vân vị chi biến sắc,
Nhật nguyệt thảm dĩ vô quang.
Kì Vân Nam binh vị ngã quân sở ách ư Lê Hoa, tự đỗng nghi hư hạt nhi tiên dĩ phá phủ;
Kì Mộc Thạnh chúng văn Liễu Thăng vị ngã quân sở bại ư Cần Trạm, toại lận tạ bôn hội nhi cận đắc thoát thân.
Lãnh Câu chi huyết chử phiếu, giang thủy vị chi ô yết;
Đan Xá chi thi sơn tích, dã thảo vị chi ân hồng.
Lưỡng lộ cứu binh kí bất toàn chủng nhi câu bại,
Các thành cùng khấu diệc tướng giải giáp dĩ xuất hàng.
Tặc thủ thành cầm, bỉ kí trạo ngạ hổ khất liên chi vĩ;
Thần võ bất sát, dư diệc thể thượng đế hiếu sinh chi tâm.
Tham tướng Phương Chính, Nội quan Mã Kỳ, tiên cấp hạm ngũ bách dư sưu, kí độ hải nhi do thả hồn phi phách tán;
Tổng binh Vương Thông, Tham chính Mã Anh, hựu cấp mã sổ thiên dư thất, dĩ hoàn quốc nhi ích tự cổ lật tâm kinh.
Bỉ kí uý tử tham sinh, nhi tu hảo hữu thành;
Dư dĩ toàn quân vi thượng, nhi dục dân chi đắc tức.
Phi duy mưu kế chi cực kì thâm viễn,
Cái diệc cổ kim chi sở vị kiến văn.
Xã tắc dĩ chi điện an,
Sơn xuyên dĩ chi cải quan.
Càn khôn kí bĩ nhi phục thái,
Nhật nguyệt kí hối nhi phục minh.
Vu dĩ khai vạn thế thái bình chi cơ,
Vu dĩ tuyết thiên địa vô cùng chi sỉ.
Thị do thiên địa tổ tông chi linh hữu
Dĩ mặc tương âm hữu nhi trí nhiên dã
Ô hô!
Nhất nhung đại định, hất thành vô cạnh chi công;
Tứ hải vĩnh thanh, đản bố duy tân chi cáo.

Bá cáo hà nhĩ,
Hàm sử văn tri.

Phân tích tác phẩm “Bình Ngô Đại cáo”

Người ta chọn Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ và Cáo bình Ngô là 3 dấu mốc đánh dấu những chặng đường phát triển trong văn học thượng kỳ trung đại. Đặc biệt, phải đến cáo bình Ngô, ý thức độc lập chủ quyền, quan hệ gắn bó giữa nước và dân, vấn đề nhân nghĩa,.. mới thực sự phát triển rực rỡ

I. Vài vấn đề chung

1. Hoàn cảnh ra đời:

Cuối năm 1427, Vương Thông, tên tổng chỉ huy quân đội nhà Minh ở Việt Nam, đã phải mở cửa thành Đông Quan đầu hàng. Cuộc kháng chiến 10 năm đã kết thúc vẻ vang. Thay mặt vua Lê, Nguyễn Trãi viết bài cáo nhằm tổng kết quá trình kháng chiến và tuyên cáo thành lập triều đại mới.

2. Về thể loại Cáo:
Nếu văn học động viên mọi người chiến đấu thì văn Cáo lại có ý nghĩa tuyên ngôn nhằm công bố cho mọi người biết những chủ trương chính trị trọng đại của toàn dân tộc như việc xác lập hòa bình, đánh đuổi giặc ngoại xâm và xây dựng vương triều mới.

Cáo viết bằng thể văn biền ngẫu, số câu chữ không hạn chế, văn phong mang tính chính luận nên trang trọng, sắc bén, lập luận chặt chẽ, giàu sức thuyết phục.
Kết cấu của bài đại cáo bình Ngô tuân thủ đúng kết cấu của các tác phẩm Thang cáo (được chép trong chương Thương Thư của sách Kinh Thư) và Vũ cáo hay đại cáo Vũ Thành (được chép trong chương Chu thư của sách Kinh Thư).

3. Về tựa đề bài Cáo:
Những quan niệm khác nhau về ý nghĩa của chữ Ngô trong Bình Ngô đại cáo
- Ngô: Một cách gọi theo thói quen của người Việt Nam thời đó để chỉ chung người trung Quốc.
- Ngô: tên vùng đất xuất thân của Chu Nguyên Chương (tức Minh Thành tổ).
- Ngô: Một cách gọi của nhân dân để chỉ những tên giặc gian ác, tàn bạo.

II. Phân tích

1. Nêu luận đề chính nghĩa:
- Luận đề này được xây dựng dựa trên cơ sở mối quan hệ giữa 3 yếu tố: Nhân nghĩa, dân và nước:
+ Nhân nghĩa: điếu dân phạt tội, bênh vực cho kẻ khốn cùng, chống lại các thế lực phi nhân.
+ Dân: Dân trong tác phẩm là những người thuộc tầng lớp thấp nhất nhưng lại chiếm đa số trong xã hội nông nghiệp thời đó. Đó là những dân đen, con đỏ, thương sinh, phu phen, manh lệ, những người có vai trò lịch sử quan trọng, góp phần đánh đuổi giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước.
+ Nước: Khái niệm nước bao gồm mối quan hệ hữu cơ giữa các yếu tố
* Văn hiến
* Địa lý
* Phong tục tập quán
* Các triều đại chính trị
* Hào kiệt
* Truyền thống lịch sử vẻ vang

Những quan niệm của Nguyễn Trãi trong bài Cáo về Nhân nghĩa, Dân, Nước đều xuất phát từ chính thực tiễn kế thừa phát triển của truyền thống yêu nước, phù hợp với đạo đức truyền thống và hoàn cảnh lịch sử đương thời. Những quan niệm này, so với trước, đã có nhiều biến đổi, phát triển do sự chi phối của hoàn cảnh lịch sử.

2. Vạch trần tội ác giặc:
Các nhà nghiên cứu xem đoạn văn này là một bản cáo trạng đanh thép tố cáo tội ác khủng khiếp của giặc Minh trong 20 năm trên mảnh đất Đại Việt.
Để đảm bảo vừa tăng cường sức thuyết phục vừa đạt được tính cô đọng, hàm súc của ngôn từ văn chương, Nguyễn Trãi sử dụng đan xen, kết hợp hàihòa giữa những hình ảnh mnag tính chất khái quát với những hình ảnh có tính cu, sinh động.

3. Tổng kết quá trình kháng chiến:
a. Hình ảnh của Lê Lợi buổi đầu kháng chiến
Tập trung miêu tả hình ảnh Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã khái quát toàn vẹn nưng phẩm chất tiêu biểu nhất của con người yêu nước ở thế kỷ XV. Những đặc điểm của con người yêu nước trong văn học thời kỳ này thường có đặc điểm sau:
- Xuất thân bình thường:

* Ta đây
Núi Lam Sơn dấy nghĩa
Chốn hoang dã nương mình
- Có tấm lòng căn thù giặc sâu sắc:

* Ngẫm thù lớn há đội trời
Căm giặc nước thề không cùng sống

- Khở đầu gặp nhiều khó khăn nhưng luôn có tinh thần vượt khó, kiên trì:
* Trời thử lòng trao cho mệnh lớn
Ta gắng chí khắc phục gian nan

- Biết tập hợp, đoàn kết toàn dân:

* Nhân dân bốn cõi một nhà dựng cần trúc ngọn cờ phất phới
Tướng sĩ một lòng phụ tử hòa nước sông chén rượu ngọt ngào

- Biết sử dụng chiến lược, chiến thuật tài tình:
* Thế trận xuất kỳ lấy yếu chống mạnh
Dùng quân mai phục lấy ít địch nhiều

- Biết nêu cao ngọn cờ nhân nghĩa trong mọi hoạt động:
* Đem đại nghĩa để thắng hung tàn
Lấy chí nhân mà thay cường bạo

Có thể nói, Lê Lợi chính là hình ảnh tiêu biểu của những con người yêu nước dám hy sinh quên mình đứng dậy chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập tự do của dân tộc.

b. Miêu tả quá trình kháng chiến
- Ở đây, ta không tìm thấy những anh hùng cá nhân trong văn chương trung đại hay trong các tác phẩm anh hùng ca của Hy Lạp cổ đại. Bài Cáo tập trung làm sáng rõ vai trò của một tập thể anh hùng, những người mà trước kia văn học bác học chưa quan tâm đi sâu, khai thác
- Tuy nhiên, đối với tướng giặc, tác giả lại miêu tả đầy đủ, cụ thể từng gương mặt, họ tên, chức tước và tư thế thất bại của từng tên một.
- Cách sử dụng liệt kê ngày tháng thể hiện rõ nhịp độ dồn dập của những trận chiến thắng.

4. Tuyên bố hòa bình, xây dựng vương triều mới:
- Nhịp thơ dàn trải, trang trọng
- Khẳng định thế thịnh suy tất yếu